

Understanding Grammar for IELTS

An essential guide to advancing sentences

Sentence

Forming

Developing

Paraphrasing

an upgraded edition of Grammar Tree

Understanding Grammar

for IELTS

An essential guide to advancing sentences

Sentence

Forming

Developing

Paraphrasing

an upgraded edition of Grammar Tree

Lời tựa

Kết quả thống kê từ hơn 12.000 bài thi IELTS trong các kì thi thử tại ZIM chỉ ra rằng: trên 80% thí sinh gặp khó khăn hoặc bế tắc trong việc viết câu chính xác và triển khai đa dạng cấu trúc ngữ pháp trong bài làm.

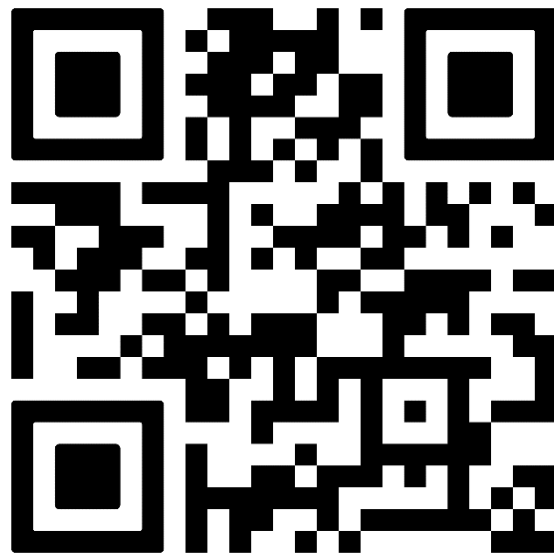
Trong bài thi Viết, những thí sinh trên thường tiêu tốn phần lớn thời gian làm bài để lựa chọn loại câu, chọn từ vựng phù hợp (nhiều trường hợp chọn những từ vựng kì quặc), dẫn đến tình trạng mất tập trung vào trả lời yêu cầu của đề bài hoặc lạc đề.

Đối với bài thi Nói, việc nỗ lực trau chuốt ngữ pháp quá mức khi nói làm cho thí sinh mất đi sự tự nhiên trong bài nói. Thực tế, nhiều thí sinh vì tập trung vào ngữ pháp mà đánh mất các điểm thành phần Fluency and Coherence, Pronunciation và thậm chí là cả Grammatical Range and accuracy.

Understanding Grammar for IELTS – Sentence là phần đầu tiên của series sách ngữ pháp ứng dụng cho IELTS. Sách tập trung vào các chủ điểm ngữ pháp quan trọng, sắp xếp theo trình tự tư duy logic giúp người học tăng tốc khả năng viết câu hoàn chỉnh và chính xác.

Đăng ký tham gia group hỗ trợ sử dụng sách miễn phí từ ZIM

Scan mã QR bên dưới để *đăng ký tham gia group hỗ trợ sử dụng sách miễn phí từ ZIM.*



Hoặc truy cập đường link bên dưới.
<https://qrco.de/zim-cskh-group>



Online 500.000đ

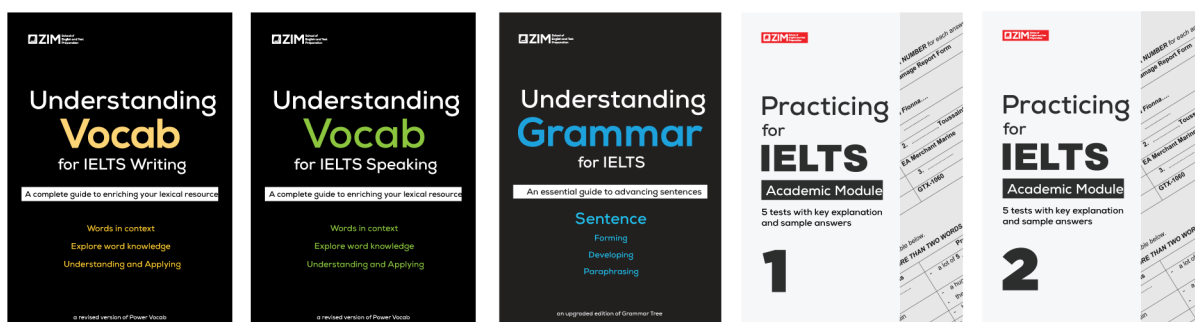
- * Áp dụng cho các chương trình học online tại ZIM, không quy đổi tiền mặt
- * Thời gian áp dụng trong vòng 90 ngày kể từ ngày mua sách



Offline 1.000.000đ

- * Áp dụng cho các chương trình học offline tại ZIM, không quy đổi tiền mặt
- * Thời gian áp dụng trong vòng 90 ngày kể từ ngày mua sách

Tủ sách luyện thi IELTS cùng ZIM



Dịch vụ chấm và chữa bài IELTS Writing

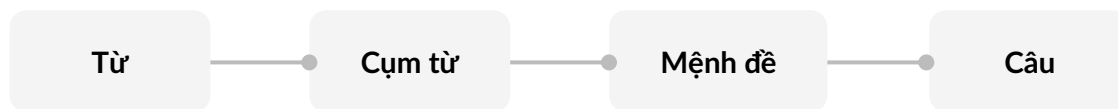
Gói 1 bài viết	Gói 3 bài viết	Gói 5 bài viết
Dùng thử: 50.000đ/ bài Đăng ký: 100.000đ/bài	Dùng thử: Không áp dụng Đăng ký: 240.000đ/3 bài	Dùng thử: Không áp dụng Đăng ký: 300.000đ/5 bài
IELTS Writing Task 1 hoặc Task 2	IELTS Writing Task 1 hoặc Task 2	IELTS Writing Task 1 hoặc Task 2
Thời hạn làm bài: 2 tuần Trả bài: 5h chiều ngày tiếp theo	Thời hạn làm bài: 2 tuần Trả bài: 5h chiều ngày tiếp theo	Thời hạn làm bài: 2 tuần Trả bài: 5h chiều ngày tiếp theo
Đăng ký	Đăng ký	Đăng ký

Mục lục

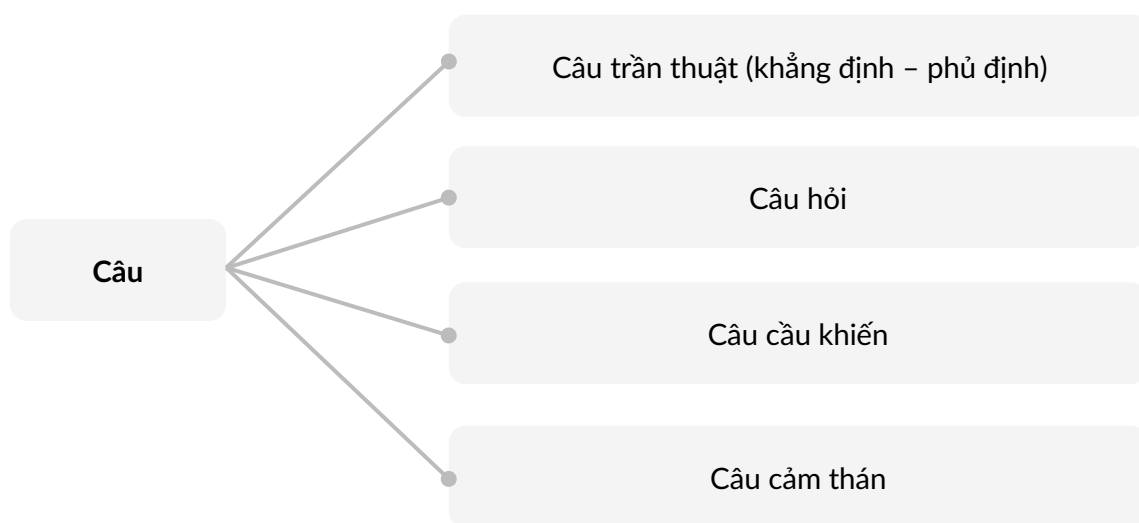
Các đơn vị ngữ pháp Tiếng Anh	7
Phần 1: Forming a Sentence	9
Unit 1: Thành phần câu	10
Unit 2: Động từ	13
Lesson 2.1: Thì động từ	16
Lesson 2.2: Động từ khuyết thiếu	33
Lesson 2.3: Câu bị động	50
Unit 3: Chủ ngữ	66
Lesson 3.1: Cụm danh từ	70
Lesson 3.2: Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ	82
Phần 2: Developing a sentence	95
Unit 4: Bổ ngữ của động từ	96
Unit 5: Tính từ và trạng từ	106
Lesson 5.1: Tính từ và trạng từ	106
Lesson 5.2: So sánh	123
Unit 6: Câu có nhiều hơn một mệnh đề	137
Lesson 6.1: Câu ghép	137
Lesson 6.2: Câu phức và câu phức ghép	141
Mệnh đề danh từ	142
Mệnh đề tính từ (mệnh đề quan hệ)	143
Lesson 6.3: Câu phức và câu phức ghép (tiếp)	159
Mệnh đề trạng ngữ	159
Câu phức ghép	164
Phần 3: Paraphrasing a sentence	175
Unit 7: Kỹ thuật viết lại câu và ứng dụng trong IELTS Writing	176
Unit 8: Bài tập tổng hợp	186
Phụ lục	208

Các đơn vị ngữ pháp Tiếng Anh

Các đơn vị ngữ pháp tiếng Anh bao gồm: Từ, cụm từ, mệnh đề và câu.

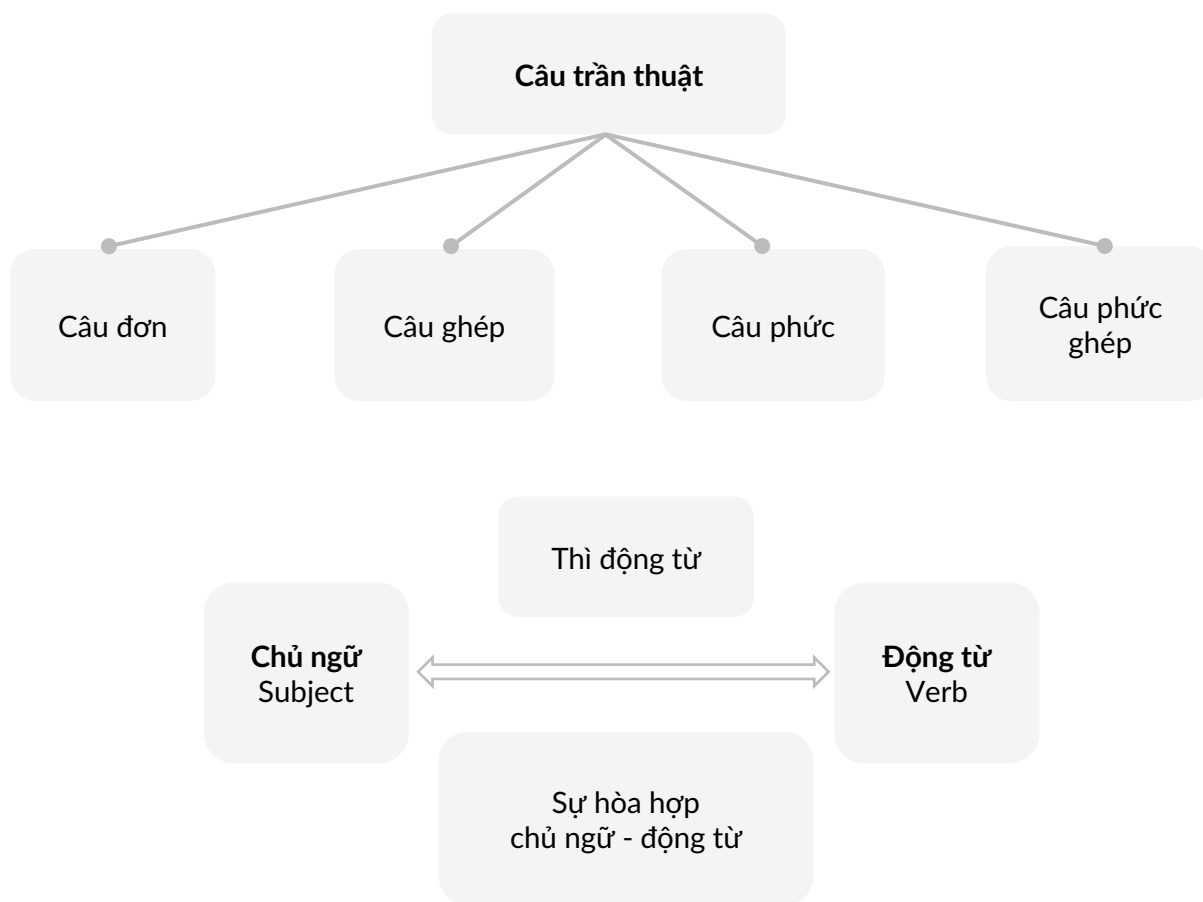


Trong tiếng Anh, có 4 loại câu được sử dụng với mục đích khác nhau:



Trong bài thi viết IELTS, người học sẽ chủ yếu sử dụng loại **câu trần thuật** để miêu tả biểu đồ trong Task 1 và phát triển bài luận trong Task 2. Chính vì vậy, các bài sau sẽ tập trung vào việc hướng dẫn người học xây dựng các loại câu trần thuật khác nhau để tối ưu hiệu quả truyền tải thông tin.

Các loại câu trần thuật



Có 4 loại câu trần thuật: Câu đơn, câu ghép, câu phức và câu phức ghép. Cả 4 loại câu này đều được tạo nên từ tối thiểu 1 mệnh đề và mỗi mệnh đề buộc phải có **chủ ngữ và động từ**; trong đó, **chủ ngữ luôn đứng trước động từ**. Để chủ ngữ và động từ đứng cạnh nhau tạo nên một mệnh đề chính xác về mặt ngữ pháp, người học cần chú ý đến 2 yếu tố:

1. **Thì động từ**: phản ánh thời điểm chủ thể (chủ ngữ) thực hiện hành động (động từ)
2. **Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ**: chia động từ theo chủ ngữ số ít hoặc chủ ngữ số nhiều.

Ở các bài sau, người học sẽ được hướng dẫn từng bước cấu tạo nên các loại câu khác nhau.

1

Forming a Sentence

Thành phần câu

She runs.

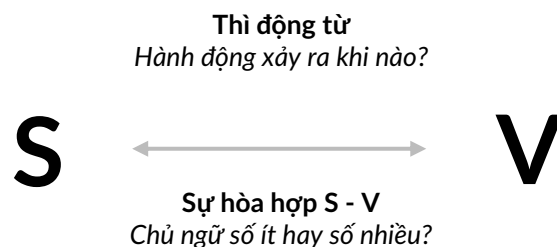
S

V

Đây là một câu trần thuật hoàn chỉnh với Chủ ngữ - Subject là “she” và Động từ - Verb là “runs.”

- Chủ ngữ là chủ thể của hành động được miêu tả trong câu.
- Động từ là thành phần miêu tả hành động hoặc trạng thái của Chủ ngữ.

Chủ ngữ và Động từ là hai **thành phần không thể thiếu** trong một câu trần thuật và **có quan hệ mật thiết** với nhau trong ngữ pháp tiếng Anh.



Trong câu trần thuật, **Chủ ngữ luôn đứng trước Động từ.**

Chủ ngữ và Động từ có sự liên kết chặt chẽ về mặt ngữ pháp thông qua 2 yếu tố:

- 1) Thì động từ → Hãy đặt câu hỏi: **Hành động xảy ra khi nào?**
- 2) Sự hòa hợp Chủ ngữ - Động từ (Subject - Verb agreement) → Hãy đặt câu hỏi: **Chủ ngữ số ít hay số nhiều?**

Trong ngữ pháp tiếng Anh, có tổng cộng 5 thành phần câu. Ngoài Chủ ngữ và Động từ là 2 thành phần không thể thiếu, 3 thành phần còn lại là: **Tân ngữ - Object**, **Bổ ngữ - Complement**, và **Trạng ngữ - Adverbial**. Không phải câu nào cũng có 3 thành phần trên. Tùy vào thông tin muốn truyền đạt mà người viết mới bổ sung các thành phần đó.

➤ Tân ngữ - Object

Tân ngữ là đối tượng chịu tác động từ hành động của chủ ngữ.

Tân ngữ luôn luôn đứng sau Động từ.

He threw the ball.
Anh ấy ném **quả bóng**.

She is carrying a bag.
Cô ấy đang mang theo **một cái túi**.

Some students are reading books in the library.
Vài học sinh đang đọc **sách** trong thư viện.

➤ Bổ ngữ - Complement

Bổ ngữ là thành phần bổ sung thông tin cho các phần khác trong câu: chủ ngữ, động từ và tân ngữ

Bổ ngữ cho Chủ ngữ: đứng sau động từ liên kết (be, become, feel, seem, appear ...).

I am **very happy**.
Tôi thấy **rất hạnh phúc**.

She became **a teacher**.
Cô ấy trở thành **một giáo**.

He seemed **very calm** after the bad news.
Anh ấy trông có vẻ **rất bình tĩnh** sau khi nghe được hung tin.

Bổ ngữ cho Động từ: thường được dùng dưới dạng To - V, V - ing, sb to V và That + Mệnh đề

I want to visit **Phu Quoc Island**.
Tôi muốn đến thăm **đảo Phú Quốc**.

Children should avoid **playing video games**.
Trẻ em cần tránh **chơi điện tử**.

Being good at English **enables students to study better at university**.
Giỏi tiếng Anh **cho phép học sinh học tốt hơn ở đại học**.

Parents expect **that their children concentrate on their classes at school**.
Bố mẹ kì vọng **rằng con cái họ sẽ tập trung học tập ở trường**.

Bổ ngữ cho Tân ngữ: bổ sung thông tin cho tân ngữ của câu.

I found the lesson very interesting.

Tôi thấy bài học này rất thú vị.

This smell makes me sick.

Mùi này làm tôi bị ốm.

Many Vietnamese parents name their children Trang.

Rất nhiều cha mẹ ở Việt Nam đặt tên con là Trang.

➤ Trạng ngữ

Trạng ngữ xuất hiện trong câu khi người viết muốn đưa ra các thông tin về:

Thời gian

Địa điểm

Mục đích

Tần suất

Cách thức

Mức độ

Ví dụ:

- ❶ Thời gian: at lunch time, in the morning, in 1998
- ❷ Địa điểm: in Hanoi, everywhere, there
- ❸ Mục đích: to go to work, for different purposes
- ❹ Tần suất: on a regular basis, daily, everyday
- ❺ Cách thức: in a good way, quickly
- ❻ Mức độ: significantly, highly

Unit 2

Động từ

Động từ là thành phần trọng yếu của một câu hoàn chỉnh và là những từ *miêu tả hành động* hoặc *trạng thái* của chủ thể.

Hành động của chủ thể	Trạng thái của chủ thể
I bought a house. <i>Tôi mua một ngôi nhà.</i>	I own a house. <i>Tôi sở hữu một ngôi nhà.</i>
He is sleeping on the sofa. <i>Anh ấy đang ngủ trên ghế sofa.</i>	He was tired. <i>Anh ấy cảm thấy mệt.</i>
Jane borrowed 5 dollars from Bob. <i>Jane vay Bob 5 đô la.</i>	Jane owes Bob 5 dollars. <i>Jane nợ Bob 5 đô la.</i>

Một số động từ miêu tả hành động của chủ thể: *go, buy, run, stop, throw, ...*

Một số động từ miêu tả trạng thái của chủ thể: *be, believe, belong to, contain, doubt, know, like, love, owe, own, seem, understand, want, ...*

5 loại động từ

Loại động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
Ngoại động từ	Miêu tả hành động có tác động đến đối tượng khác (tân ngữ).	He helped me. <i>Anh ấy đã từng giúp tôi.</i>
Nội động từ	Miêu tả hành động không có tác động đến đối tượng khác.	I sleep whenever I can. <i>Tôi ngủ bất cứ khi nào có thể.</i>

Động từ “to be”	Dùng khi miêu tả sự tồn tại, trạng thái, tính chất của con người, sự vật hay sự việc nào đó.	Education is essential to children's development. <i>Giáo dục rất cần thiết với sự phát triển của trẻ em.</i>
Trợ động từ Be – do – have – will	Kết hợp với động từ chính để hình thành câu nghi vấn/ phủ định hay một số thì động từ trong tiếng Anh.	Many students are living under great pressure. <i>Rất nhiều học sinh đang sống dưới áp lực lớn.</i>
Động từ khuyết thiếu	Không đứng độc lập một mình mà luôn đi trước một động từ khác	Parents should encourage their children to play sports. <i>Bố mẹ nên khuyến khích con cái của họ chơi thể thao.</i>

Các dạng của động từ

1. Động từ nguyên thể

Động từ nguyên thể là động từ không thay đổi về hình thức.

Many people **want** to study economics at university.

*Rất nhiều người **muốn** học kinh tế ở đại học.*

2. Động từ dạng -s / -es

Được chuyển hóa từ động từ dạng nguyên thể, dựa vào chữ cái cuối cùng của động từ. Hầu hết các động từ sẽ thêm đuôi -s. Ví dụ: travel → travels; play → plays

Các trường hợp khác:

-es	-ies	Đặc biệt
Khi động từ kết thúc bằng: -ch, -sh, -s, -x, -z, phụ âm + -o	Khi động từ kết thúc bằng phụ âm + -y	have → has to be → is – am - are
Ví dụ: Attach → attach <u>es</u> ; Finish → finish <u>es</u> ; Miss → miss <u>es</u> ; Tax → tax <u>es</u> ; Go → go <u>es</u>	Ví dụ: Fly → fly <u>ies</u> ; Rely → rely <u>ies</u> ; Deny → deny <u>ies</u>	

3. Hiện tại phân từ

Hiện tại phân từ chính là dạng Động từ có đuôi “ing”.

Ví dụ: play → playing, go → going, lie → lying, age → aging, run → running

4. Động từ dạng quá khứ và quá khứ phân từ

Ở một số thì, động từ được chia ở dạng quá khứ hoặc quá khứ phân từ.

- Một số động từ sẽ được thêm đuôi **-ed**:

Ví dụ: want → wanted; play → played (hầu hết các trường hợp); decide → decided (khi động từ ban đầu kết thúc là chữ -e); try → tried (khi động từ ban đầu kết thúc là phụ âm + -y)

- Một số động từ được gọi là “động từ bất quy tắc”: Những động từ này không được chia theo quy tắc “thêm đuôi”, mà người học cần tra cứu cách chia dạng quá khứ và quá khứ phân từ trong **Bảng động từ bất quy tắc**.

Base form Dạng nguyên thể	Past simple Dạng quá khứ	Past participle Dạng quá khứ phân từ
be	was/were	been
bear	bore	born
beat	beat	beaten
begin	began	begun

Lesson 2.1

Thì động từ Verb tenses

1. Tổng quan về thì động từ

Thì động từ trả lời cho câu hỏi:

Hành động xảy ra ở thời điểm nào?

Việc diễn tả hành động ở các thời điểm khác nhau trong tiếng Anh có điểm khác biệt so với tiếng Việt. Ví dụ:

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Hôm qua, cả nhà đã ăn cơm lúc 7 giờ tối.	Yesterday, my family had dinner at 7 p.m.
Hôm qua, cả nhà đã ăn cơm trước khi tôi về.	Yesterday, my family had had dinner before I got home.

Ở hai câu trên, để thể hiện việc “ăn cơm” là hành động xảy ra trong quá khứ, chúng ta dùng trợ động từ “đã”. Tuy vậy, trong tiếng Anh, chúng ta sử dụng 2 thì động từ khác nhau (quá khứ đơn ở câu thứ nhất và quá khứ hoàn thành ở câu thứ hai) để miêu tả cùng một hành động “ăn cơm”.

Trong tiếng Việt, để diễn tả những hành động xảy ra ở các thời điểm khác nhau (hiện tại, quá khứ và tương lai), chúng ta sẽ sử dụng một trong 3 trợ động từ “đã”, “đang” và “sẽ”. Trong khi đó, trong tiếng Anh có 12 thì động từ cơ bản để miêu tả hành động xảy ra ở 12 thời điểm khác nhau. Tuy vậy, người học chủ yếu sẽ sử dụng **5 thì động từ** trong bài thi viết IELTS.

Phần này sẽ tập trung vào việc cung cấp các kiến thức cần thiết để người học có thể ứng dụng thành thạo 5 thì động từ quan trọng trên vào các dạng bài trong bài thi viết IELTS.

2. 5 thì động từ thường dùng trong IELTS Writing

Quá khứ	(Thì quá khứ đơn)
	Tôi bắt đầu làm bài tập về nhà vào ngày hôm qua . I started doing my homework yesterday .
Hiện tại	(Thì hiện tại đơn)
	Ngày nào tôi cũng làm bài tập về nhà. I do my homework every day .
	(Thì hiện tại tiếp diễn)
	Bây giờ , tôi đang làm bài tập về nhà. At the moment , I am doing my homework.
	(Thì hiện tại hoàn thành)
	Tôi vừa mới hoàn thành 50% bài tập về nhà. I have just finished 50% of my homework.
Tương lai	(Thì tương lai đơn)
	Ngày mai , tôi sẽ hoàn thành bài tập về nhà. Tomorrow , I will finish my homework.

Hiện tại đơn

Cách dùng:

Miêu tả hành động xảy ra ở hiện tại, ít thay đổi, lặp đi lặp lại.

Công thức:

(Khẳng định) S + V (chia theo chủ ngữ số ít/số nhiều)

The world's population **increases** every year.

Dân số thế giới tăng lên mỗi năm.

Many people **give** birth to more than one child.

Nhiều người đẻ nhiều hơn một con.

(Phủ định) S + do/does not (chia theo chủ ngữ số ít/số nhiều) + V (nguyên thể)

The world's population **does not increase** every year.

Dân số thế giới không tăng lên hàng năm.

Hiện tại tiếp diễn

Cách dùng:

Miêu tả hành động đang diễn ra ở hiện tại

Công thức:

(Khẳng định) S + is/are (chia theo chủ ngữ số ít/số nhiều) + V – ing

The world's population **is increasing** rapidly.

Dân số thế giới đang tăng nhanh.

The athletes **are running** on the field.

Các vận động viên đang chạy trên sân.

(Phủ định) S + is/are not (chia theo chủ ngữ số ít/số nhiều) + V – ing

Her students **are not paying** attention.

Học sinh của cô ấy đang không chú ý.

Hiện tại hoàn thành

Cách dùng:

Miêu tả hành động **bắt đầu trong quá khứ và để lại kết quả ở hiện tại**

Công thức:

(Khẳng định) S + has/have (chia theo chủ ngữ số ít/số nhiều) + V-ed (Quá khứ phân từ)

The Internet **has become** an integral part in our lives.

Internet đã trở thành một phần cần thiết trong cuộc sống của chúng ta.

More people **have left** the workforce as they are replaced by machines.

Nhiều người nữa đã rời lực lượng lao động vì họ bị thay thế bởi máy móc.

(Phủ định) S + has/have not (chia theo chủ ngữ số ít/số nhiều) + V-ed (Quá khứ phân từ)

The government **have not changed** the policy.

Chính phủ vẫn chưa thay đổi chế độ đó.

Quá khứ đơn

Cách dùng:

Miêu tả hành động **bắt đầu và kết thúc trong quá khứ**

Công thức:

(Khẳng định) S + V-ed (quá khứ)

Vietnam's population **increased** sharply to 90 million people in 2014.

Dân số Việt Nam tăng vọt đến 90 triệu người vào năm 2014.

The government **held** an important meeting about a new public health threat.

Chính phủ có cuộc họp quan trọng về mối đe dọa sức khỏe cộng đồng mới.

(Phủ định) S + did not + V (nguyên thể)

Vietnam's population **did not increase** until 2014.

Dân số Việt Nam không tăng cho tới năm 2014.

Tương lai đơn

Cách dùng:

Miêu tả hành động xảy ra trong tương lai

Công thức:

(Khẳng định) S + will + V
(nguyên thể)

Vietnam's population **will increase** to over 100 million people in the next 5 years.

Dân số Việt Nam sẽ tăng đến hơn 100 triệu người vào 5 năm tới.

The central bank **will decrease** interest rates so that more people can settle their debts.

Ngân hàng trung ương sẽ giảm lãi suất để nhiều người có thể trả được nợ.

(Phủ định) S + will not + V
(nguyên thể)

The council **will not agree** to the new financial conditions.

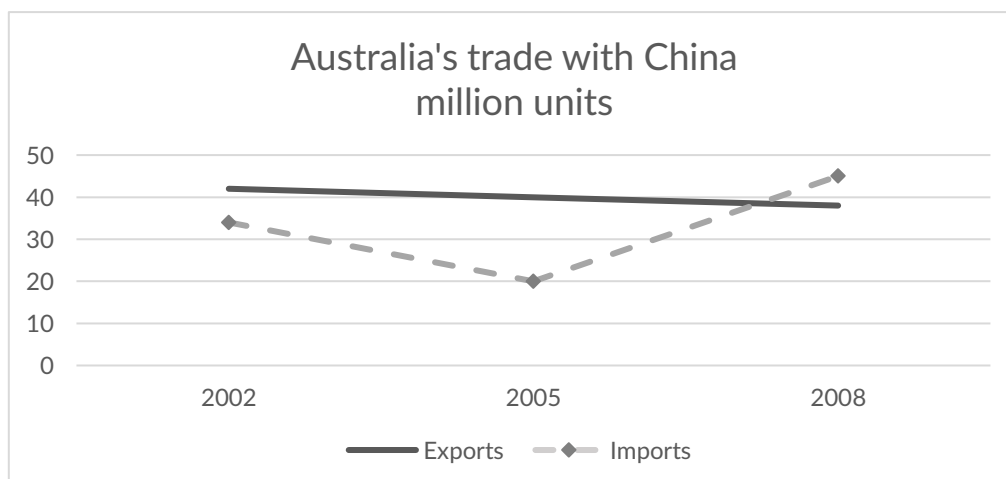
Hội đồng sẽ không tán thành những điều kiện tài chính mới.

3. Lưu ý khi sử dụng thì động từ trong IELTS Writing

3.1 Lưu ý trong IELTS Writing Task 1

Ở phần thứ nhất trong bài thi viết IELTS, ta cần miêu tả một biểu đồ cho sẵn với số liệu được lấy ở các thời điểm khác nhau. Chính vì vậy, ta cần chú ý các mốc thời gian được đề cập trong biểu đồ để lựa chọn thì thích hợp.

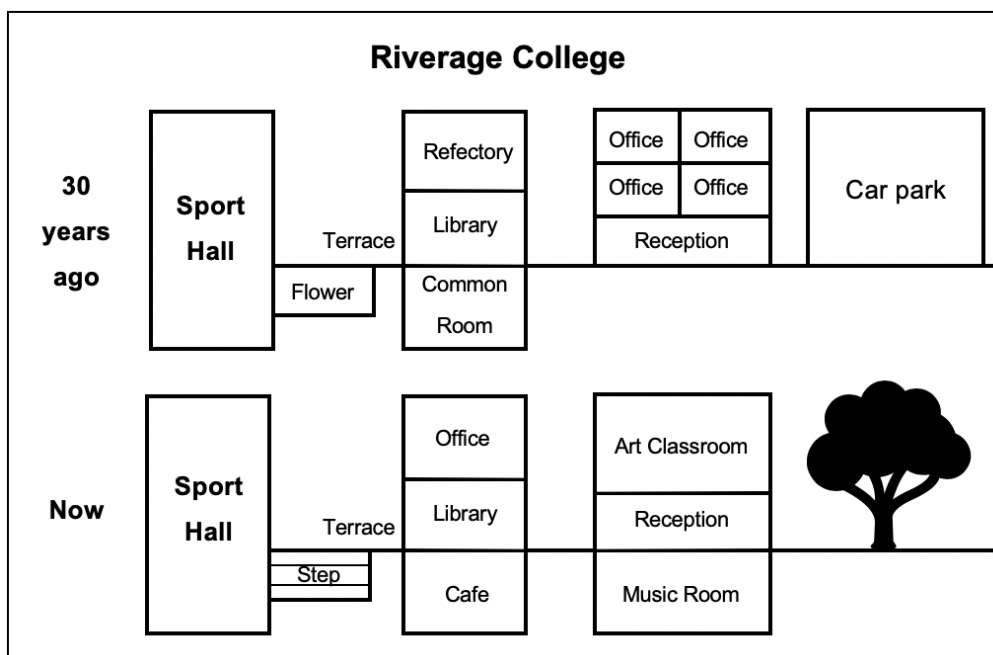
- Các dạng bài phân tích số liệu



Toàn bộ dữ liệu trong biểu đồ đều ở các mốc thời gian trong quá khứ. Chính vì vậy, người viết cần sử dụng thì **Quá khứ đơn**.

Australia's exports to China **started** with just over 40 million units in 2002.

- **Dạng Map**



Thời gian: 30 năm trước - hiện tại

Người viết sử dụng thì **quá khứ đơn** với sơ đồ *30 years ago*; sử dụng thì **hiện tại hoàn thành** (nhấn mạnh sự thay đổi) với sơ đồ *now*.

The library **was located** between the campus' Refectory and the Common room. 30 years later, the two buildings adjacent to the library **have been turned** into an Office and a Café.

Thư viện được đặt giữa phòng ăn và phòng họp của khuôn viên trường. 30 năm sau, hai tòa nhà kề bên thư viện đã được biến thành một văn phòng và một quán café.

3.1 Lưu ý trong IELTS Writing Task 2

Hầu hết các câu trong bài viết Writing Task 2 có động từ ở **thì hiện tại đơn**.

Các thì khác được thể hiện trong các trường hợp sau:

- Nói về những biến chuyển, thay đổi đang diễn ra: **thì hiện tại tiếp diễn**

The number of overweight people **is increasing** in many parts of the world.

Số lượng người thừa cân đang tăng lên ở nhiều nơi trên thế giới.

- Nói về ảnh hưởng của hành động: **thì hiện tại hoàn thành**

The Internet **has become** an integral part of people's lives.

Internet đã trở thành một phần trọng yếu trong cuộc sống của con người.

- Nói về sự việc xảy ra trong quá khứ: **thì quá khứ đơn**

Laos **adopted** the "one-child policy" in 1980.

Lào thực hiện "chính sách một con" vào năm 1980.

- Dự đoán sự việc / kết quả trong tương lai: **thì tương lai đơn**

A number of children are mentally abused by their parents. Many of them **will suffer from** depression and other mental disorders when they grow up.

Một số trẻ em bị lạm dụng tinh thần bởi cha mẹ chúng. Rất nhiều trong số những đứa trẻ này sẽ mắc chứng trầm cảm và các rối loạn tinh thần khác khi chúng lớn lên.

Practice

Bài 1: Chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án A, B, C, D.

1. Không khí ở một vài thành phố lớn đang trở nên ô nhiễm hơn.

The air in some big cities _____ more polluted.

A. is becoming

☒ B. becomes

C. will become

D. became

2. Chính phủ đã thử áp dụng một vài hệ thống giao thông hiện đại để giảm thiểu tắc đường trong thời gian gần đây.

The government _____ adopting some modern transport systems to reduce traffic congestion recently.

A. is trying

B. will try

C. has tried

D. tried

3. Trong vòng 30 năm tới, tất cả năng lượng hóa thạch sẽ bị thay thế bởi những nguồn năng lượng thân thiện với môi trường.

In the next thirty years, all fossil fuels _____ replaced by eco-friendly energy sources.

A. are

B. are being

C. will be

D. have been

4. Mọi người thường xuyên cập nhật các xu hướng mới trên mạng xã hội.

People often _____ the latest trends on social media.

A. will follow

B. follow

C. are following

D. followed

5. Vào thế kỉ 19, người ta chủ yếu dùng thư để giữ liên lạc với nhau.

In the 19th century, people mainly _____ letters to keep in touch.

- A. used
- B. has used
- C. is using
- D. will use

6. Vào năm 2010, số lượng người bị bệnh ở Việt Nam chỉ là 100 người trong khi số liệu ở Thái Lan là 200 người.

In 2010, the number of ill people in Vietnam _____ only 100 while the figure in Thailand was 200.

- A. was
- B. will be
- C. is
- D. has been

7. Một số giải pháp đã được đề xuất gần đây nhằm bảo vệ môi trường.

Several measures _____ recently in order to protect the environment.

- A. are proposed
- B. will be proposed
- C. have been proposed
- D. proposed

8. Ngày nay, giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc hiện đại hoá xã hội.

Nowadays, education _____ an important role in modernizing society.

- A. played
- B. will play
- C. has played
- D. plays

9. Kế hoạch mới của cậu sẽ giúp mọi người làm việc hiệu quả hơn.

Your new plan _____ people work more effectively.

- A. helps
- B. will help

C. has helped

D. helped

10. Chính phủ đã sai lầm khi họ áp dụng giải pháp mới mà không thử nghiệm.

The government made a mistake when they _____ the new method without testing.

A. applied

B. will apply

C. apply

D. have applied

Bài 2: Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc vào chỗ trống.

Example:

1. The government (take) has taken a number of actions since the disease broke out.
2. These days, many parents _____ (force) their children to attend too many extra classes.
3. It _____ (be) forecast that the figure for male accountants _____ (increase) to 200 in 2021.
4. Most schools in Vietnam _____ (never adopt) this modern teaching approach before.
5. In 2000, the number of cars in Bangladesh _____ (be) half of that in 2010.
6. The environment in many developing countries _____ (become) more and more polluted.
7. The prices of fossil fuels (rise) _____ over the past few months.
8. The increase in the number of private vehicles _____ (lead) to more traffic jams in the next ten years.
9. The educational system _____ (experience) three reforms up until now.
10. In the future, more children _____ (be) able to attend schools.

Bài 3: Chọn cụm từ đúng trong các câu dưới đây.

Example:

1. In 1990 / Since 1990, the number of females in Politics class increased to 140 students.
2. It is predicted that the number of females majoring in Politics in Kingsland university will decrease to 87 in 2005 / in 2035.

3. The local council has taken many steps to reduce the number of traffic accidents **over the past few months / right now**.
4. Studying abroad is becoming more popular among the young **these days / in the past**.
5. There has been a significant increase in the number of road accidents in big cities **in the near future / since 2005**.
6. **A few decades ago / These days**, people had to use letters to communicate with friends living far away from them.

Bài 4: Dịch các câu sau sang Tiếng Anh.

1. Internet là một phát minh quan trọng của loài người.

.....

invention: phát minh
human beings: loài người

2. Trẻ em ở thành phố **thường** có nhiều cơ hội để học tập và phát triển bản thân.

.....

opportunity: cơ hội
develop: phát triển

3. Ô nhiễm môi trường đã trở thành một vấn đề cấp bách **trong những năm gần đây**.

.....

environmental pollution: ô nhiễm môi trường
urgent issue: vấn đề cấp bách

4. Các nhà khoa học **đang** cố gắng tìm ra giải pháp để tái chế rác một cách hiệu quả.

.....

A measure to do sth: giải pháp để làm gì
waste: rác thải

5. Điện thoại thông minh **đang** dần thay thế báo giấy và máy chụp ảnh bởi vì chúng rất tiện lợi.

.....

gradually: dần dần
printed newspapers: báo giấy

6. Trong năm 2006, số phần trăm nữ giới độc thân ở Việt Nam là khoảng 12.6%.

.....
.....

percentage: số phần trăm
single: độc thân
figure: số liệu

7. Nhiều người **dự báo rằng** số phần trăm nữ giới độc thân tại Việt Nam **sẽ tiếp tục** tăng lên 20% **vào năm 2025**.

.....
.....

predict: dự đoán
continue: tiếp tục

8. Môi trường sống của nhiều loài động vật quý hiếm **đang** biến mất và các nguồn tài nguyên thiên nhiên **đang** trở nên cạn kiệt.

.....
.....

habitat: môi trường sống
animal species: loài động vật
natural resources: tài nguyên thiên nhiên
exhausted: cạn kiệt

9. Vùng nông thôn ở các quốc gia này **đã từng** không có điện. Tuy nhiên, **ngày nay**, điện **đã** trở nên phổ biến hơn.

.....
.....

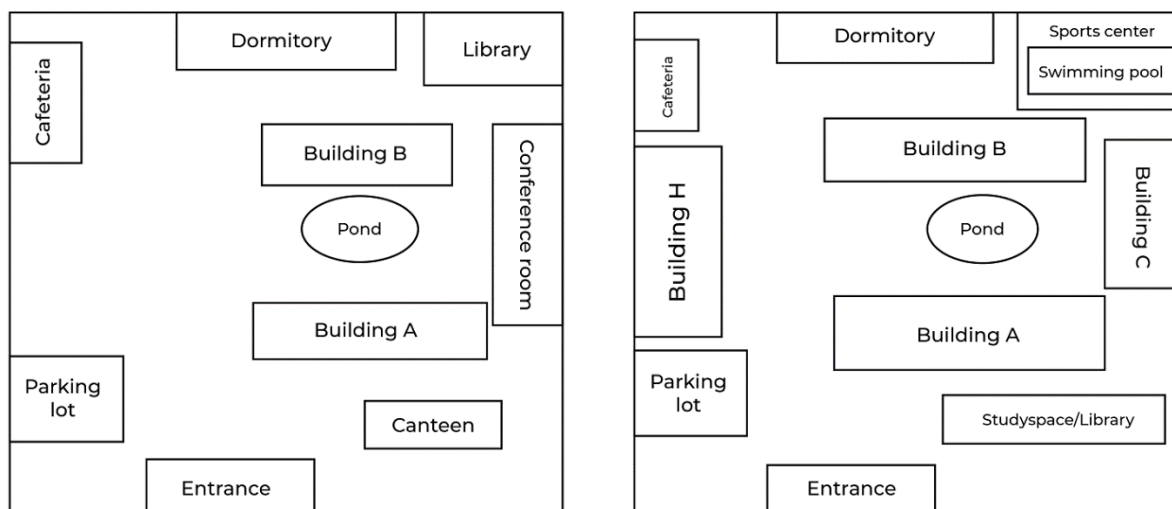
electricity: điện
popular: phổ biến

10. Ý thức của người dân về bảo vệ môi trường **đã** được nâng cao **kể từ khi** chính phủ ban hành đạo luật mới **vào năm ngoái**.

.....
.....

Awareness: ý thức
raise: nâng cao

Bài 5: Hai hình vẽ dưới đây miêu tả sự thay đổi vào năm 2025 trong khuôn viên một trường đại học. Dịch các câu miêu tả dưới đây sang tiếng Anh.



2015

2025

The campus of a university in the year 2015 and 2025

1. Sẽ có sự thay đổi lớn trong cách bố trí của sân trường của trường đại học trong năm 2025.

layout: cách bố trí
campus: sân trường

2. Cả nhà A và nhà B sẽ được mở rộng vào năm 2025.

Both ... and ...: Cả ... và ...
be expanded: được mở rộng

3. Trong năm 2015, thư viện đã được đặt ở góc đông bắc của khuôn viên trường, nhưng một trung tâm thể thao với bể bơi sẽ thay thế nó vào năm 2025.

be located in: được đặt ở
North east: phía đông bắc
replace: thay thế

4. Người ta sẽ dỡ bỏ phòng hội thảo ở phía Đông của sân trường để nhường chỗ cho nhà D vào năm 2025.

demolish: dỡ bỏ
make way for: nhường chỗ cho ...

.....

5. Một khu vực học tập sẽ được xây dựng ở nơi mà cảng tin đã được đặt vào năm 2015.

.....

.....

be constructed: được xây dựng
where: ở nơi mà...
be situated + giới từ: được đặt ở đâu đó

6. Người ta sẽ thu hẹp cảng tin ở phía Tây Bắc của sân trường.

.....

.....

narrow: thu hẹp
cafeteria: căng tin
Northwest: phía tây bắc

7. Vào năm 2015, đã không có tòa nhà nào ở giữa quán ăn tự phục vụ và bãi đỗ xe, nhưng 10 năm sau, nhà H sẽ được xây tại vị trí đó.

.....

.....

building: tòa nhà
position: vị trí

8. Một số cơ sở vật chất như ký túc xá, bãi đỗ xe và ao sẽ không đổi trong khoảng thời gian từ 2015 đến 2025.

.....

.....

facilities: cơ sở vật chất
stay unchanged: không đổi
period: khoảng thời gian

Bài 6: Dịch các câu phát triển ý cho đề bài sau:

Đề bài

Why are young people becoming more inactive?

Vì sao người trẻ đang ít vận động hơn?

Bài làm

Nhiều người trẻ đang theo đuổi một lối sống ít vận động, và có một số lí do cho điều này. Thứ nhất, sinh viên đại học thường quá bận rộn với việc học tập và những người đã tốt nghiệp thường phải làm việc toàn thời gian tại chỗ làm. Do đó, họ không có đủ thời gian để tập thể dục và tham gia các hoạt động thể chất khác. Thứ hai, số lượng các trung tâm giải trí như rạp chiếu phim hoặc trung tâm thương mại đã tăng trong những năm gần đây. Những người trẻ tuổi thường đến những địa điểm này thay vì tham gia các hoạt động thể thao.

engage in: tham gia vào
physical activities: các hoạt động thể chất
considerable: đáng kể
recreational center: trung tâm giải trí
shopping mall: trung tâm thương mại
workplace: chỗ làm
sedentary lifestyle: lối sống lười vận động

Dịch sang tiếng Anh

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Key

Bài 1

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|--------|
| 2 – C | 3 – C | 4 – B | 5 – A | |
| 6 – A | 7 – C | 8 – D | 9 – B | 10 – A |

Bài 2

- | | | |
|--------------|-----------------------------|-----------------------|
| 2. force | 3. is – will increase | 4. have never adopted |
| 5. was | 6. is becoming / has become | 7. have risen |
| 8. will lead | 9. has experienced | 10. will be |

Bài 3

2. in 2035
3. over the past few months
4. these days
5. since 2005
6. A few decades ago

Bài 4

1. Internet is an important invention of human beings.
2. Children in the city/cities often have many opportunities to study and develop themselves.
3. Environmental pollution has become an urgent issue in recent years.
4. Scientists are trying to find measures to recycle waste effectively/in an effective way.
5. Smart phones are gradually replacing printed newspapers and cameras because they are very convenient.
6. In 2006, the percentage of single females in Vietnam was approximately 12.6%.
7. Many people predict that the percentage of single females in Vietnam will continue to increase to 20% in 2025.
8. The habitats of many rare animal species are disappearing while natural resources are becoming exhausted.

9. There used to be no electricity in the rural areas of this country. However, nowadays, electricity has become more available.

10. Citizens' awareness of environmental protection has been raised since the government introduced a new law last year.

Bài 5

1. There will be great changes in the layout of the campus in 2025.

2. Both Building A and Building B will be expanded in 2025.

3. In 2015, the library was located in the north-east corner of the campus, but a sports center with a swimming pool will replace it in 2025.

4. People will demolish the conference room in the East of the campus to make way for Building D in 2025.

5. A study space will be constructed where the canteen was situated in 2015.

6. People will narrow the cafeteria in the Northwest of the campus.

7. In 2015, there were no buildings between the cafeteria and the parking lot, but 10 years later, people will build/construct Building H at that position.

8. Some facilities like the dormitory, the parking lot and the pond will stay unchanged over the period from 2015 to 2025.

Bài 6

Bài mẫu

Many young people are leading a sedentary lifestyle, and there are a number of reasons for this. Firstly, university students are often too busy with their study and graduates often have to work full-time at their workplace. Therefore, they do not have enough time to do exercise and engage in other physical activities. Secondly, there has been a considerable increase in the number of recreational centers such as cinemas or shopping malls in recent years. Young people often visit these places instead of doing sports activities.

Lesson 2.2

Động từ khuyết thiếu Modal verbs

1. Tổng quan về động từ khuyết thiếu

Động từ Khuyết thiếu là một loại trợ động từ dùng để bổ sung một ý nghĩa mà bản thân động từ chính chưa truyền tải được. Động từ khuyết thiếu **không thể đứng một mình** mà cần có động từ chính đứng sau nó.

Most Vietnamese people **read** the news in the morning.
(diễn tả hành động)

Most Vietnamese people **can read**.
(diễn tả khả năng thực hiện hành động)

→ Câu thứ hai có sử dụng từ **can** – nghĩa là **có thể**. **Can là một động từ Khuyết thiếu**.

Các động từ khuyết thiếu bao gồm:

	Khẳng định	Phủ định		Khẳng định	Phủ định
1	will (sẽ)	will not	7	may	may not
2	would (quá khứ của will)	would not	8	might	might not
3	shall	shall not	9	must	must not
4	should	should not	10	need	need not
5	can	cannot	11	ought to	ought not to
6	could	could not			

Cấu trúc ngữ pháp của động từ khuyết thiếu

Câu khẳng định

Chủ ngữ + Động từ khuyết thiếu + Động từ nguyên thể.

Each person **should** protect the environment.

Mỗi người nên bảo vệ môi trường.

Câu phủ định

Chủ ngữ + Động từ khuyết thiếu + not + Động từ nguyên thể.

People **should not harm** the environment.

Mọi người không nên gây hại tới môi trường.

Động từ khuyết thiếu là một loại trợ động từ. Vị trí của động từ khuyết thiếu trong câu giống như vị trí của các trợ động từ khác (đứng đầu cụm động từ).

I **can** read

I **can** read fast

I **can** often read fast.

2. Cách sử dụng động từ khuyết thiếu

Trong tiếng Anh có rất nhiều động từ khuyết thiếu và thường được viết ở 3 thì quá khứ, hiện tại, và tương lai. Tuy nhiên, phần dưới đây sẽ trình bày các động từ khuyết thiếu (ở một số thì) có tính ứng dụng cao trong bài thi IELTS và phân loại chúng theo ý nghĩa trong câu.

Loại 1: Khả năng thực hiện một hành động (có thể làm gì - biết làm gì): can, could.

Thời gian	Động từ khuyết thiếu	Ví dụ
Hiện tại	can, cannot (tương tự "be able to" và "be unable to")	Most Vietnamese people can read. Hầu hết người Việt Nam biết đọc . Many Mozambican people are not able to read. Nhiều người Mozambique không biết đọc .
Tương lai / Quá khứ	Động từ khuyết thiếu "can" không có dạng tương lai hoặc quá khứ. Để nói về khả năng thực hiện một hành động trong tương lai, ta dùng cấu trúc	People will be able to access the Internet anywhere in the world. Mọi người sẽ có thể lên mạng ở bất cứ đâu trên thế giới. Many Vietnamese people were unable to read in the late 1990s.

	tương tự với “can”: be able to	Rất nhiều người Việt Nam không biết đọc vào cuối những năm 90.
--	--------------------------------	---

Loại 2: Khả năng một việc có thể xảy ra:

Đối với những sự kiện có thể xảy ra ở hiện tại / tương lai: **may, might, can, could**

The number of people with at least one private vehicle **may increase** in the next few years.

Số lượng người có ít nhất một phương tiện cá nhân **có thể sẽ tăng** trong một vài năm tới.

Ngoài những từ được liệt kê ở trên, khi người viết muốn nói về khả năng một việc nào đó nhất định sẽ xảy ra (khả năng xảy ra là 100% theo ý kiến chủ quan), người viết có thể sử dụng những từ: **will, must, cannot**.

Most Vietnamese people **will use** cars as their main means of transportation in the future.

Hầu hết người Việt **sẽ** coi xe ô tô là phương tiện giao thông chính của họ trong tương lai.

That **must be** my boyfriend!

Đó **chắc hẳn** là bạn trai tôi!

That **can't be** my boyfriend!

Đó **không thể nào** là bạn trai tôi!

Loại 3: Sự cần thiết và nghĩa vụ: have to, must, need to, be required to

Thời gian	Động từ khuyết thiếu	Ví dụ
Quá khứ	had to	Before the invention of the light bulb, people had to use candles and torches at nighttime.
	did not have to	Trước khi có bóng đèn, mọi người phải sử dụng nến và đuốc vào buổi tối.
Hiện tại	must, have to, need to	Employees have to follow the company policies.

		Nhân viên <u>cần phải tuân thủ</u> các chính sách của công ty.
	do not have to need not to	In many companies, employees do not have to wear uniform to work. <i>Ở nhiều công ty, nhân viên <u>không cần phải mặc</u> đồng phục đi làm.</i>
Tương lai	will have to	In a few years, many university graduates will have to do several jobs at a time to make a living.
	will not have to	<i>Trong một vài năm tới, nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học <u>sẽ phải làm</u> nhiều công việc cùng một lúc để kiếm sống.</i>

Loại 4: Lời khuyên: should, ought to

Ví dụ:

The government **should** invest more in the transport system.

*Chính phủ **nên** đầu tư nhiều hơn vào hệ thống giao thông.*

Loại 5: Sự cho phép: can, could, may, might, must not

Các từ được liệt kê ở trên đều có thể được sử dụng để nói về sự cho phép. Tuy nhiên, trong văn viết IELTS, hai cụm từ thường được sử dụng là **must not** hoặc cấu trúc tương tự là **be allowed to**.

People **must not break** the law.

Mọi người **không được phép phá luật**.

Most children **are not allowed to use** the computer without parents' control.

Hầu hết trẻ em **không được phép sử dụng** máy tính nếu không có sự kiểm soát của bố mẹ.

3. Lưu ý khi dùng động từ khuyết thiếu áp dụng vào IELTS Writing

3.1 Have to – must

Quan sát một số ví dụ sau:

Ví dụ 1: *I **must go** to bed right now.* (Tôi phải đi ngủ ngay bây giờ)

Ví dụ 2: *Passengers **must show** their passports to the flight attendants before boarding the plane.*
(Hành khách phải trình diện hộ chiếu cho tiếp viên trước khi vào máy bay)

Ví dụ 3: *Most employees **have to wear** uniform to work.* (Hầu hết nhân viên phải mặc đồng phục đi làm)

Cả ba cách sử dụng trên đều nói về nghĩa vụ của đối tượng chính. Tuy nhiên, điểm khác biệt chính giữa “must” và “have to” là:

- Với động từ **must**: người nói/viết cảm thấy hành động rất cần thiết và phải được thực hiện. Trong ví dụ đầu tiên, người nói/viết cảm thấy mình cần phải đi ngủ, và vì vậy, họ sử dụng “must” để diễn tả suy nghĩ của mình. Tương tự, trong ví dụ thứ hai, người nói/viết (là người tạo ra điều luật) cũng cảm thấy sự cần thiết của việc hành khách trình diện hộ chiếu trước khi lên máy bay. ➔ Cách sử dụng này mang tính chủ quan, mang suy nghĩ của người nói/viết.
- Với động từ **have to**: người nói/viết bắt buộc phải thực hiện một hành động (do hoàn cảnh ép buộc) mặc dù bản thân họ chưa chắc cảm thấy việc này là cần thiết. ➔ Cách sử dụng này mang tính khách quan.

Kết luận: Trong bài viết IELTS, chúng ta nên sử dụng “have to” khi nói về nghĩa vụ hay sự cần thiết để giữ tính khách quan cho luận điểm của mình.

3.2 Have to – be required to

Hai cách sử dụng này về cơ bản có ý nghĩa khá tương đồng.

- “**be required to**” nói về một yêu cầu ai đó bắt buộc phải thực hiện.

Most employees are required to wear uniform to work.

- “**have to**” cũng có thể sử dụng với tác dụng tương tự.

Most employees have to wear uniform to work.

Tuy nhiên, “**have to**” còn có nghĩa là: hoàn cảnh bắt buộc ai đó phải làm gì.

Humans **have to** eat and drink to survive.

Con người **phải** ăn và uống để sinh tồn – không có yêu cầu nào, nhưng con người vẫn **phải** thực hiện.

Kết luận: “**have to**” là một sự lựa chọn an toàn, có thể sử dụng trong nhiều hoàn cảnh. Khi quyết định sử dụng cụm “**be required to**” khi viết bài, người học cần chú ý nội dung thông tin cần truyền tải để sử dụng đúng cách diễn đạt.

3.3 Do not have to / need not – Must not

- **Do not have to / need not:** Không cần thiết phải làm cái gì.

People **do not have to** eat fish to live.

Người ta **không cần ăn cá** để sống – có thể ăn hoặc không đều được.

- **Must not:** Không được phép làm gì.

People **must not** eat poisonous fish.

Mọi người **không được ăn** cá có độc – không được phép ăn

3.4 Must và can't khi nói về khả năng chắc chắn.

Như các ví dụ ở phần trên:

*That **must be** my boyfriend!* (Đó **chắc hẳn** là bạn trai tôi!)

*That **can't be** my boyfriend!* (Đó **không thể nào** là bạn trai tôi!)

Có thể thấy, hai cách sử dụng này mang nhiều tính chủ quan và vì vậy, chúng ta không nên sử dụng trong bài viết. Việc sử dụng hai cụm từ này sẽ khiến bài viết mang suy đoán của người viết thay vì các dẫn chứng logic.

3.5 Will và would khi nói về tương lai.

Hai cách sử dụng này đều có thể nói về tương lai, nhưng động từ “will” mang nhiều tính chắc chắn hơn.

Robots will replace human in the near future.
(Robot sẽ - nhất định - thay thế con người trong tương lai gần)

Robots would replace human in the near future.
(Robot sẽ - rất có thể - thay thế con người trong tương lai)

Kết luận: Trong bài viết IELTS, người viết nên sử dụng cách thứ nhất khi nói về một việc sẽ chắc chắn xảy ra trong tương lai (có dẫn chứng); sử dụng cách thứ hai khi nói về một tiên đoán có nhiều khả năng xảy ra trong tương lai (nhưng không có cơ sở rõ ràng).

Practice

Bài 1: Chọn đáp án đúng nhất (A, B, C hoặc D)

1. Nếu chính phủ cung cấp nhiều học bổng hơn, rất nhiều học sinh sẽ có cơ hội đi du học.

If the government provides more scholarships, many students _____ have a chance of studying abroad.

☒ A. will

B. must

C. need

D. shall

2. Khối lượng công việc nặng có thể khiến nhân viên chịu nhiều áp lực và bị trầm cảm.

Heavy workloads _____ cause employees to suffer from stress and depression.

A. must

B. should

C. can

D. ought to

3. Nơi làm việc rộng rãi sẽ giúp nhân viên làm việc hiệu quả hơn.

A spacious workplace _____ help employees work more effectively.

A. shall

B. will

C. ought to

D. could

4. Học sinh nên nhận được sự quan tâm của cả cha mẹ và thầy cô giáo.

Schoolchildren _____ receive attention from both parents and teachers.

A. have to

B. must

C. can

D. should

5. Quản lý nên dùng các phần mềm hiện đại để giám sát công việc của nhân viên tốt hơn.

Managers _____ to use advanced softwares to supervise employees' performance better.

A. ought

B. should

C. must

D. A & B

6. Học sinh phải mặc đồng phục đến trường hằng ngày.

Students _____ wear uniforms at school on a daily basis.

A. have to

B. need

C. should

D. might

7. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào giáo dục có thể giúp học sinh tiếp thu kiến thức nhanh hơn.

Using advanced technology in education _____ help students acquire knowledge more quickly.

A. shall

B. would

C. need

D. may

8. Việc thay thế giáo viên bằng công nghệ có thể không tạo ra sự khác biệt trong kết quả học tập của học sinh.

Replacing teachers with technology _____ make any difference in students' studying results.

A. cannot

B. might not

C. must not

D. should not

9. Nhân viên không cần phải làm việc thêm giờ nếu họ không muốn kiếm thêm tiền.

Employees _____ work overtime if they do not want to earn more money.

- A. must not
- B. should not
- C. need not
- D. may not

10. Người quản lý không thể đánh giá đầy đủ năng lực của nhân viên nếu chỉ dựa vào bằng cấp của họ.

A manager _____ fully evaluate his employees' competence only based on their qualifications.

- A. may not
- B. cannot
- C. must not
- D. should not

Bài 2: Điền động từ khuyết thiếu phù hợp dựa vào gợi ý.

1. Students can attend different courses outside university. (Năng lực)
2. Teachers _____ adopt new methods to improve their students' learning outcomes. (Sự bắt buộc)
3. Managers _____ to supervise employee's performance regularly to increase work productivity. (Lời khuyên)
4. The government _____ invest more money in R&D activities in universities. (Lời khuyên)
5. Homeschooling _____ have some bad impacts on children's development. (Khả năng có thể xảy ra)
6. Teachers _____ evaluate children's progress precisely if they are in charge of large-sized classes. (Sự không thể)
7. Workers _____ arrive at work late unless they have good reasons. (Sự cấm đoán)
8. Parents strongly believe that their children _____ to study harder to pass university entrance exams. (Sự cần thiết)

Bài 3: Viết lại các câu sau, sử dụng từ gợi ý trong ngoặc và gợi ý đầu câu sao cho nghĩa của câu không thay đổi:

1. High school students in some Asian countries must wear uniform every day. (have)

→ *High school students in some Asian countries have to wear uniform every day.*

2. University students can choose to study any subjects that they want to. (allowed)

University students.....
.....

3. Children nowadays are able to use handheld devices to do their schoolwork. (can)

Children
.....

4. It is advised that parents balance their work to spend more time educating their children. (should)

Parents
.....

5. The unemployment rate among fresh graduates may increase next year. (likely)

.....
.....

The majority of homeschooled children cannot develop their communication skills effectively. (unable)

.....
.....

University students have to do team assignments and make presentations. (required)

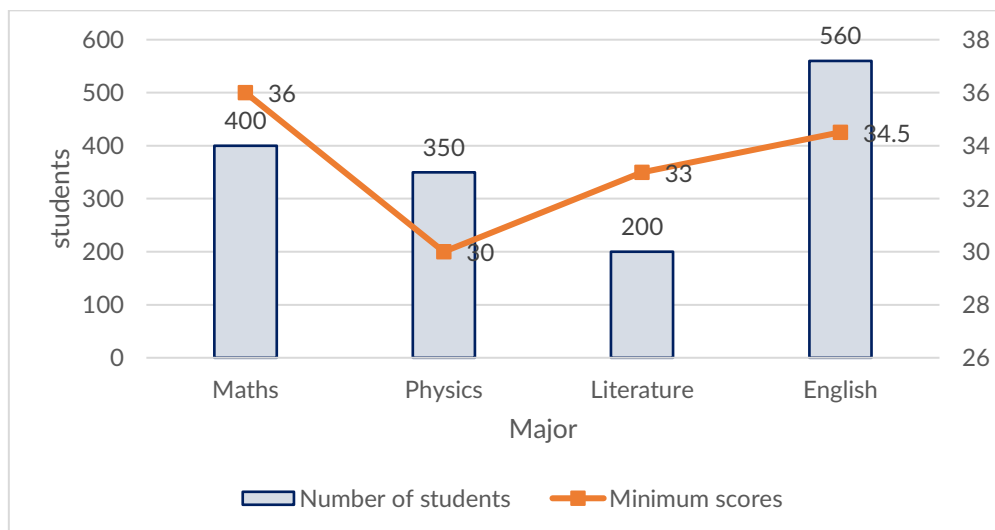
.....
.....

School administrators should cooperate with teachers instead of putting too much pressure on them. (ought)

.....
.....

Bài 4: Cho đề bài:

The chart below shows information on the estimated number of students who will be admitted and the predicted minimum scores to four different majors at a university next year.



Dịch các câu dưới đây sang tiếng Anh.

1. Trường đại học sẽ có thể sẽ nhận 560 học sinh chuyên Tiếng Anh và chỉ 200 học sinh chuyên Ngữ Văn.

.....

.....

.....

admit: nhận
probably: có thể
English-majored: chuyên tiếng Anh

2. Số lượng học sinh chuyên Toán có khả năng gấp hai lần số lượng học sinh chuyên Ngữ Văn.

.....

.....

.....

the number of + N: số lượng

3. Số lượng học sinh chuyên Tiếng Anh sẽ xấp xỉ bằng tổng số học sinh chuyên Vật Lý và học sinh chuyên Ngữ văn.

.....

approximately: xấp xỉ
be equal to: bằng

.....
.....
4. Để được nhận vào trường đại học, học sinh chuyên ngành Tiếng Anh được yêu cầu đạt được trên 34,5 điểm.

above: trên
achieve: đạt được

.....
.....
.....
5. Nếu một học sinh đạt trên 36, học sinh đó có khả năng học chuyên Toán tại trường đại học này.

If: nếu
major in...: học chuyên ngành...

.....
.....
.....
6. Chỉ những học sinh với số điểm lớn hơn 34,5 mới được phép đăng ký vào chuyên ngành Tiếng Anh.

.....
.....
.....

Bài 5: Dịch các câu dưới đây sang Tiếng Anh với đề bài sau:

Đề bài

Many graduates are unemployed or have to do the job they dislike to earn a living. What are the causes and what solutions can be suggested?

Nhiều sinh viên đã tốt nghiệp đang không có việc làm hoặc phải làm việc họ không thích để kiếm sống. Nguyên nhân của điều này là gì và giải pháp?

Bài làm

Nguyên nhân

Việc học quá nhiều môn học mang tính học thuật **có thể** dẫn đến việc học sinh thiếu kỹ năng mềm.

Các bậc cha mẹ tin rằng con cái của họ **phải** học một số môn học nhất định để có một công việc ổn định trong tương lai.

Việc có rất ít khóa học nghề **sẽ** làm hạn chế các lựa chọn nghề nghiệp cho học sinh cấp ba.

lack: thiếu

soft skills: kỹ năng mềm

stable: ổn định

vocational course: khóa học nghề

choice of jobs: lựa chọn nghề nghiệp

Dịch sang tiếng Anh

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giải pháp

Nhà trường **nên** tổ chức các hoạt động ngoại khóa để cung cấp cho học sinh cơ hội học các kỹ năng công việc.

Cha mẹ **nên** thường xuyên trò chuyện với con cái để hiểu những mong muốn của chúng thay vì chỉ quan tâm đến kết quả học tập.

Chính phủ **cần** cung cấp thêm nhiều khóa học nghề cho học sinh rời trường THPT.

include: bao gồm

extracurricular activities: các hoạt động ngoại khóa

desire: mong muốn

academic results: kết quả học tập

provide: cung cấp

school leaver: học sinh đã hoàn thành học tập và rời trường

Dịch sang tiếng Anh

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Key

Bài 1

- | | | |
|------|------|-------|
| 2. C | 5. A | 8. B |
| 3. B | 6. A | 9. C |
| 4. D | 7. D | 10. B |

Bài 2

2. have to / must
3. ought / need
4. should
5. may / might / could
6. cannot
7. must not
8. need/have

Bài 3

2. University students are allowed to choose to study any subjects that they want to.
3. Children nowadays can use handheld devices to do their schoolwork.
4. Parents should balance their work to spend more time educating their children.
5. The unemployment rate among fresh graduates is likely to increase next year. / It is likely for the unemployment rate to increase next year.
6. The majority of homeschooled children are unable to develop their communication skills effectively.
7. University students are required to do team assignments and make presentations.
8. School administrators ought to cooperate with teachers instead of putting too much pressure on them.

Bài 4

1. The university will probably admit 560 English-majored students and only 200 Literature-majored ones/students.
2. The number of Math-majored students is likely to be twice as many as that of Literature-majored ones/students.

3. The number of English-majored students will be approximately equal to the number of Physics and Literature-majored ones.
4. In order to be admitted to the university, English-majored students are required to achieve the score of above 34.5.
5. If a student achieves the score of above 36, that student will be able to major in Math in this university.
6. Only students with the score of above 34.5 are allowed to enrol in the English major.

Bài 5

Nguyên nhân

Studying too many academic subjects can/may/might/could/will probably lead to students lacking soft skills.

Parents believe that their children have to/must study certain subjects to have a stable job in the future.

There are few vocational courses, which will limit choices of jobs for high school students.

Giải pháp

Schools should organize extracurricular activities to offer students the opportunity to acquire working skills.

Parents should talk with their children regularly to understand their desires rather than only care about their academic results.

The government needs to provide more vocational courses for school leavers.

Lesson 2.3

Câu bị động Passive voice

1. Tổng quan về câu bị động

1.1 Định nghĩa

Ví dụ

Parents should punish bad children. → Active (Chủ động)

Bố mẹ nên phạt những đứa trẻ hư.

Bad children should be punished by parents. → Passive (Bị động)

Những đứa trẻ hư nên bị bố mẹ phạt.

Cách diễn đạt	Active	Passive
Thành phần nhấn mạnh	"Parents" Là đối tượng gây ra hành động	"Children" Là đối tượng chịu tác động của hành động

Định nghĩa

Câu bị động là câu mà có chủ ngữ chịu tác động từ một hành động của chủ thể khác.

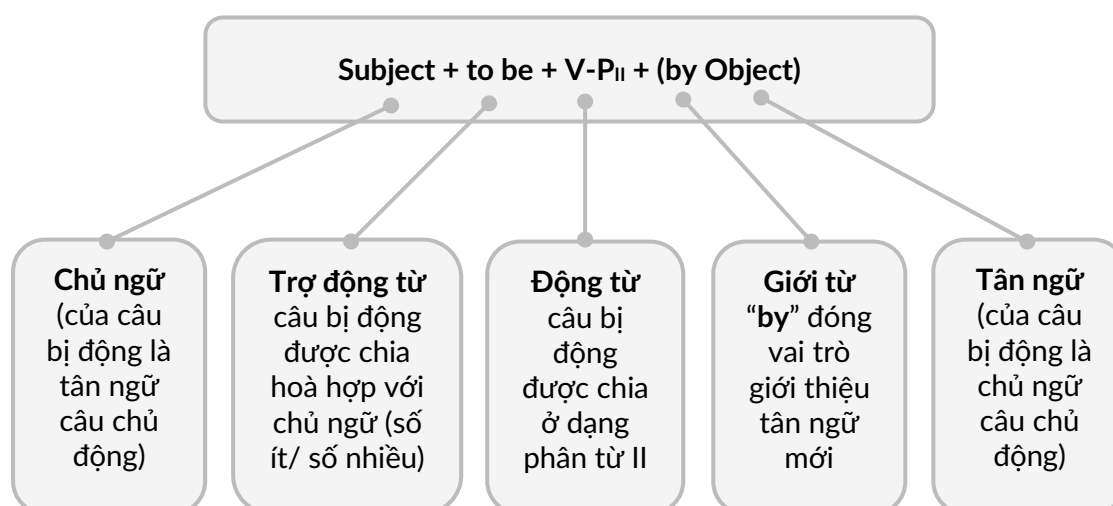
1.2 Cấu trúc

Ví dụ

Parents punish bad children.

Passive: Bad children are punished by parents.

Cấu trúc



Lưu ý: Trong câu bị động, nếu thông tin về chủ thể gây ra hành động không quan trọng, chúng ta sẽ lược bỏ phần "by Object".

Ví dụ

Bob is said to be a nice person.

Ở câu trên, ý chính mà người viết muốn nhấn mạnh đó là việc có nhiều người nghĩ Bob là một người tốt. Thông tin về những người tin Bob là người tốt là thông tin không quan trọng nên không được nhắc đến trong câu.

The bridge was built 30 years ago.

Cây cầu đấy được xây dựng cách đây 30 năm.

Dogs are said to be humans' loyal friends.

Chó được coi là người bạn trung thành của con người.

1.3 Áp dụng khi chia thì động từ

Cách chia "to be" của câu bị động ứng với các thì và cấu trúc khác:

Ví dụ:

Violence affects small children.

(Bạo lực) (ảnh hưởng đến) (trẻ em)

Hiện tại đơn ⇔

Small children are affected by violence.

Thì của trợ động từ “to be” sẽ được chia tương ứng với động từ ở câu chủ động (tra bảng ở dưới)

Thì động từ	Câu chủ động	Cách chia động từ bị động	Câu bị động
Hiện tại đơn	Violence affects small children.	am/ are/ is + V-past participle	Small children are affected by violence.
Hiện tại tiếp diễn	Violence is affecting small children.	am/ are/ is being + V-past participle	Small children are being affected by violence.
Hiện tại hoàn thành	Violence has affected small children.	have/ has been + V-past participle	Small children have been affected by violence.
Quá khứ đơn	Violence affected small children.	was/ were + V-past participle	Small children were affected by violence.
Quá khứ tiếp diễn	Violence was affecting small children.	was/ were being + V-past participle	Small children were being affected by violence.
Quá khứ hoàn thành	Violence had affected small children.	had been + V-past participle	Small children had been affected by violence.
Tương lai đơn	Violence will affect small children.	will be + V-past participle	Small children will be affected by violence.
Tương lai gần	Violence is going to affect small children.	Is going to be + V-past participle	Small children is going to be affected by violence

1.4 Lưu ý

1. Bị động với câu có nhiều hơn 1 tân ngữ

Trong một số trường hợp, một câu sẽ có đến 2 tân ngữ:

Ví dụ:

Teachers should give students less homework.

S + V + O₁ + O₂

→ Students should be given less homework (by teachers).

O₁ + to be + V_{PII} + O₂ + (by S).

→ Less homework should be given to students (by teachers).

O₂ + to be + V_{PII} + Giới từ + O₁ + (by S).

Lưu ý: Giới từ ở đây là giới từ của động từ chính.

2. Nội động từ không thể chia bị động

Nội động từ diễn tả hành động nội tại của người hoặc vật mà không tác động lên 1 đối tượng nào khác và không cần tân ngữ trực tiếp đi theo → Không có dạng bị động.

Một số nội động từ: *arrive, appear, arrive, come, stay, happen, disappear, exist, live, rain, rise, occur, work, remain, laugh, sneeze, ...*

My mom **works** in a hotel.

Mẹ tôi **làm việc** ở trong 1 khách sạn.

3. Một số ngoại động từ không thể chia bị động

Ngoại động từ là các động từ diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người hoặc vật, nó cần được theo sau bởi một tân ngữ. Tuy vậy, một số ngoại động từ không thể chia bị động. Một số ngoại động từ **chỉ sự sở hữu, sự tồn tại, hay một lời tuyên bố** như: *become, belong to, have, lack, meet, resemble, suit, ...* cũng không thể dùng được ở thể bị động.

The responsibility of taking good care of children **belongs** to parents.
Trách nhiệm chăm sóc tốt con trẻ thuộc về bố mẹ.

2. Lưu ý khi sử dụng cấu trúc bị động trong IELTS Writing

2.1 IELTS Writing Task 1

Diễn tả 1 quy trình

Khi mô tả 1 quy trình (trừ quy trình tự nhiên), mục đích chính khi dùng cấu trúc bị động là tập trung miêu tả các bước được thực hiện/ các sản phẩm được tạo ra.

The diagram illustrates the lifecycle of a plastic bottle through several stages:

- Shop**: A storefront icon.
- Buy and sell**: An icon of a man and a woman holding hands.
- Bags & Rubbish**: An icon of a crumpled plastic bottle.
- Landfill**: An icon of a barn or landfill site.
- Sorting house**: An icon of a factory building.
- Collecting**: Two downward arrows indicating collection.
- Processing**: A factory icon with smokestacks.
- Driving**: A truck icon.

The flow is as follows:

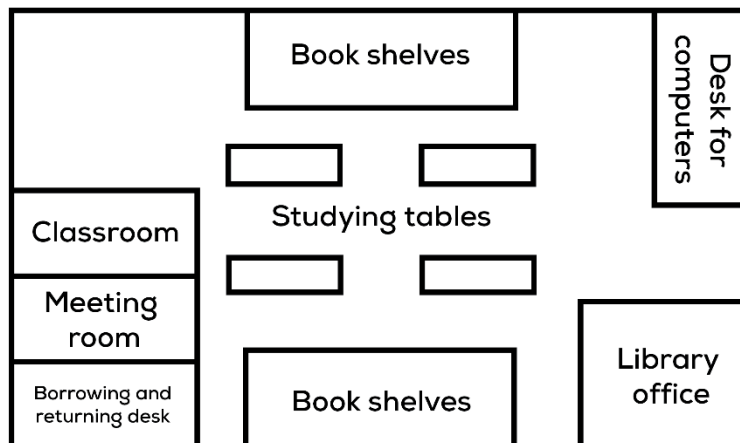
- Products**: From Processing to Shop.
- Bottles**: From Buy and sell to Bottles.
- Landfill**: From Bags & Rubbish to Landfill.
- Collecting**: From Sorting house to Collecting.
- Driving**: From Collecting to Driving.
- Sorting house**: From Landfill to Sorting house.

- **Bags and rubbish** are sent to a landfill.

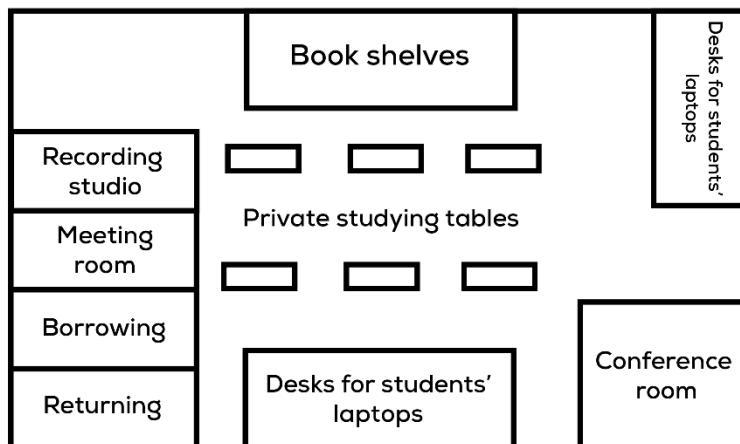
- **Used bottles** are collected and transported to the sorting house.

54

5 years ago



Current plan



Ví dụ:

- **The place for the borrowing and returning desk has been separated into 2 different rooms.**

Nơi để bàn mượn và trả được tách ra thành 2 phòng khác nhau.

- **The old library office has been turned into a conference room.**

Thư viện cũ được chuyển thành phòng hội nghị.

2.2 IELTS Writing Task 2

Dùng khi nhấn mạnh đối tượng chịu tác động

Ví dụ:

- **Children** tend to be over-protected by parents.
Trẻ em thường được bố mẹ bảo vệ quá mức bởi bố mẹ.
- **Children** should not be given too much homework by teachers.
Trẻ em không nên bị giao quá nhiều bài tập về nhà bởi giáo viên.

Dùng khi chủ thể thực hiện hành động không rõ ràng/ không quan trọng/ không cần đề cập tới

Ví dụ:

- **Libraries** are built to provide users with a quiet study environment.
Các thư viện được xây nên nhằm cung cấp cho người dùng một không gian học tập yên tĩnh.
- **Educational activities** should be added in children's free time.
Các hoạt động mang tính giáo dục nên được thêm vào khung thời gian rảnh của trẻ em.

➔ **Cấu trúc bị động** nhấn mạnh vào *đối tượng bị tác động* (**Libraries** và **Educational activities**) và thông tin về người gây ra hành động không quan trọng trong việc truyền đạt thông tin của câu.

Dùng trong cấu trúc *It is believed that ...*

Khi muốn thể hiện quan điểm hoặc ý kiến chung của nhiều người (không rõ là ai), cần có sự kết hợp chủ ngữ giả và dạng bị động của 1 số động từ để thể hiện sự khách quan:

It + “to be” + V-p_{II} + that + ...

Ví dụ:

- **It is believed that** children should follow their parents' guidance.
Trẻ em nên nghe theo sự chỉ dẫn của bố mẹ.
- **It is proved that** living with violent parents may affect children's behaviors negatively.
Việc sống với bố mẹ bạo lực có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi của

Practice

Bài 1: Điền dạng đúng của các động từ trong ngoặc vào chỗ trống trong các câu sau.

Ví dụ: 0. Many children are bullied (bully) when they go to school.

1. The generation gap between parents and children _____ (widen) over the last 50 years.
2. Computer-based learning _____ (apply) in most schools in the future.
3. All Vietnamese young parents _____ (require) to attend parenting courses in the next few years.
4. A few decades ago, children _____ (give) no homework.
5. Knowledge should _____ (accumulate) gradually.
6. Children should _____ (teach) how to handle problems by themselves.
7. Making mistakes should _____ (not/consider) to be a bad thing.
8. A great deal of our knowledge _____ (gain) through trial and error.

Bài 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh bằng cấu trúc bị động.

Ví dụ: 0. Trẻ em nên được khuyến khích học hỏi từ những lỗi lầm của chúng.

→ *Children should be encouraged to learn from their mistakes.*

1. Trong quá khứ, trẻ em không được phép lựa chọn bạn của chính chúng.

.....

.....

2. Trẻ em nên được đưa đến các khu bảo tồn đời sống hoang dã để tìm hiểu thêm về các loài động vật.

.....

.....

wildlife reserve: khu
bảo tồn đời sống
hoang dã

animal species: loài
động vật / các loài
động vật

3. Các học sinh đã tốt nghiệp trường trung học nên được cung cấp các khóa đào tạo nghề cũng như giáo dục bậc đại học.

.....
.....

high school graduate:
học sinh đã tốt nghiệp
trường trung học
vocational training
course: khóa đào tạo
nghề

4. Các ứng viên của một vị trí thường được yêu cầu có một danh sách kỹ năng công việc nhất định.

.....
.....

applicant: ứng viên
require: yêu cầu
job-related skill: kỹ
năng công việc

5. Tình cảm gia đình có thể được thắt chặt bằng với các cuộc gặp mặt thường xuyên.

.....
.....

family relationships:
tình cảm (các mối
quan hệ trong) gia
đình

6. Học sinh thường được tạo động lực khi chúng được đặt vào một môi trường học tập có tính cạnh tranh.

.....
.....

7. Các bài tập định kỳ nên được giao cho học sinh như một phương thức đánh giá biểu hiện của học sinh.

.....
.....

assignment: bài tập
as a means of + V-ing:
như một phương thức
(làm gì)
assess: đánh giá

8. Trong hầu hết các trường hợp, thông tin mới được hấp thụ một cách hiệu quả khi trẻ em quan sát thế giới xung quanh chúng.

.....
.....

absorb: hấp thụ
observe: quan sát

Bài 3: Cho đề bài sau.

What can be done to reduce the effects of excessive use of the computer?

Cần phải làm gì để giảm thiểu ảnh hưởng của việc sử dụng máy tính quá mức?

Dịch các câu dưới đây

1. Đầu tiên, kính chống tia UV nên được sử dụng khi mọi người đang dùng máy tính. Loại kính này có thể giữ cho mắt tránh tiếp xúc trực tiếp với màn hình máy tính và giảm thiểu ảnh hưởng có hại với mắt.

.....

.....

.....

.....

.....

UV protection glasses:

kính chống tia UV

keep sth from V-ing:

giữ cái gì tránh khỏi ...

to be exposed directly

to sth: tiếp xúc trực tiếp

với ...

minimize: giảm (đến mức tối thiểu)

detrimental effect on

sth: ảnh hưởng có hại đến ...

2. Thứ hai, các thiết bị hỗ trợ nhất định như bàn đỡ cổ tay hoặc ghế hỗ trợ lưng nên được lắp đặt. Với các thiết bị như vậy, người sử dụng có thể tránh các vấn đề thể chất bị gây nên bởi việc ngồi một chỗ hàng giờ liên tục.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

support equipment:

thiết bị hỗ trợ

wrist rest: bàn đỡ cổ tay

back support computer

chair: ghế hỗ trợ lưng

install: lắp đặt

physical problems

caused by ...: vấn đề thể chất bị gây ra bởi ...

3. Cuối cùng, mọi người nên được khuyến khích hạn chế thời gian nhìn màn hình và thay vào đó nên ra ngoài. Bằng việc này, sự tiếp xúc trực tiếp với màn hình máy tính được giảm thiểu nhiều, và vì vậy các ảnh hưởng tiêu cực của việc sử dụng máy tính quá nhiều cũng được giảm thiểu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

limit: hạn chế
screen time: thời gian nhìn màn hình
instead: thay vào đó
exposure to sth: sự tiếp xúc trực tiếp với
 ...
negative effect: ảnh hưởng tiêu cực

Bài 4: Miêu tả quy trình sau bằng cấu trúc bị động.

The diagram below shows the recycling process of plastics.



1. Đầu tiên, đồ nhựa được mua ở các cửa hàng tạp hoá và được dùng cho nhiều mục đích khác nhau.

.....

.....

.....

plastic items: đồ nhựa
grocery stores: cửa hàng tạp hoá

2. Trong khi túi đựng và rác thải được đưa đến bãi rác, chai lọ đã qua sử dụng được thu thập lại.

.....

.....

.....

used bottles: chai lọ đã qua sử dụng
collect: thu thập
rubbish: rác thải
landfill: bãi rác

3. Sau đó, chai lọ đã qua sử dụng được vận chuyển đến nhà phân loại.

.....

.....

.....

deliver = transport: vận chuyển
sorting house: nhà phân loại

4. Tiếp đến, chai lọ đã được phân loại sẽ được vận chuyển đến nhà máy để tái chế.

.....

.....

.....

sorted bottles: chai lọ đã được phân loại
recycle : tái chế

5. Cuối cùng, các sản phẩm đã được tái chế được đưa trở lại các cửa hàng để tiêu thụ.

.....

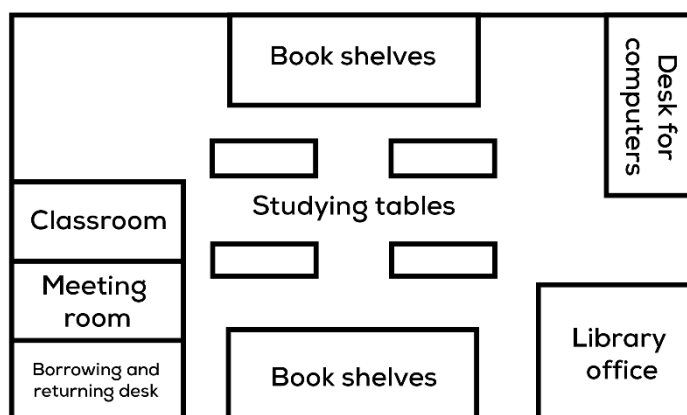
.....

.....

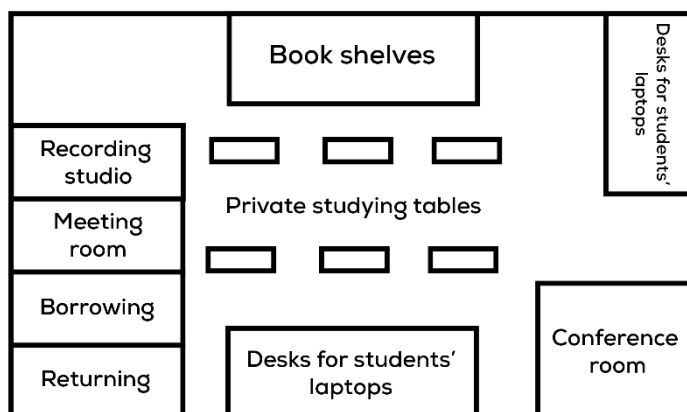
recycled products: sản phẩm đã được tái chế
consumption: sự tiêu thụ
consume: tiêu thụ

Bài 5: Miêu bản đồ sau sau bằng cấu trúc bị động.

5 years ago



Current plan



1. Một phòng thu âm được xây lên để thay thế phòng học.

replace: thay thế

.....

.....

2. Phòng họp vẫn ở yên một chỗ, trong khi khu vực dành cho bàn mượn và trả được tách ra thành 2 phòng khác nhau.

meeting room :
phòng họp
remain unchanged:
ở yên một chỗ/ giữ nguyên

.....

.....

3. 2 bàn học được thêm vào ở khu vực trung tâm, và khu vực này được đổi thành các bàn học riêng tư.

.....

.....

4. Giá sách ở phía nam và bàn máy tính cũ được chuyển thành các bàn cho laptop của học sinh.

.....

.....

5. Văn phòng thư viện cũ được dỡ bỏ để nhường chỗ cho 1 phòng hội nghị mới.

.....

.....

add: thêm vào
transform into ...: đổi thành

turn into = convert
into: chuyển thành

library office: văn phòng thư viện
remove = knock down: dỡ bỏ
make way for something: nhường chỗ cho cái gì đó
conference room: phòng hội nghị

Key

Bài 1

- | | | | |
|---|------------------|---|-------------------|
| 1 | has been widened | 5 | be accumulated |
| 2 | will be applied | 6 | be taught |
| 3 | will be required | 7 | not be considered |
| 4 | were given | 8 | is gained |

Bài 2

1. In the past, children were not allowed to choose their own friends.
2. Children should be taken to wildlife reserves to learn more about animal species.
3. High school graduates should be provided with vocational training courses as well as tertiary education.
4. Applicants for a position are often required to have a set of certain job-related skills.
5. Family relationships can be strengthened with regular family gatherings.
6. Students tend to be motivated when they are put in a competitive academic environment.
7. Regular assignments should be given to students as a means of assessing students' performance.
8. In most cases, new information is effectively absorbed when children observe the world around them.

Bài 3

1. First, UV protection glasses should be used when people are using the computer. This type of glasses can help keep the eyes from being exposed directly to the computer screen and minimize the detrimental effects on human eyes.
2. Secondly, certain support equipment like wrist rests or back support computer chairs should be installed. With such equipment, users can avoid physical problems caused by sitting in the same position for hours.
3. Finally, people should be encouraged to limit their screen time and go out instead. By doing this, exposure to the computer screen will be greatly reduced, and therefore negative effects of using the computer too much are also reduced.

Bài 4

1. First, plastic items are bought at grocery stores and are used for different purposes.
2. While bags and rubbish are taken to a landfill, used bottles are collected.
3. After that, used bottles are delivered to the sorting house.
4. Then, sorted bottles will be transported to the factory for recycling.
5. Finally, recycled products are delivered back to stores for consumption.

Bài 5

1. A recording studio has been constructed to replace the classroom.
2. The meeting room has remained unchanged, while the area for borrowing and returning desk has been separated into 2 different rooms.
3. Two studying tables were added to the center area, and this area has been transformed into private study tables.
4. The bookshelf in the south and the old desk for computers have been converted into desks for students' laptops.
5. The old library office was knocked down to make way for a new conference room.

Unit 3

Chủ ngữ

Chủ ngữ của câu có thể là

Danh từ

Parents always want the best things for their children.
Bố mẹ luôn muốn điều tốt nhất cho con cái.

Đại từ

Everyone should be aware of climate change.
Tất cả mọi người nên có nhận thức về biến đổi khí hậu.

Cụm danh từ

A responsible government should take care of their citizens' well-being.
Một chính phủ có trách nhiệm cần chăm lo cho sự hạnh phúc và an toàn của người dân.

Cụm danh
động từ

Spending too much time on social media is harmful.
Dành quá nhiều thời gian vào mạng xã hội sẽ có hại cho người dùng.

Mệnh đề danh
từ

That the new regulation was secretly implemented angers the citizens.
Việc quy định mới được ban hành một cách bí mật làm cho tất cả công dân rất tức giận.

1. Danh từ

Danh từ là từ để chỉ người, vật, nơi chốn hay chỉ riêng một đối tượng nào đó (thường được viết hoa). Danh từ thường đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu.

Every **child** needs **love** and parental **care**.

Mọi đứa trẻ đều cần tình yêu và sự quan tâm của bố mẹ.

One **way** to teach young **children** is to play with them.

Một cách để dạy trẻ nhỏ là chơi với chúng.

Danh từ đếm được – danh từ không đếm được

Danh từ đếm được là danh từ có thể đi cùng số đếm; ví dụ: một cái đồng hồ (a watch), hai cái hộp (two boxes). Danh từ đếm được có hai dạng: số ít và số nhiều. Danh từ ở dạng số nhiều khi có từ hai đơn vị trở lên.

Hầu hết các danh từ số nhiều có kết thúc là hậu tố -s, ví dụ: cat → cats; dog → dogs

Ngoài ra, có một số trường hợp đặc biệt sau:

Thêm “es”	Thêm “s”	Thêm “ies”	Thêm “ves”
Danh từ kết thúc bằng s, ss, x, o, sh, ch.	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm (a, e, o, u) + y	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + y	Danh từ kết thúc bằng f, fe
Brushes, watches, potatoes, boxes	Trays, clays, keys, toys, monkeys	Flies, spies	Knives, wives

Danh từ không đếm được là danh từ không thể đi cùng số đếm (chúng ta không thể nói “một nước – one water”) và thường được dùng để miêu tả:

Chất lỏng, chất khí, chất liệu: Water, coffee, milk, air, oxygen, rice, grain, sand, etc	Water is essential to life: nước là thiết yếu với cuộc sống
Năng lượng: Electricity, sunshine, heat, ...	Electricity was one of the greatest inventions: Điện là một trong những phát minh lớn nhất.

Môn học: French, Chemistry, Economics, Science, Math, Biology, ...	French has always been one of my greatest obsession: Tiếng Pháp đã luôn là nỗi ám ảnh lớn nhất của tôi
Danh từ chung: Fruit, money, food, vocabulary, news, ...	Money makes life much easier: Tiền bạc khiến cho cuộc sống dễ dàng hơn rất nhiều.
Danh từ trừu tượng: Information, advice, anger, happiness, education, accommodation, housework, homework, ...	The information provided online is not always reliable: thông tin trên mạng không phải lúc nào cũng đáng tin.
Danh từ chỉ tập thể: Police, press, public, staff, society, government, ...	The government is imposing higher tax: nhà nước đang gia tăng thuế.

2. Đại từ

Đại từ là các thành phần trong câu được sử dụng để thay thế cho danh từ và cụm danh từ, hay đôi khi là thay thế hoàn toàn cho một đối tượng đã được nhắc đến từ trước.

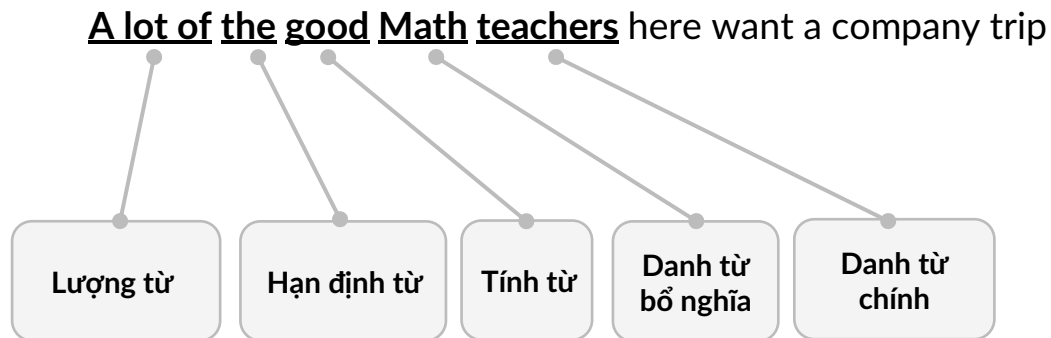
Loại đại từ	Đại từ	
Đại từ nhân xưng chủ ngữ	I/ You/ We/ They/ He/ She/ It	
Đại từ nhân xưng tân ngữ	Me/ You/ Us/ Them/ Him/ Her/ It	
Đại từ sở hữu và tính từ sở hữu	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
	My/ Your/ Our/ Their/ His/ Her/ Its	Mine/ Yours/ Ours/ Theirs/ His/ Hers/ Its
Đại từ phản thân	Myself/ Yourself/ Ourselves/ Themselves/ Himself/ Herself/ Itself	

Đại từ bất định	Anyone/ anybody Everyone/ everybody Someone/ somebody Another/ None
Đại từ quan hệ	Who/ whom/ Whose/ Which/ When/ Where/ Why/ That
Đại từ chỉ định	This/ That/ These/ Those

Lưu ý: Do bài viết IELTS ở dưới dạng bài văn nghị luận, các đại từ thể hiện tính cá nhân thường bị hạn chế, như vậy các đại từ "he, she, we, his, her, our, him, her, us" đều ít khi được sử dụng.

Lesson 3.1

Cụm danh từ Noun phrase



1. Danh từ chính

Danh từ chính là thành phần trung tâm trong cụm danh từ - là đối tượng mà cả cụm danh từ nhắc đến. Danh từ chính quyết định ngôi của chủ ngữ và cách chia động từ ở vị ngữ.

2. Danh từ bổ nghĩa (noun modifier)

Danh từ bổ nghĩa được dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ chính. Do đó, danh từ bổ nghĩa sẽ đứng ở phía trước danh từ chính và luôn ở dạng số ít.

Danh từ bổ nghĩa + Danh từ chính

Ví dụ:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
winter <u>clothes</u>	<u>Quần áo</u> mùa đông

3. Tính từ (adjective modifier)

Tính từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ và được đặt phía trước danh từ.

Tính từ + Danh từ bổ nghĩa + Danh từ chính

Ví dụ:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
cheap clothes	quần áo rẻ tiền
cheap winter clothes	quần áo mùa đông rẻ tiền

Lưu ý: Nếu có nhiều hơn 1 tính từ bổ nghĩa cho danh từ, ta cần sắp xếp tính từ theo thứ tự sau đây:

1. Opinion (ý kiến) <i>delicious (ngon);</i> <i>beautiful (đẹp)</i>	2. Size (kích cỡ) <i>large (lớn); huge</i> <i>(khổng lồ)</i>	3. Age (tuổi, độ cũ mới) <i>new (mới);</i> <i>ancient (cổ)</i>	4. Shape (hình dạng) <i>round (tròn);</i> <i>flat (phẳng)</i>
5. Colour (màu sắc) <i>dark (màu tối)</i>	6. Origin (nguồn gốc) <i>Vietnamese (từ</i> <i>Việt Nam)</i>	7. Material (chất liệu) <i>wooden (gỗ);</i> <i>plastic (nhựa)</i>	8. Purpose (mục đích) <i>warning (để cảnh</i> <i>báo)</i>

Nếu có từ hai tính từ trở lên cùng bổ nghĩa cho cùng một danh từ, thì các tính từ đó sẽ được sắp xếp theo thứ tự từ (1) đến (8).

Ví dụ: red⁵ warning⁸ **signs** (biển cảnh báo màu đỏ); young³ Vietnamese⁶ **students** (các sinh viên trẻ Việt Nam)

4. Lượng từ (quantifiers)

Là các từ chỉ số đếm, lượng từ có thể là số (one, two, three, ...), số thứ tự (first, second, third, ...) hay từ chỉ lượng (a lot of, many, much, few, a few, ...)

Các lượng từ cần được sử dụng phù hợp với danh từ chính theo bảng sau:

	Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được
Số đếm	one, two, three,...	
Không	no	no
Một	each (mỗi)	
Ít	few (quá ít); a few (một ít)	little (quá ít); a little (một ít)
Lượng trung bình	some (một số); several (lớn hơn 2 nhưng không nhiều); a number of (một số lượng)	some (một chút); an amount of (một lượng)

Nhiều	many (nhiều); a large number of (một số lượng lớn); most (hầu hết); the majority of (hầu hết)	much (nhiều - thường sử dụng trong câu phủ định); a large amount of (một lượng lớn); most (hầu hết)
Tất cả	all (tất cả); every (mọi)	all (tất cả)

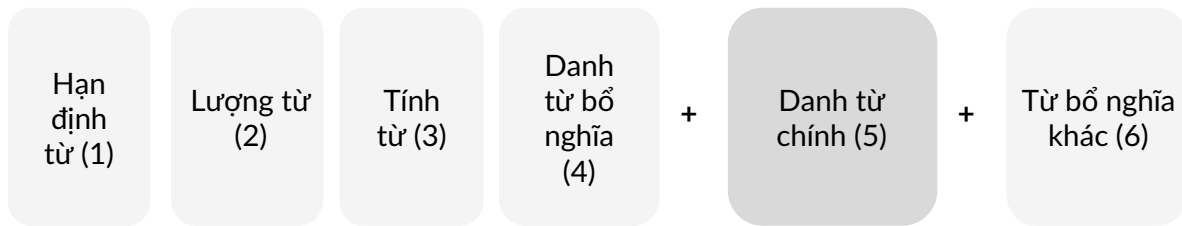
Ví dụ: a few **people** – a little **water**

5. Hạn định từ (determiner)

Hạn định từ bao gồm:

Từ chỉ định	<i>this, that, these, those, such</i> Ví dụ: <i>this person – those things</i> (những người này – những thứ đó)	
Tính từ sở hữu	<i>my; your; his; her; our; their; its, people's</i> Ví dụ: <i>our society</i> (xã hội của chúng ta)	
Sở hữu cách	được thể hiện dưới dạng danh từ's . Ví dụ: <u>student's</u> performance sở hữu cách danh từ chính	
Các mạo từ	<i>a – an – the</i> : cho thấy một đối tượng được xác định (mạo từ <i>the</i>) hay không xác định (mạo từ <i>a, an</i>). Ví dụ: <u>A good parent</u> tends to provide <u>the child</u> with the best education. Một người phụ huynh tốt có xu hướng cho con cái sự giáo dục tốt nhất. “a good parent” là một đối tượng nói chung (có rất nhiều người như vậy), vì vậy đối tượng này không xác định . “the child” là con của “người phụ huynh tốt”, được phân biệt với những đứa trẻ khác, vì vậy đối tượng xác định .	

Cấu tạo cụm danh từ cơ bản



(trong cụm danh từ không nhất thiết phải có cả 4 loại bổ ngữ)

Ví dụ:

- một số² học sinh⁵
→ a number of² students⁵
- một số² học sinh⁵ tiểu học⁴
→ a number of² primary school⁴ students⁵
- các chương trình⁵ phát triển⁴ giáo dục³
→ educational³ development⁴ programmes⁵
- các chương trình⁵ phát triển⁴ giáo dục³ mới³ của chính phủ¹
→ the government's¹ new³ educational³ development⁴ programmes⁵
- việc thành lập⁵ các dự án mới⁶
→ the establishment⁵ of new projects⁶

Practice

Bài 1: Chọn cụm danh từ đúng cho mỗi câu.

Ví dụ: ... should prioritize their health over money.

- (A.) Every citizen B. Citizen every C. Every of citizen

1. Nhiều người nghĩ rằng ngân sách nên được tiêu vào việc khuyến khích lối sống lành mạnh.

... (1) ... *think that* ... (2) ... *should be spent on promoting* ... (3) ...

- (1) A. Many people B. People many
(2) A. public money B. money public
(3) A. a lifestyle healthy B. a healthy lifestyle

2. Sống một lối sống lành mạnh có thể ngăn ngừa nhiều căn bệnh tai hại và những chứng bệnh nguy hiểm.

Having a healthy lifestyle can prevent many ... (1) ... *and* ... (2) ...

- (1) A. fatal diseases B. diseases fatal
(2) A. illnesses dangerous B. dangerous illnesses

3. Hệ thống chăm sóc sức khỏe cá nhân cần được đầu tư nhiều hơn để nâng cao sức khỏe người dân.

... (1) ... *should be invested in to promote* ... (2) ...

- (1) A. Private healthcare systems B. Systems healthcare private
(2) A. people's health B. health people's

4. Nhiều căn bệnh bị gây ra bởi việc tiêu thụ quá nhiều những sản phẩm không lành mạnh.

... (1) ... *are caused by the* ... (2) ...

- (1) A. Diseases many B. Many diseases
(2) A. consumption excessive of unhealthy food
B. excessive consumption of unhealthy food

5. Thuốc men có thể kéo dài tuổi thọ trung bình của con người.

Medicine can prolong

- A. people's average lifespan

B. people's lifespan average

6. Nhiều trẻ em phải chịu đựng bệnh đường hô hấp vì chất lượng không khí thấp.

... (1) ... *suffer from* ... (2) ... *due to* ... (3)

(1) A. Many children

B. Children many

(2) A. respiratory diseases

B. disease respiratory

(3) A. extremely air quality low

B. extremely low air quality

7. Nhà nước cần hành động để ngăn chặn những đợt bùng phát bệnh có thể xảy ra.

The government has to take action to prevent

A. possible outbreaks disease

B. possible disease outbreaks

8. Một số sinh viên trẻ có xu hướng thờ ơ với sức khỏe của chính họ.

... *tend to ignore their personal health.*

A. A number of young students

B. Young students a number of

Bài 2: Dựa vào các từ đã cho trong hộp và câu tiếng Việt gợi ý, dịch các câu thành tiếng Anh.

some	a lot of	one/two	this	that	these
several	first	a number of	those	my	his
each of	many	all	student's	a/an/the	her
new	black	fashionable	student	teacher	education
old	French	wooden	books	desk	class
Chinese	warm	traditional	dress	watch	jacket

Ví dụ: Đồng hồ mới của tôi được làm ở Anh: **My new watch** is made in England.

1. Rất nhiều giáo viên lớn tuổi dạy ở trường tôi.

→

2. Tôi quen một số giáo viên tiếng Trung.

→

3. Cái váy thời trang của cô ấy rất đẹp.

→

4. Lớp học tiếng Pháp của tôi rất khó.

→

5. Những quyển sách mới này hay.

→

Bài 3: Sắp xếp các từ ở cột A để tạo thành 1 cụm danh từ ở cột B, sau đó nối cụm danh từ vào câu phù hợp.

Ví dụ:

German/ some/ companies

→ ***Some German companies***

→ ***Some German companies*** made profits from trading products.

A	B
government's/ education/ systems/ the	→
Students/ a number of	→
Pressure/ academic	→
Education/ tertiary	→
Care/ parental	→

1. _____ cannot guarantee high income.

2. _____ is a problem to many students.

3. _____ need to be tested before being put into use.

4. _____ can help children overcome difficult times.

5. _____ suffer from financial difficulties.

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

Ví dụ: Bảng đưa thông tin về mức lương trung bình và lượng tiền vào đồ ăn và quần áo bởi một gia đình ở một thành phố nước Anh.

→ The table shows information about average income and spending on food and clothes by an average family in a city in the UK.

	2010	2013
Income	£29,000	£25,000
Spending on food and clothes	£14,000	£15,000

1. Một gia đình ở Anh trung bình kiếm được 29,000 bảng vào năm 2010.

average: trung bình

.....

.....

2. Mức lương trung bình của một gia đình giảm xuống khoảng 25,000 bảng vào năm 2013.

*income: mức lương
decrease to: giảm xuống*

.....

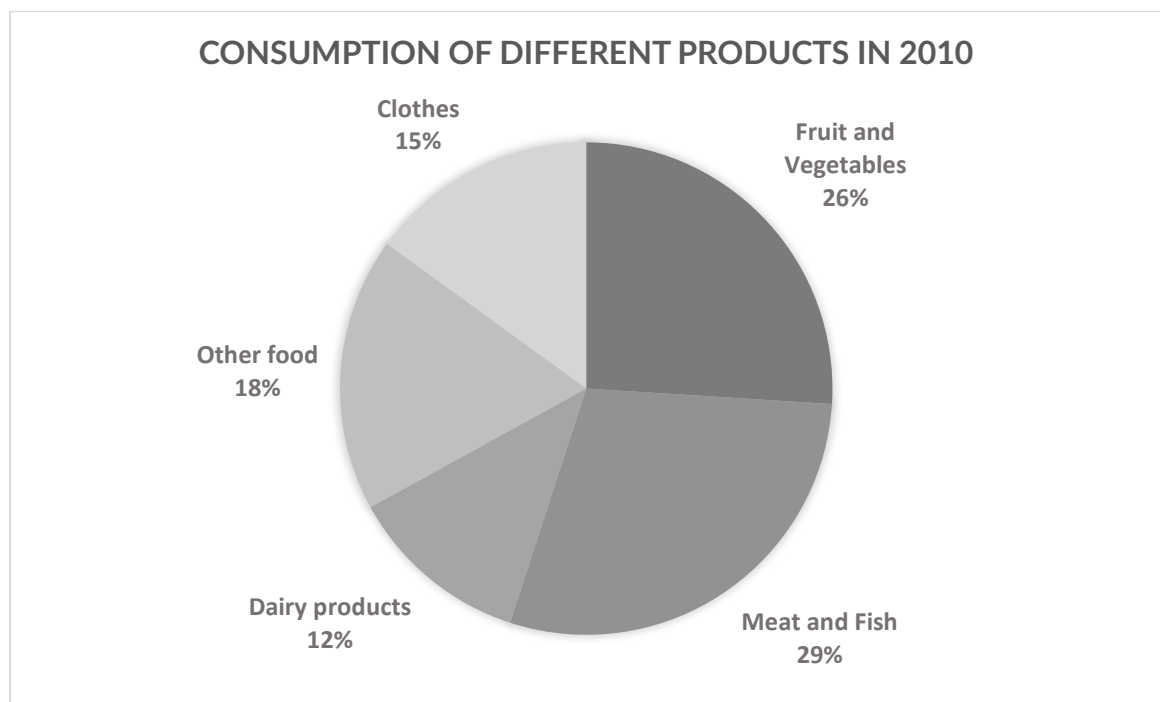
.....

3. Lượng tiền tiêu vào đồ ăn và quần áo tăng lên 15,000 bảng vào năm 2013.

*the expenditure on:
lượng tiền tiêu vào
increase to: tăng đến*

.....

.....



4. Số phần trăm của thịt và cá là cao nhất, 29% vào năm 2010.

.....

.....

the percentage of:
phần trăm của...
highest: cao nhất

5. Lượng tiền tiêu vào thực phẩm từ sữa là thấp nhất, chiếm 12%.

.....

.....

lowest: thấp nhất
make up: chiếm bao
nhiều

Bài 5: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Ngày nay, nhiều người lo lắng về khối lượng công việc và lịch trình bận rộn của họ.

.....

.....

workload: lượng công việc
schedule: lịch trình

2. Nhiều người có ít thời gian cho gia đình và bạn bè vì họ chịu đựng áp lực lớn từ công việc.

.....

.....

suffer from: chịu đựng
pressure: áp lực

3. Do đó, một số người chịu đựng nhiều căn bệnh tinh thần.

.....

.....

illness: căn bệnh
mental: tinh thần

4. Nhiều công nhân phớt lờ sức khoẻ quý giá của họ và ăn quá nhiều đồ ăn nhanh.

.....

.....

ignore: phớt lờ
health: sức khoẻ
precious: quý giá

5. Nền văn hoá đồ ăn nhanh của cuộc sống hiện đại có thể thay đổi thói quen ăn uống của mọi người.

.....

.....

.....

culture: nền văn hoá
modern: hiện đại
eating habit: thói quen ăn uống

6. Nhiều người trẻ hay bỏ bữa hay ăn một bữa ăn nhanh sau ngày dài ở trường.

.....

.....

skip meals: bỏ bữa

7. Các mối quan hệ trong gia đình có thể bị ảnh hưởng khi các thành viên trong gia đình quá bận với công việc của họ.

.....

.....

relationships: các mối quan hệ
to be affected: bị ảnh hưởng

8. Mối liên kết thân thiết giữa các thành viên trong gia đình là vô cùng quan trọng.

.....

.....

connection: mối liên kết

9. Các thành viên gia đình nên ăn cùng nhau khi họ có cơ hội.

.....

.....

10. Một cách hiệu quả để cải thiện quan hệ gia đình là chia sẻ những bữa ăn ấm cúng cùng nhau.

.....

.....

effective: hiệu quả
improve: cải thiện
share: chia sẻ
cozy: ấm cúng

Key

Bài 1

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. A – A – B | 5. A |
| 2. A – B | 6. A – A – B |
| 3. A – A | 7. B |
| 4. B – B | 8. A |

Bài 2

Many old teachers work at my school.

I know some Chinese teachers.

Her fashionable dress is very beautiful.

My French class is really difficult.

These new books are good.

Bài 3

A	B
government's/ education/ systems/ the	The government's education systems
Students/ a number of	A number of students
Pressure/ academic	Academic pressure
Education/ tertiary	Tertiary education
Care/ parental	Parental care

1. Tertiary education cannot guarantee high income
2. Academic pressure is a problem to many students.
3. The government's education systems need to be tested before being put into use
4. Parental care can help children overcome difficult times.
5. A number of students suffer from financial difficulties.

Bài 4

1. An average British family earned 29,000 pounds in 2010.
2. A family's average income fell to about 25,000 pounds in 2013.
3. Expenditure for food and clothes increased to 15,000 pounds in 2013.
4. The percentage of meat and fish was highest, at 29% in 2010.
5. The amount of money on dairy products was lowest, which made up 12%.

Bài 5

1. Nowadays, many people are worried about their heavy workload and busy schedule.
2. Many people have little time for family and friends because they suffer from great pressure from work.
3. Therefore, many people have mental illnesses.
4. Many workers ignore their precious health and eat too much fast food.
5. The fast food culture of modern life can change people's eating habit.
6. Many people skip meals or have a quick meak after a long day at school.
7. Family relationships can be affected if all family members are too busy with their work.
8. Close family connection is very important.
9. Family members should eat together when they have a chance.
10. An effective way to improve family relationships is to share cozy meals together.

Lesson 3.2

Sự hòa hợp chủ ngữ – động từ Subject – Verb Agreement

Sự hòa hợp chủ ngữ - động từ được hiểu đơn giản đó là việc biến đổi **dạng số ít hoặc số nhiều của động từ** cho phù hợp với **chủ ngữ tương ứng**.

1. Các chủ ngữ kết hợp với động từ chia dạng số nhiều

Loại chủ ngữ	Ví dụ
Danh từ đếm được số nhiều	<ul style="list-style-type: none">These social problems <u>demand</u> immediate solutions. <i>Những vấn đề xã hội này cần có giải pháp tức thì.</i>Young people nowadays <u>spend</u> too much time on social media. <i>Người trẻ ngày nay dành quá nhiều thời gian vào mạng xã hội.</i>Many parents <u>are</u> over-protective of their children and this is not good for those children's future. <i>Rất nhiều bậc phụ huynh quá chăm lo, bảo vệ cho con cái và điều này không hề có lợi cho tương lai con cái họ.</i>
A + number + of + danh từ đếm được số nhiều	<ul style="list-style-type: none"><u>A number of criminals</u> <u>have</u> been released from jail as these criminals deserve leniency. <i>Một số phạm nhân đã được thả ra khỏi tù vì những người này xứng đáng có sự khoan hồng.</i><u>A number of schools</u> <u>are</u> shut down due to the Covid-19 pandemic. <i>Nhiều trường học bị đóng cửa vì bệnh dịch Covid 19.</i><u>A number of tourists</u> <u>were</u> arrested because they behaved poorly in highly religious places. <i>Nhiều du khách đã bị bắt giữ vì họ cư xử rất tệ ở những nơi mang đậm tính tín ngưỡng.</i>

<p>The majority of + danh từ đếm được số nhiều</p>	<ul style="list-style-type: none"> • <u>The majority of</u> crimes in this city <u>are</u> committed by young people under the age of 30. <i>Hầu hết các hành vi phạm tội ở thành phố này bị gây ra bởi người trẻ dưới 30 tuổi.</i> • <u>The majority of</u> university graduates <u>were</u> not able to find employment during the financial crisis in 2008. <i>Phần lớn học sinh tốt nghiệp đại học không thể tìm được việc trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008.</i> • <u>The majority of</u> vehicles in Vietnam <u>are</u> motorcycles. <i>Hầu hết phương tiện đi lại ở Việt Nam là xe máy.</i>
<p>Các chủ ngữ bất định ở dạng số nhiều như all, both, several, many + danh từ</p>	<ul style="list-style-type: none"> • All citizens <u>have</u> to be well aware of the law. <i>Mọi người dân cần phải biết rõ luật.</i> • Both the rich and the poor <u>have</u> equal rights to access advanced medical systems. <i>Cả người giàu và người nghèo đều có quyền bình đẳng để tiếp cận hệ thống y tế tân tiến.</i> • Several factors that caused the wildfire <u>have</u> been identified. <i>Một vài yếu tố gây ra vụ cháy rừng đã được xác định.</i>

2. Các chủ ngữ kết hợp với động từ chia dạng số ít

Loại chủ ngữ	Ví dụ
Danh từ đếm được số ít	<ul style="list-style-type: none"> • This social problem <u>demands</u> urgent solutions. <i>Vấn đề xã hội này cần có giải pháp ngay lập tức.</i> • A new regulation on the use of cars <u>is</u> considered to be an effective measure against air pollution.

	<p>Một quy định mới về việc sử dụng xe hơi được coi là một biện pháp hiệu quả giảm thiểu ô nhiễm không khí.</p> <ul style="list-style-type: none"> • A new entertainment center <u>has</u> been constructed in the neighborhood. <p>Một trung tâm giải trí mới vừa được xây dựng ở khu vực này.</p>
Danh từ không đếm được, gồm: Các chất lỏng, chất khí, hoặc các hạt; Năng lượng và hiện tượng tự nhiên; Môn học; Danh từ trừu tượng	<ul style="list-style-type: none"> • Money <u>is</u> a motive for crime. <i>Tiền là một động cơ phạm tội.</i> • Homework <u>is</u> necessary for students to review their lessons. <i>Bài tập về nhà là cần thiết để học sinh có thể ôn lại bài.</i> • Water <u>helps</u> the human body to function normally. <i>Nước giúp cơ thể con người hoạt động bình thường.</i>
Danh động từ (V-ing) hoặc cụm danh động từ	<ul style="list-style-type: none"> • Implementing stricter laws <u>is</u> one solution to the problem. <i>Việc thực thi các điều luật chặt chẽ hơn là một giải pháp cho vấn đề này.</i> • Violating traffic laws <u>is</u> among the most common reasons for accidents. <i>Vi phạm luật lệ giao thông là một trong những lý do phổ biến gây ra tai nạn.</i> • Reading books regularly <u>helps</u> children form a necessary habit from an early age. <i>Đọc sách thường xuyên giúp trẻ em hình thành một thói quen cần thiết khi còn trẻ.</i>
Cụm chỉ số lượng đo lường: thời gian, tiền bạc, khoảng cách	<ul style="list-style-type: none"> • Three years in jail <u>is</u> the average sentence for most criminals. <i>Ba năm trong tù là thời gian lãnh án trung bình của hầu hết tội phạm.</i> • Five dollars <u>is</u> the minimum membership fees. <i>5 đô la là phí thành viên thấp nhất.</i>

	<ul style="list-style-type: none"> • The first few years of a marriage <u>is</u> the most important period for any married couples. Vài tháng đầu tiên của một cuộc hôn nhân là thời gian quan trọng nhất đối với bất cứ cặp vợ chồng nào.
One of + danh từ đếm được số nhiều	<ul style="list-style-type: none"> • One of the policies <u>has</u> to be changed. Một trong số các chính sách cần được sửa đổi. • One of the reasons for this social problem <u>is</u> that students are not provided with enough career orientation at school. Một trong những lý do cho vấn đề xã hội này là học sinh không được cung cấp đầy đủ định hướng nghề nghiệp ở trường học. • One of student's priorities <u>is</u> to study hard and get good grades. Một trong những ưu tiên của học sinh là học tập chăm chỉ và đạt điểm cao.
Các chủ ngữ bất định dạng số ít (each/no/every + danh từ; everyone, everybody, anyone, anybody, no one, nobody, another, anything)	<ul style="list-style-type: none"> • Each criminal <u>has</u> to serve 1 year in prison. Mỗi tội phạm bị xử phạt 1 năm trong tù. • Everyone <u>needs</u> to obey the law. Tất cả mọi người đều tuân thủ luật pháp. • No one <u>is</u> allowed to leave their homes due to the Covid-19 pandemic. Không ai được phép ra khỏi nhà vì đại dịch Covid-19.
Mệnh đề danh từ	<ul style="list-style-type: none"> • That the new regulation was secretly implemented <u>angers</u> the citizens. Việc quy định mới được bí mật ban hành làm cho tất cả công dân đều cảm thấy bức mình. • How industrial factories treat their waste <u>has</u> a huge influence on the surrounding environment. Việc các nhà máy công nghiệp xử lý chất thải như thế nào có ảnh hưởng lớn đến môi trường xung quanh.

- **Whether it is going to rain today does not change our plan.**

Hôm nay trời có mưa hay không cũng không thay đổi kế hoạch của chúng ta.

3. Chủ ngữ kép

Khi câu có nhiều hơn 1 chủ ngữ, ta gọi đó là chủ ngữ kép. Chủ ngữ kép gồm các chủ ngữ độc lập được nối với nhau bởi các liên từ (and, or, neither, nor, ...). Tuy nhiên không phải chủ ngữ kép nào cũng là chủ ngữ số nhiều, nó còn phụ thuộc vào liên từ nối các danh từ hay đại từ trong chủ ngữ đó.

Liên từ	Ý nghĩa	Động từ	Ví dụ
A and B	A và B	Số nhiều	Tom and Jerry are best friends. <i>Tom và Jerry là đôi bạn thân.</i>
Neither A nor B	Không A cũng không B	Tương hợp với danh từ gần nhất	Neither Tom nor Jerry was here. <i>Cả Tom và Jerry đều không ở đây.</i>
(Either) A or B	Hoặc A hoặc B	Tương hợp với danh từ gần nhất	Either Tom or Jerry was here. <i>Hoặc Tom hoặc Jerry đã ở đây.</i>
Not only A but also B	Không chỉ A mà còn cả B	Tương hợp với danh từ gần nhất	Not only Tom but also Jerry was here. <i>Không chỉ Tom mà cả Jerry đã ở đây.</i>
Both A and B	Cả A cả B	Số nhiều	Both Tom and Jerry were here.

			Cả Tom và Jerry đã ở đây.
A, as well as B A, in addition to B A, together with B	A cũng như là B cùng với B cùng với B	Tương hợp với danh từ đầu	Tom, as well as Jerry, was here. Tom, cũng như là Jerry, đã ở đây.

Lưu ý

Number	Amount
A / The number of N đếm được số nhiều. Ví dụ: A number of people The number of car	An / The amount of thường đi với N không đếm được. Ví dụ: An amount of water The amount of information

A number of	The number of
<p>A number of N đếm được số nhiều.</p> <p>Trong trường hợp này, <i>A number of</i> mang nghĩa tương tự “many” hay “a lot of”.</p> <p>Xem xét câu sau:</p> <p>A number of tourists were arrested yesterday.</p> <p>Nhiều du khách bị bắt vào ngày hôm qua.</p> <p>Trong câu trên, chủ ngữ của câu là “tourists”. Chính vì vậy, động từ của câu chia số nhiều (were).</p>	<p>The number of N đếm được số nhiều.</p> <p>Trong trường hợp này, <i>The number of</i> mang nghĩa là “số lượng cái gì đó”.</p> <p>Xem xét câu sau:</p> <p>The number of tourists to Vietnam increases every year.</p> <p>Số lượng du khách đến Việt Nam tăng sau mỗi năm.</p> <p>Trong câu trên, chủ ngữ của câu là “the number”. Chính vì vậy, động từ của câu chỉ số ít (increases).</p>

➔ Trong IELTS task 1, cấu trúc thường được sử dụng là “The number of N”.

An amount of và The amount of cũng có sự khác biệt tương tự như trên.

Practice

Bài 1: Xác định câu đúng ngữ pháp trong các cặp câu sau (Điền Đ - S)

1.	The crime rate in Vietnam are increasing.	
	The crime rate in Vietnam is increasing.	
2.	Stricter laws on violence need to be implemented.	
	Stricter laws on violence needs to be implemented.	
3.	Many heavy punishments for law-breakers have been introduced.	
	Many heavy punishments for law-breakers has been introduced.	
4.	The problem of increased pollution levels is becoming more and more serious.	
	The problem of increased pollution levels are becoming more and more serious.	
5.	The number of criminals in cities is on a decrease.	
	The number of criminals in cities are on a decrease.	
6.	A shortage of funds for education badly affects the facilities of schools.	
	A shortage of funds for education badly affect the facilities of schools.	
7.	A number of ridiculous laws on traffic offences have been removed.	
	A number of ridiculous laws on traffic offences has been removed.	
8.	Crime in developing countries of the world are getting more serious.	
	Crime in developing countries of the world is getting more serious.	
9.	The increasing rate of traffic law violation in rural areas concerns the authorities.	
	The increasing rate of traffic law violation in rural areas concern the authorities.	

Bài 2: Chọn động từ đúng trong mỗi câu dưới đây.

1. Lawbreakers **deserve/deserves** to be put into prisons.
2. A teenager **are/ is** more likely to commit a crime if he **has/have** an unhappy childhood.
3. Many reformed offenders **has/ have** a tendency to compensate for their wrongdoings in the past.
4. News about serial killers **have/has** spread all over the Internet.
5. The seriousness of recent crimes **is/are** attracting a lot of public concern.
6. Everyone **are/is** required to obey the laws of their country.
7. Sending all lawbreakers to prisons **are/ is** considered to be wrong by some policymakers.
8. The majority of mass murders **are/is** males.
9. The number of criminals in developing countries **shows/show** a sign of decline.
10. 100 dollars **is/are** the maximum penalty for petty thefts in Vietnam.

Bài 3: Chia động từ cho mỗi câu dưới đây.

1. No one _____ (have) the right to enter the site without the authorities' permission.
2. One of the best options _____ (be) sending police officers to schools to educate students about crime.
3. Each individual _____ (play) an important role in maintaining social security.
4. A number of criminals who received good education in prison _____ (find) it easier to integrate into society.
5. The crime rates in developing countries _____ (have) decreased over the past few years.
6. Trying your best _____ (do) not always guarantee the best results.
7. The majority of young lawbreakers _____ (be) from suburban areas.
8. All university students _____ (have) to attend law classes.
9. The number of criminals in developing countries _____ (tend) to be greater than that in developed countries.
10. Learning _____ (be) a lifelong process.

Bài tập 4: Chia động từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

1. Woman and children _____ (**be**) often the target of many criminals.
2. An unhappy childhood as well as poor education _____ (**be**) main reasons for juvenile offences.
3. Neither heavy fines nor prison sentences _____ (**seem**) effective in dealing with people who violate traffic laws.
4. Either prison sentences or heavy fines _____ (**be**) effective in dealing with petty thieves.
5. Not only the government but also citizens _____ (**need**) to take action to maintain social security.
6. Both the government and citizens _____ (**hold**) the responsibility to maintain social security.
7. Alcohol, in addition to drugs, _____ (**be**) banned in many countries in the world.
8. Alcohol, together with drugs, _____ (**be**) prohibited stimulants in some regions.
9. Harsh punishment, accompanied by education, _____ (**prove**) necessary for a safer society.

Bài 5: Chọn đáp án đúng trong các câu sau.

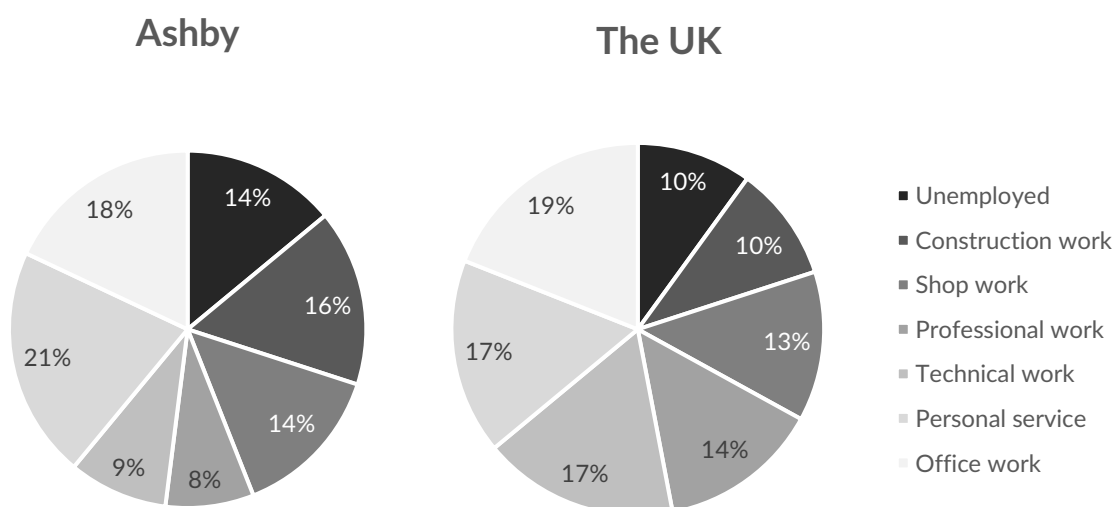
1. **The number of / A number of** criminals is on the increase in recent years.
2. Many people think that only **a number of / the number of** law-breakers should be left unsupervised.
3. In order to control the crime rate, the authorities should impose **a number of / the number of** laws.
4. If **the number of / a number of** a person's traffic offences is more than 3, he will be fined \$200.
5. **A number of / the number of** students were involved in the revolt and they were all taken to the police station.

Bài 6: Chia động từ trong ngoặc trong mỗi câu sau, có thể sử dụng cấu trúc bị động nếu cần thiết.

1. The number of people who violate the law _____ (be) still unknown.
2. The number of young criminals _____ (follow) a downward trend.
3. In 2040, the number of juvenile crimes _____ (expect) to decrease to only half the figure in 2010.
4. Only a small number of crimes in this region _____ (be) serious; most of them are misdemeanors.
5. A number of bank robbers _____ (arrest) after the incident.

Bài 7: Chia động từ phù hợp vào chỗ trống.

The charts below show the percentage of people aged 23-65 in different occupations in one UK town (Ashby) and in the UK as a whole in 2008.



The pie charts 1 _____ (give) information on the employment status of people between 23 and 65 years of age in Ashby and in the UK as a whole in 2008.

Overall, the national unemployment rate 2 _____ (to be) lower than the rate in Ashby. Moreover, while British people generally preferred office work, personal service was the most popular profession in Ashby in the year 2008.

As can be seen from the chart, the percentage of jobless people in Ashby 3_____ (to be) 14%, whereas the figure recorded in the whole nation 4_____ (to be) only 10%. The proportions of people in Ashby who were involved in office work and shop work 5_____ (to be) 18% and 14%, presenting nearly the same figures to those of the UK, at 19% and 13% respectively.

Looking at the chart in more detail, there was a relatively high proportion of UK citizens doing technical work, at 17%, almost twice as much as the same employment section in Ashby, at 9%. Furthermore, the percentages of construction workers and personal service providers in Ashby, at 16% and 21%, 6_____ (to be) both higher than the correspondent figures in the UK, with 10% and 17%. Lastly, with regards to professional occupations, 8% 7_____ (to be) the proportion of Ashby citizens, while people in the UK doing this job made up 14% of the whole population.

Key

Bài 1

- | | | |
|-----|-----|-----|
| 1 S | 4 Đ | 7 Đ |
| Đ | S | S |
| 2 Đ | 5 Đ | 8 S |
| S | S | Đ |
| 3 Đ | 6 Đ | 9 Đ |
| S | S | S |

Bài 2

- | | |
|-----------|---------|
| 1 deserve | 6 is |
| 2 is | 7 is |
| 3 have | 8 are |
| 4 has | 9 shows |
| 5 is | 10 is |

Bài 3

- | | |
|---------|--------|
| 1 has | 6 does |
| 2 is | 7 are |
| 3 plays | 8 have |
| 4 find | 9 tend |
| 5 Have | 10 is |

Bài 4

- | | |
|--------|----------|
| 1 are | 6 hold |
| 2 is | 7 is |
| 3 seem | 8 is |
| 4 Are | 9 proves |
| 5 Need | |

Bài 5

- | | |
|------------------|------------------|
| 1. The number of | 4. the number of |
| 2. a number of | 5. a number of |
| 3. a number of | |

Bài 6

- | | |
|---------------|----------------|
| 1 is | 4 are |
| 2 follows | 5 are arrested |
| 3 is expected | |

Bài 7

- | | | |
|--------|--------|-------|
| 1 give | 4 was | 7 was |
| 2 was | 5 were | |
| 3 was | 6 were | |

2

Developing a sentence

Unit 4

Bổ ngữ của động từ

Bổ ngữ của động từ chính trong câu có thể là: *to - V*, *V - ing*, *sb + to V*, hoặc mệnh đề danh từ.

1. Bổ ngữ động từ là to - V và V - ing

Ví dụ 1: Many people avoid eating unhealthy food. ✓

Many people avoid to eat unhealthy food. ✗

Many people avoid eat unhealthy food. ✗

Trong trường hợp trên, động từ chính “avoid” chỉ có thể kết hợp với bổ ngữ dạng V-ing. Tất cả các cách viết khác đều không chính xác.

Ví dụ 2: Many people decide to eat healthy food. ✓

Many people decide eating healthy food. ✗

Many people decide eat healthy food. ✗

Tương tự, động từ chính “decide” chỉ có thể kết hợp với bổ ngữ dạng to V. Tất cả các cách viết khác đều không chính xác.

Một số động từ có bổ ngữ là *to-V* hoặc *V-ing* thường được sử dụng trong bài thi viết IELTS:

Động từ + bổ ngữ dạng V-ing		Động từ + bổ ngữ dạng to V	
Ví dụ: avoid <u>eating</u> fast food		Ví dụ: decide <u>to go</u> on a diet	
avoid	tránh	agree	đồng ý
consider	cân nhắc	attempt/try	cố gắng
finish	hoàn thành	afford	Có đủ tiền/thời gian để mua hoặc làm gì đó

complete		decide	quyết định
		choose	lựa chọn
keep	tiếp tục	demand	yêu cầu
continue		deserve	đáng/ xứng đáng
like	thích	determine	quyết định
enjoy		expect/ hope	kì vọng/ hy vọng
dislike	không thích	fail	thất bại/ không thể
prefer	ưa thích hơn	learn	học
postpone	hoãn lại	manage	xoay xở
practice	luyện tập	offer	đề nghị/ tỏ ý muốn (làm gì)
prevent	ngăn cản	plan	có kế hoạch
stop	dừng lại	prepare	chuẩn bị
prohibit	cấm	promise	hứa
regret	hối hận	refuse	từ chối
resume	tiếp tục (làm việc gì sau khi bị gián đoạn)	remember	nhớ (phải làm gì)
risk	liều/ chịu rủi ro	strive	nỗ lực (để đạt được cái gì)
start	bắt đầu	struggle	cố gắng/ đấu tranh (để vượt qua/ đạt được cái gì)
begin			
try	thử (làm việc gì)	tend	có khuynh hướng, thường (làm gì)
quit	từ bỏ	threaten	đe dọa
		want/wish	mong muốn

2. Một số động từ có thể kết hợp với bổ ngữ dạng sb + to V

Ví dụ:

Chính phủ yêu cầu người nông dân cung cấp thực phẩm tươi cho người tiêu dùng. (Yêu cầu ai làm việc gì)

→ The government **require** **farmers to provide** fresh food for consumers.

→ Yêu cầu ai đó làm việc gì = require somebody to do something

Một số động từ kết hợp với bổ ngữ dạng sb + to V thường được sử dụng trong bài thi viết IELTS:

Động từ	Ý nghĩa	Động từ	Ý nghĩa
advise	khuyên	invite	mời
recommend	giới thiệu		
allow	cho phép	motivate	thúc đẩy/ tạo động lực
permit			
ask	yêu cầu	persuade	thuyết phục
order			
tell			
challenge	thách thức	promise	hứa
choose	chọn lựa	remind	nhắc nhở
enable	khiến ai có thể làm gì	require	yêu cầu
expect	kì vọng	teach	dạy
encourage	khuyến khích	urge	thúc giục
forbid	cấm	want	muốn
force	bắt buộc	warn (sb not to V)	cảnh báo (ai không làm gì)
instruct	hướng dẫn		

Lưu ý

Ba động từ chính đặc biệt: **help, make, let**

Các động từ này được kết hợp với bổ ngữ dạng **sb + động từ nguyên thể**.

Some children **help their parents cook**.

Một số trẻ em giúp cha mẹ chúng nấu ăn.

No parent makes **their children eat** unhealthy food.

Không cha mẹ nào bắt con cái họ ăn đồ ăn có hại cho sức khỏe.

Some parents **let their children eat** fast food on a regular basis.

Một số cha mẹ cho con cái họ ăn đồ ăn nhanh thường xuyên.

3. Bổ ngữ động từ là mệnh đề danh từ

Mệnh đề danh từ là một chủ điểm ngữ pháp nâng cao và đòi hỏi cần có kiến thức sâu hơn về mệnh đề. Chính vì vậy, mệnh đề danh từ sẽ được đề cập ở Unit 5.

Practice

Bài 1: Chọn đáp án đúng để hoàn thiện các câu sau.

Ví dụ: 1. The government is considering banning / to ban the use of pesticides.

2. Children should avoid **eating** / **to eat** junk food.
3. People should practice **maintaining** / **to maintain** a healthy eating habit.
4. Nowadays, most young people choose **to lead** / **leading** a sedentary lifestyle.
5. Eating more vegetables helps **strengthen** / **strengthening** the immune system.
6. Busy parents tend **to buy** / **buying** fast food for their children to save time.
7. The government should persuade food companies **selling** / **to sell** high-quality products to consumers.
8. The government prohibited **sell** / **selling** junk food to children.
9. Parents should discourage their children **to eat** / **from eating** fast food.
10. Not many people can continue **going** / **to go** on a diet after they have failed once.

Bài 2: Sửa lại các từ hoặc cụm từ bị gạch chân trong những câu sau.

Ví dụ

1. The unhealthy food environment is threatening making people overweight. to make
2. Overweight people often fail keeping a balanced diet. -----
3. Parents should urge their children to exercising to maintain their health. -----
4. Parents should not allow their children eat junk food on a daily basis. -----
5. Many busy people are struggling lose weight by exercising regularly. -----
6. People should learn to maintaining a balanced diet. -----
7. A workout routine at home helps people saving money. -----

Bài 3: Điền dạng đúng của các từ trong ngoặc để hoàn thành các câu sau.

Ví dụ: 1. Not many people want to follow (follow) a healthy diet.

2. Children need _____ (have) the freedom of doing whatever they want.
3. Overweight people should devote their time to _____ (exercise) regularly.
4. Actions to improve public health can begin with _____ (increase) the number of sports facilities.
5. Children often refuse _____ (listen) to their parents' advice on their diet.
6. The government should ban farmers from _____ (use) chemicals in irrigation.
7. Most busy parents want their children _____ (cook) for themselves.
8. The government has prohibited _____ (advertise) fast food during TV programs for children.
9. Old people should choose _____ (take up) gentle sports to maintain their health.
10. Many large food distributors have never apologized for _____ (sell) low-quality food to consumers.
11. The authorities are planning _____ (prevent) food producers from distributing unhealthy food.
12. Overweight people should refrain from _____ (consume) too much fast food.
13. The authorities have warned farmers _____ (not irrigate) with chemicals.
14. The government are forcing some factories _____ (shut down) their production of unhealthy foodstuffs.
15. Parents should always remind their children _____ (play) more sports and less video games.
16. Scientists recommend people _____ (eat) more vegetables instead of meat.

Bài 4: Dịch các câu sau.

Ví dụ: 1. Chính phủ đang lên kế hoạch khuyến khích người dân ăn uống lành mạnh hơn.

→ The authorities are **planning to encourage** people to eat more healthily.

2. Việc tiêu thụ đầy đủ dưỡng chất **giúp** mọi người tăng cường sức khỏe.

.....

.....

.....

consume: tiêu thụ
nutrients: dưỡng chất
strengthen: tăng cường

3. Hầu hết mọi người **từ bỏ** tập thể dục sau một khoảng thời gian ngắn.

.....

.....

.....

a short amount of time: một khoảng thời gian ngắn

4. Chính phủ **cấm** bán đồ ăn nhanh cho người béo phì.

.....

.....

.....

overweight people: người béo phì

5. Một lộ trình tập thể dục tại nhà có thể **giúp** mọi người tiết kiệm một khoản tiền đáng kể.

.....

.....

.....

workout routine: lộ trình tập thể dục
save: tiết kiệm
significant: đáng kể

6. Chính phủ đang **yêu cầu** các nhà phân phối kiểm soát chất lượng đồ ăn một cách nghiêm ngặt hơn.

.....

.....

.....

distributors: nhà phân phối
control: kiểm soát
food quality: chất lượng đồ ăn
strict: nghiêm ngặt

7. Bố mẹ nên **khuyến khích** con cái tránh xa các đồ ăn có hại cho sức khỏe.

.....

.....

.....

unhealthy food: đồ ăn có hại cho sức khỏe

8. Sự dễ dàng tiếp cận với các trung tâm thể thao **giúp** mọi người hình thành một thói quen tập thể dục thường xuyên.

.....

.....

.....

easy access: sự dễ dàng tiếp cận
form a habit of doing sth: hình thành một thói quen (làm gì đó)

Bài 5: Viết câu với các từ và yêu cầu cho sẵn.

Ví dụ: 1. Parents, their children, lead a healthy lifestyle.

(Yêu cầu: sử dụng động từ "teach")

Parents should teach their children to lead a healthy lifestyle.

2. The government, farmers, provide fresh food to citizens.

(Yêu cầu: sử dụng động từ "require")

.....

.....

.....

fresh food: đồ ăn sạch
citizens: người dân

3. People, tend, home-made food, avoid food poisoning.

(Yêu cầu: sử dụng động từ "cook")

.....

.....

.....

home-made food: đồ ăn tự làm
food poisoning: ngộ độc thực phẩm

4. Overweight children, limit their fat and sugar intake.

(Yêu cầu: sử dụng động từ “try”)

.....

.....

intake: lượng (thức ăn/ dưỡng chất) được nạp vào

5. Overweight children, eat less.

(Yêu cầu: sử dụng động từ “struggle” và trạng từ chỉ tần suất “often”)

.....

.....

.....

6. A healthy diet, more vegetables, less meat-based products.

(Yêu cầu: sử dụng động từ “require”)

.....

.....

.....

meat-based products: sản phẩm làm từ thịt

Key

Bài 1

- | | | |
|----------------|---------------|----------------|
| 2. eating | 5. strengthen | 8. selling |
| 3. maintaining | 6. to buy | 9. from eating |
| 4. to lead | 7. to sell | 10. going |

Bài 2

- | | | |
|----------------|------------|----------------|
| 2. to keep | 4. to eat | 6. to maintain |
| 3. to exercise | 5. to lose | 7. save |

Bài 3

- | | | |
|---------------|----------------|---------------------|
| 2. to have | 7. to cook | 12. consuming |
| 3. exercising | 8. advertising | 13. not to irrigate |
| 4. increasing | 9. to take up | 14. to shut down |
| 5. to listen | 10. selling | 15. to play |
| 6. using | 11. to prevent | 16. to eat |

Bài 4

2. Consuming enough nutrients helps people strengthen their health.
3. Most people give up/ quit exercising after a short amount of time.
4. The government forbid/ prohibit selling fast food to overweight people.
5. A workout routine at home can help people save a significant amount of money.
6. The government are asking distributors to control food quality more strictly.
7. Parent should encourage children to avoid unhealthy food.
8. Having easy access to sports centers helps people form a habit of exercising regularly.

Bài 5

2. The government require farmers to provide fresh food to citizens.
3. People tend to cook home-made food to avoid food poisoning.
4. Overweight children should try to limit their fat and sugar intake.
5. Overweight children often struggle to eat less.
6. A healthy diet requires people to eat more vegetables and less meat-based products.

Unit 5

Tính từ và trạng từ

Lesson 5.1: Tính từ và trạng từ

1. Tính từ

1.1 Tổng quan về tính từ

Tính từ là những từ bổ sung thông tin về tính chất, trạng thái, tình trạng của một đối tượng.

Ví dụ

Hanoi is a congested city.

Hà Nội là một thành phố tắc nghẽn.

The central area of Hanoi is congested.

Khu vực trung tâm của Hà Nội bị ách tắc.

Careless driving is one of the main causes of road accidents.

Việc lái xe không cẩn thận là một trong những nguyên nhân chính của các tai nạn trên đường.

1.2 Các loại tính từ

Có 9 loại tính từ thường được sử dụng tương ứng với 9 nội dung bổ nghĩa cho đối tượng:

Vị trí	Nội dung	Ví dụ
1	Ý kiến Chất lượng	poor traffic condition tình trạng giao thông tồi tệ

		excellent academic results <i>kết quả học tập xuất sắc</i>
2	Kích cỡ Quy mô Mức độ	large number <i>số lượng lớn</i> high level of traffic <i>mật độ giao thông cao</i>
3	Độ tuổi Độ cũ – mới	old vehicles <i>phương tiện cũ</i>
4	Hình dạng	narrow roads <i>những con đường hẹp</i>
5	Màu sắc	red lights <i>đèn đỏ</i>
6	Nguồn gốc	Vietnamese people <i>người Việt Nam</i>
7	Chất liệu	plastic bags <i>túi nhựa</i>
8	Thể loại	academic results <i>kết quả học tập</i>
9	Mục đích sử dụng	Washing machine <i>Máy giặt</i>

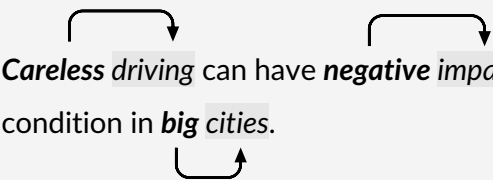
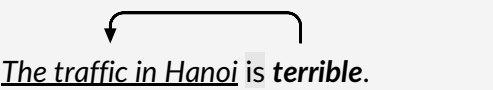
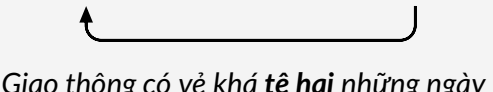
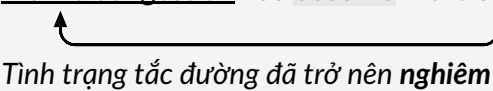
Nếu có từ 2 tính từ trở lên để bổ nghĩa cho một danh từ, các tính từ đó sẽ được sắp xếp theo thứ tự như trong bảng (từ 1 đến 9)

Ví dụ: old³ washing⁹ machine

excellent¹ academic⁸ performance

small² old³ table

1.3 Vị trí của tính từ trong câu

Vị trí	Ví dụ
Đứng trước danh từ được bổ nghĩa	 <p>Careless driving can have negative impacts on the traffic condition in big cities.</p> <p>Việc lái xe không cẩn thận có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng giao thông tại các thành phố lớn.</p>
Đứng sau động từ "be"	 <p><u>The traffic in Hanoi</u> is terrible.</p> <p>Giao thông ở Hà Nội tệ hại.</p>
Đứng sau các động từ chỉ cảm giác: feel, smell, taste, look, seem, appear, sound	 <p>The <u>traffic</u> appears relatively terrible these days.</p> <p>Giao thông có vẻ khá tệ hại những ngày gần đây.</p>
Đứng sau các động từ chỉ sự biến đổi: become, get, go, turn	 <p><u>Traffic congestion</u> has become more serious.</p> <p>Tình trạng tắc đường đã trở nên ngghiêm trọng hơn.</p>

1.4 Tính từ dạng V-ing và dạng V-ed

Các tính từ dạng V-ing và V-ed thuộc nhóm tính từ chỉ ý kiến và đều bắt nguồn từ một động từ gốc.

Ví dụ

- Children sometimes **disappoint** their parents. (động từ)

Trẻ em đôi khi **làm phiền lòng** cha mẹ chúng.

- Children's academic results are sometimes very **disappointing**.

Kết quả học tập của trẻ em đôi khi rất **đáng thất vọng**.

- Children **are** sometimes **disappointed** about their academic results.

Trẻ em đôi khi **cảm thấy thất vọng** về kết quả học tập của chúng.

Từ ví dụ trên, có thể phân biệt hai loại tính từ như sau:

Tính từ dạng V-ing	Tính từ dạng V-ed
Tính chất / bản chất của con người / con vật / đồ vật / các khái niệm.	Cảm xúc của con người / con vật
Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> • interesting experience (trải nghiệm thú vị - tính chất) • interesting person (người thú vị - tính chất) 	Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> • I am interested in this experience. (Tôi thấy hứng thú với trải nghiệm này – cảm xúc / cảm giác)

1.5 Cấu trúc **the + adjective**

Chúng ta có thể sử dụng cấu trúc **the + tính từ** để nhắc đến một nhóm người trong xã hội có cùng đặc tính. Cụm “the + tính từ” đóng vai trò như một cụm danh từ.

Dưới đây là một số nhóm cụ thể thường được sử dụng trong bài Writing IELTS.

Cấu trúc	Ý nghĩa	Ví dụ
the poor	nhóm người nghèo	While the rich are wasting food, the poor are living in poverty.
the rich	nhóm người giàu	Trong khi người giàu đang lãng phí thức ăn, người nghèo đang sống trong nghèo khổ.
the unemployed	nhóm người thất nghiệp	The unemployed are waiting for unemployment benefits. <i>Những người thất nghiệp đang chờ trợ cấp thất nghiệp.</i>
the disabled	nhóm người tàn tật	The government is planning to build homes for the disabled .

		Chính phủ đang lên kế hoạch xây nhà cho người tàn tật .
the young	nhóm người trẻ	The young tend to go to shopping malls to relax. <i>Người trẻ có xu hướng đến các trung tâm thương mại để xả hơi.</i>
the elderly	nhóm người già	The elderly nowadays take part in many recreational activities. <i>Người già hiện nay tham gia vào nhiều hoạt động giải trí.</i>

2. Trạng từ

2.1 Tổng quan về trạng từ

Trạng từ là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, các trạng từ khác, mệnh đề hoặc một câu văn.

Ví dụ: Jogging **daily** is good for our health. (Chạy bộ mỗi ngày tốt cho sức khỏe)

Trong ví dụ trên, trạng từ **daily** được sử dụng để bổ sung ý nghĩa về tần suất (mức độ thường xuyên) cho hoạt động **jogging**.

2.2 Nhận biết – phân loại trạng từ

Hầu hết các trạng từ đều có cấu trúc adj-ly.

regular → **regularly**;
increasing → **increasingly**;
happy → **happily**

Một số trạng từ đặc biệt

Adj	Adv	Adj	Adv	Adj	Adv
good	→ well	early	→ early	straight	→ straight
fast	→ fast	far	→ far	wrong	→ wrong/wrongly
late	→ late	daily	→ daily	hard	→ hard

Một số trạng từ không bắt nguồn từ tính từ.

very (rất...);
quite (khá là...)

Trạng từ miêu tả các nội dung

Nội dung	Ví dụ
Thời gian	then, now, nowadays, yet, already, yesterday, today, still, after, before, ...
Địa điểm	here, there, ...
Tần suất	often, regularly, sometimes, rarely, always, ...
Cách thức	normally, beautifully, hard, ...
Mức độ	very, extremely, too, ...
Nhận xét	surprisingly, luckily, ...
Liên kết	firstly, however, therefore, otherwise, ...

Lưu ý

Trong bài thi viết IELTS, các trạng từ chỉ tần suất, cách thức, mức độ và sự liên kết là những trạng từ thường được sử dụng (thời gian, địa điểm thường được diễn tả bằng cụm trạng ngữ).

People should exercise **regularly**.

Mọi người nên tập thể dục **thường xuyên**.
(Trạng từ chỉ tần suất)

People should eat **healthily**.

Mọi người nên ăn uống **một cách lành mạnh**.
(Trạng từ chỉ cách thức)

People are **increasingly** vulnerable to illnesses.

Mọi người đang **càng ngày càng** dễ bị ảnh hưởng bởi bệnh tật. (Trạng từ chỉ mức độ)

2.3 Vị trí trong câu của trạng từ

Vị trí trong câu của trạng từ thường phụ thuộc vào đối tượng mà trạng từ bổ sung thông tin.

a. Vị trí của trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ và trạng từ khác:

Vị trí	Ví dụ
Các trạng từ chỉ mức độ thường đứng trước động từ, tính từ, lượng từ và trạng từ khác	<p>A change in the lifestyle can <u>greatly</u> influence people's health.</p> <p>Sự thay đổi về lối sống có ảnh hưởng rất lớn tới sức khỏe của mọi người.</p> <p>Food with fibre and protein is <u>very</u> healthy.</p> <p>Đồ ăn chứa chất xơ và protein rất tốt cho sức khỏe.</p> <p>Many people are working <u>extremely</u> hard to make a living.</p> <p>Nhiều người đang làm việc cực kì vất vả để kiếm sống.</p>
Trạng từ chỉ tần suất đứng sau trợ động từ và trước động từ chính Ngoại lệ: regularly, daily, weekly, ... được đặt sau động từ chính	<p>Young people should <u>often</u> work out to keep fit.</p> <p>Người trẻ nên thường xuyên tập luyện để giữ cho cơ thể khỏe mạnh.</p> <p>Young people should work out <u>regularly</u> to keep fit.</p> <p>Người trẻ tuổi nên tập thể dục thường xuyên để giữ cho cơ thể khỏe mạnh.</p>
Trạng từ chỉ cách thức thường đứng sau động từ	<p>Many people are working <u>hard</u> to make a living.</p> <p>Nhiều người đang làm việc vất vả để kiếm sống.</p>

b. Vị trí của trạng từ bổ nghĩa cho mệnh đề hoặc câu văn.

Các trạng từ chỉ sự liên kết thường đứng đầu câu văn và được ngăn cách với thành phần chính của câu văn bởi dấu phẩy (,)

Many people cannot stop eating fast food. **Consequently**, they suffer from several health problems.

Nhiều người không thể ngừng ăn đồ ăn nhanh. **Hậu quả là** họ phải chịu nhiều vấn đề sức khỏe.

2.4 Lưu ý

Phân biệt một số cặp trạng từ dễ nhầm lẫn:

Hard – hardly

Hard	Hardly
<p>Ý nghĩa: một cách khó khăn/vất vả (trạng từ chỉ cách thức)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Many people are working hard to make a living.</p> <p>Nhiều người đang làm việc rất vất vả để kiếm sống.</p>	<p>Ý nghĩa: hầu như không (trạng từ chỉ mức độ)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Some people hardly go to the gym.</p> <p>Một số người hầu như không bao giờ đi tập gym.</p>

High – highly

High	Highly
<p>Ý nghĩa: trên cao / có giá trị lớn (trạng từ chỉ cách thức)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Many students aim too high in their exams.</p> <p>Nhiều học sinh nhắm đến điểm số quá cao trong những bài thi của họ.</p>	<p>Ý nghĩa: ở mức độ cao (trạng từ chỉ mức độ)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Some types of food are highly nutritious.</p> <p>Một số loại đồ ăn có độ dinh dưỡng rất cao.</p>

Late – lately

Late	Lately
Ý nghĩa: muộn (trạng từ chỉ cách thức) Ví dụ: I got up late yesterday. Hôm qua, tôi dậy muộn.	Ý nghĩa: gần đây (trạng từ chỉ thời gian) Ví dụ: Lately , people have become more aware of their health. Gần đây, mọi người trở nên ý thức về sức khỏe của họ hơn.

Cách sử dụng của trạng từ *almost* và *nearly*

Trạng từ **almost** và **nearly** có nghĩa là gần như, hầu như, hầu hết. Hai trạng từ này có thể bổ nghĩa cho cả động từ và cụm danh từ.

- Với động từ: **almost/nearly + Động từ chính**

almost finish/nearly done (gần hoàn thành)

- Với cụm danh từ:

almost/nearly + every + danh từ số ít

hoặc: **almost/nearly + all + danh từ số nhiều**

Almost everybody is unaware of their health condition.

= **Nearly all people** are unaware of their health condition.

= Most people are unaware of their health condition.

Hầu hết mọi người không nhận thức được tình trạng sức khỏe của họ

Tính từ đuôi -ly và trạng từ của chúng

- Một số tính từ đuôi -ly có thể được sử dụng như một trạng từ, như **daily, early, monthly, weekly**.

Ví dụ: **daily** use of computer – to use computer **daily**.

- Các tính từ đuôi -ly khác, như **friendly**, **costly**, thường không được sử dụng dưới dạng trạng từ.
Thay vào đó, chúng ta sẽ sử dụng cấu trúc: **in a ... manner/way**.

Ví dụ:

People should live **in an environmentally friendly way**.

Mọi người nên sống một cách thân thiện với môi trường.

Practice

Bài 1: Gạch chân từ in đậm để hoàn thành câu.

1. Deforestation might have negative / negatively effects on the environment.
2. Human activities have **negative** / negatively influenced the natural environment.
3. The **considerable** / considerably increase in the number of private cars is the main reason for air pollution in big cities.
4. Processing raw sewage **careless** / carelessly / carelessly may lead to **serious** / seriously water pollution.
5. It is **extreme** / extremely hard for scientists to figure out how to prevent fossil fuels from being exhausted.
6. Making people obey traffic laws is **hardly** / hard in rural areas.
7. The government should **quick** / quickly improve transport systems in some big cities.
8. People living in cities with much greenery generally appear very **vigorous** / vigorously.
9. Citizens in developed countries tend to use bicycles to go to work very **regular** / regularly.
10. **Feasible** / Feasibly measures could be adopted to solve the problem of traffic congestion.

Bài 2: Điền các tính từ trong ngoặc vào chỗ trống theo đúng trật tự.

Example: Beautiful natural landscapes are destroyed due to humans' activities.

(natural / beautiful)

1. Some governments are trying to adopt _____ campaigns.

(innovative / environmental)

2. A great number of forests have been cleared to make way for _____ centers.

(large / recreational)

3. People should take _____ bags to recycling centers near their homes.

(plastic / used)

4. _____ measures should be taken to reduce the number of road accidents.

(preventive / practical)

5. Speed limits are strictly enforced in _____ countries.

(developed / Western)

Bài 3: Chọn từ phù hợp trong hai từ in đậm trong các câu dưới đây.

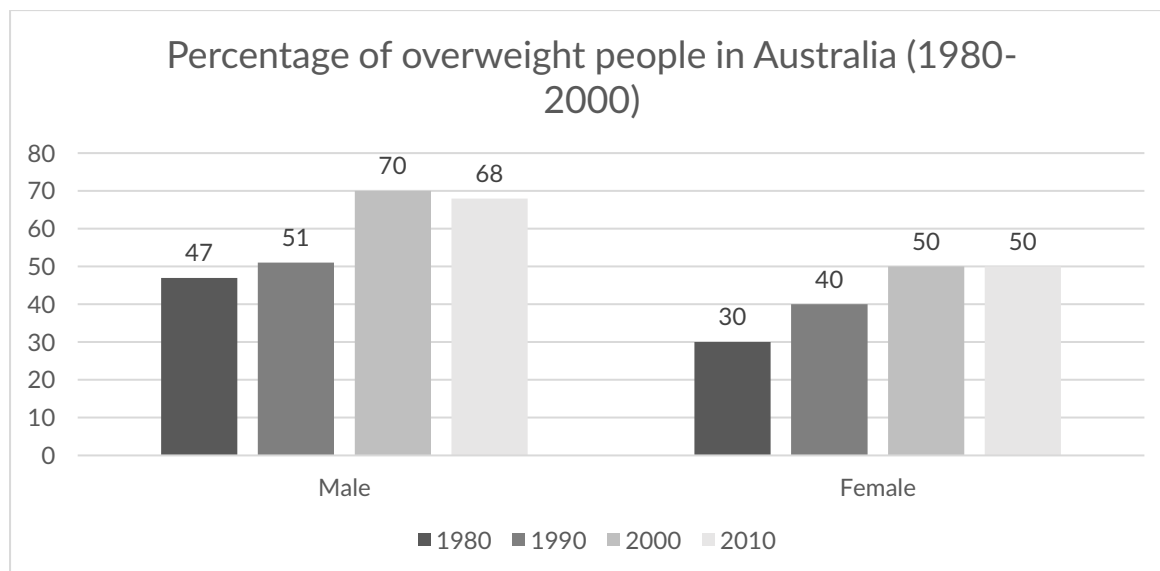
Example:

Deforestation might have damaging / **damaged** effects on the environment.

1. Some people are **concerning** / **concerned** about air pollution.
2. Crossing the street in Vietnam is **frightening** / **frightened** for foreigners.
3. The elderly are **pleasing** / **pleased** to live in a city with a clean environment.
4. If the government passes the new law about speed limits, many people will be **shocking** / **shocked**.
5. A decline in road accidents this year seems to be quite **surprising** / **surprised**.
6. People who rarely go out at night are often considered to be **boring** / **bored**.

Bài 4: Chọn một từ thích hợp trong khung để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sao cho phù hợp với biểu đồ dưới đây:

The chart gives information about the percentage of overweight men and women in Australia from 1980 to 2010.



overweight

clear

additionally

considerable

significantly

stable

slightly

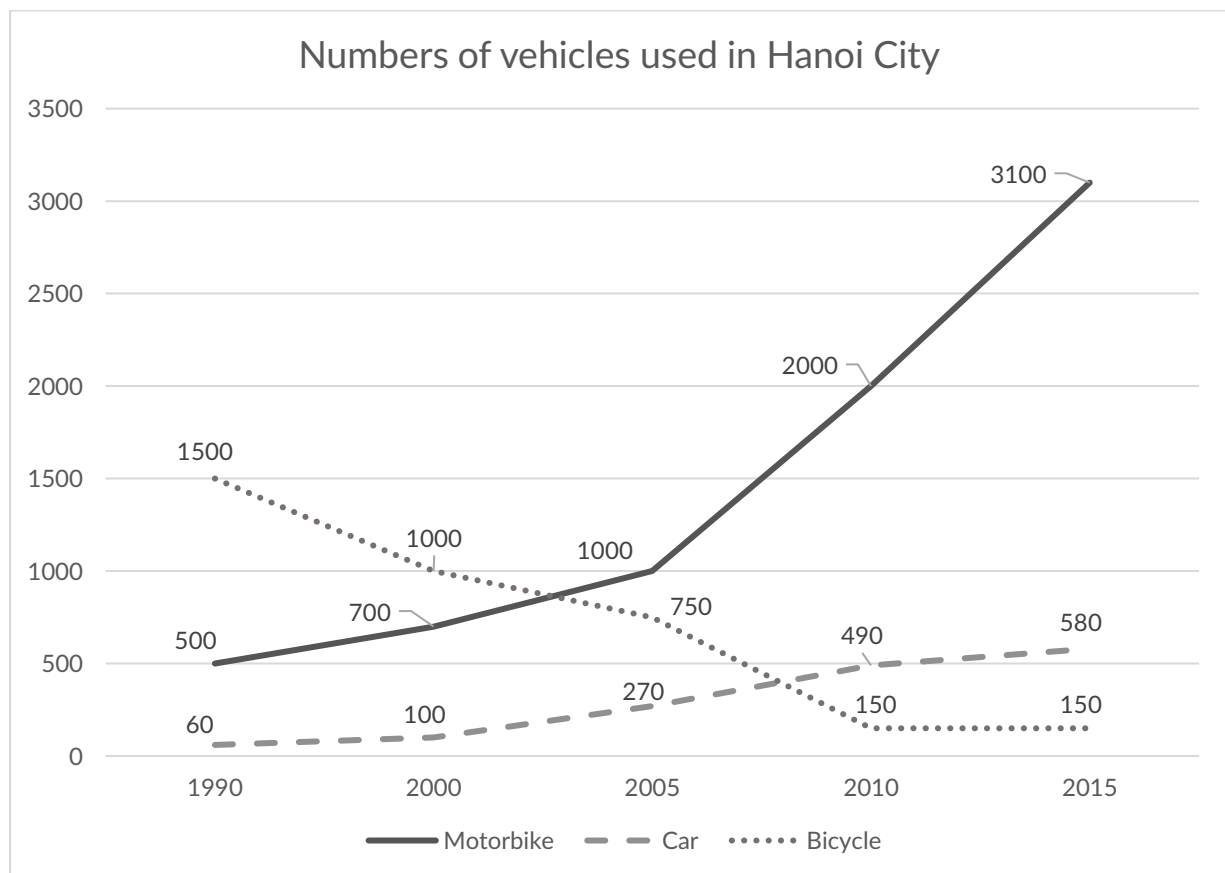
examined

The chart shows the percentage of (1) **overweight** adults in Australia between 1980 and 2010. Overall, it is (2) _____ that the percentage of overweight males was (3) _____ higher than

that of overweight females in each of the years. (4) _____, the rate of both men and women who were overweight rose over the period.

In 1980, just under 50% of Australian men were overweight, compared to only about one third of females, which were the lowest figures for each gender during the (5) _____ period. Over the next 20 years, the rates of overweight people in Australia both saw (6) _____ increases. From 2000 to 2010, (7) _____ fewer men were overweight with a decline of roughly 3% in 2010, whereas the figure for women remained (8) _____.

Bài 5: Viết các câu miêu tả biểu đồ dựa vào gợi ý dưới đây.



1. motorbikes, rise, sharp, from 2005 to 2015.

.....

.....

.....

2. bicycles, stay, stable, from 2010 to 2015.

.....

.....

.....

3. *there, considerable, decline, bicycles, from 1990 to 2010.*

.....

.....

.....

4. *cars, increase, moderate, during the period.*

.....

.....

.....

5. *slight, increase, cars, in the last five years.*

.....

.....

.....

Bài 6: Cho đề bài sau

People have little understanding of the importance of the natural world. What are the reasons for this?

Mọi người có ít hiểu biết về tầm quan trọng của thế giới tự nhiên. Những lý do cho điều này là gì?

Dịch các câu dưới đây sang tiếng Anh:

1. Ngày nay, ở những thành phố hiện đại, có hầu hết là những toà nhà cao và những con đường lớn thay vì khung cảnh thiên nhiên.

.....

.....

mostly: hầu hết
high-rise: tòa nhà cao tầng

2. Do đó, mọi người ít có cơ hội gần gũi với thiên nhiên và không hiểu một cách đầy đủ về tầm quan trọng của nó.

.....

stay close to: gần gũi với ...
full: đầy đủ

.....

3. Hơn nữa, trẻ em ngày nay thường dành thời gian rảnh để chơi điện tử hoặc dùng điện thoại thông minh thay vì tìm hiểu về thế giới tự nhiên.

.....

.....

video games: trò chơi điện tử
instead of + V-ing: thay vì

4. Một lý do khác là các môn học về bảo vệ môi trường không phổ biến trong chương trình học.

.....

.....

environmental protection: việc bảo vệ môi trường
unpopular: không phổ biến

5. Ví dụ, môn Sinh học thường không được coi là một môn học quan trọng tại các trường phổ thông tại Việt Nam.

.....

.....

be considered to be...: được coi như là ...

6. Điều này dẫn đến sự thiếu hiểu biết nghiêm trọng về tự nhiên trong học sinh.

.....

.....

lead to: dẫn đến
severe: nghiêm trọng
a lack of sth: sự thiếu (cái gì)

Key

Bài 1

- | | | |
|------------------------|-------------|-------------|
| 2 negatively | 5 extremely | 8 vigorous |
| 3 considerable | 6 hard | 9 regularly |
| 4 carelessly - serious | 7 quickly | 10 Feasible |

Bài 2

- | | | |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1. innovative environmental | 3. used plastic | 5. developed Western |
| 2. large recreational | 4. Practical preventive | |

Bài 3

- | | |
|---------------|--------------|
| 1 concerned | 4 shocked |
| 2 frightening | 5 surprising |
| 3 pleased | 6 boring |

Bài 4

- | | | |
|-----------------|----------------|----------|
| 2 clear | 5 examined | 8 stable |
| 3 significantly | 6 considerable | |
| 4 Additionally | 7 slightly | |

Bài 5

1. The number of motorbikes in Hanoi increased / rose sharply from 2005 to 2015.
2. The number of bicycles in Hanoi stayed stable at 150 from 2010 to 2015.
3. There was a considerable decrease / decline / fall in the number of bicycles from 1990 to 2010.
4. The number of cars increased / rose moderately from 60 to 580 over / during the examined period.
5. There was a slight increase / rise of 100 cars in Hanoi in the last five years of the examined period.

Bài 6

1. Nowadays, in modern cities, there are mostly high-rises and major roads instead of natural sceneries.
2. Therefore, people do not have much of a chance to be close to the nature and do not fully understand its importance.
3. Moreover, children nowadays often spend their free time playing video games or using smart phones instead of learning about the natural world.
4. Another reason is that subjects about environmental protection are unpopular in the school curriculum.
5. For example, Biology is not considered to be an important subject in high schools in Vietnam.
6. This leads to a severe lack of knowledge about the nature among students.

Lesson 5.2

So sánh Comparison

1. Tổng quan về so sánh

Dạng so sánh của tính từ và trạng từ

Để so sánh thông tin, ta thường phải biến đổi các tính từ và trạng từ. Có hai dạng so sánh của tính từ và trạng từ, đó là dạng so sánh hơn và so sánh hơn nhất.

► Tính từ ở các dạng so sánh

Loại tính từ	Dạng thường	So sánh hơn + er	So sánh hơn nhất + est
Hầu hết các tính từ	great	greater	greatest
Các tính từ có 1 âm tiết kết thúc bởi -e	nice	nicer	nicest
Các tính từ kết thúc bởi -y	happy	happier	happiest
Các tính từ một âm tiết kết thúc bởi 1 phụ âm, trước đó chỉ có 1 nguyên âm	fit	fitter	fittest
Các tính từ có từ 2 âm tiết trở lên	important	more important	the most important
So sánh kém	important	less important	the least important
	fit	less fit	the least fit

Các tính từ đặc biệt		
Dạng thường	So sánh hơn	So sánh nhất
good	better	best
bad	worse	worst

far	further farther	furthest farthest
old	elder/older	eldest/oldest
late	later	latest/last
little	less	least
many much	more	most

► Trạng từ ở các dạng so sánh:

- So sánh hơn kém: Thêm **more/less** trước trạng từ.
- So sánh hơn nhất/ kém nhất: Thêm **the most/least** trước trạng từ.

quietly → **more** quietly → **the most** quietly/**the least** quietly;
importantly → **more** importantly → **the most** importantly/**the least** importantly

Các trạng từ có cùng dạng với tính từ sẽ được biến đổi tương tự như tính từ.

hard → harder → **the hardest**

Ngoài ra, có một số trường hợp ngoại lệ:

Các trạng từ đặc biệt		
Dạng thường	So sánh hơn	So sánh nhất
well	better	the best
badly	worse	the worst
many much	more	the most
little	less	the least

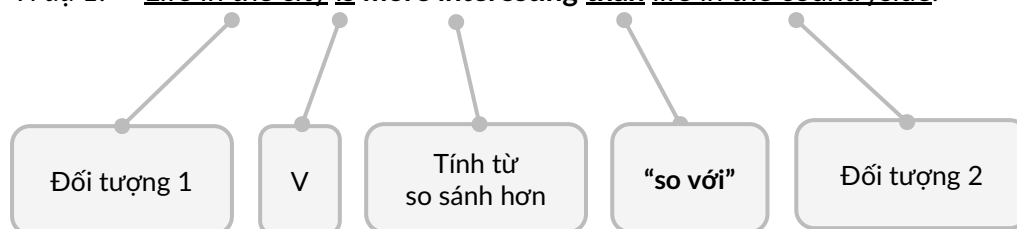
2. Các cấu trúc so sánh

2.1 Cấu trúc so sánh hơn

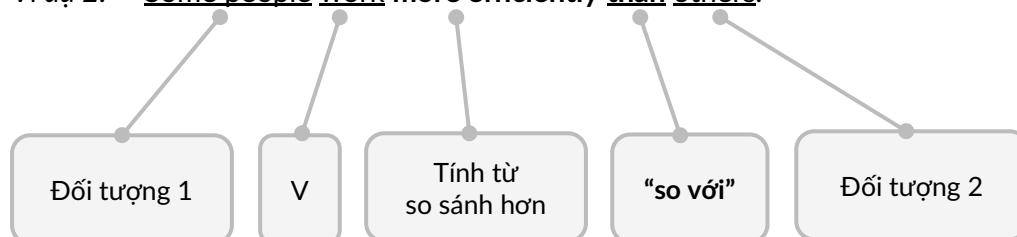
Cấu trúc so sánh hơn cho tính từ và trạng từ:

S + V + tính từ/trạng từ so sánh hơn + than + O

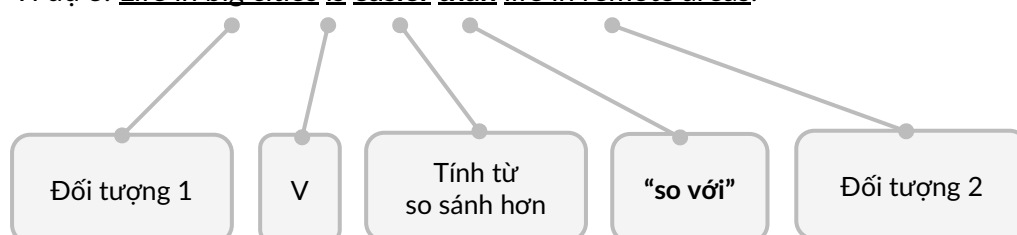
Ví dụ 1: Life in the city is more interesting than life in the countryside.



Ví dụ 2: Some people work more efficiently than others.



Ví dụ 3: Life in big cities is easier than life in remote areas.



2.2 Cấu trúc so sánh hơn nhất

S + V + (the) + Tính từ/trạng từ SS nhất

Ví dụ:

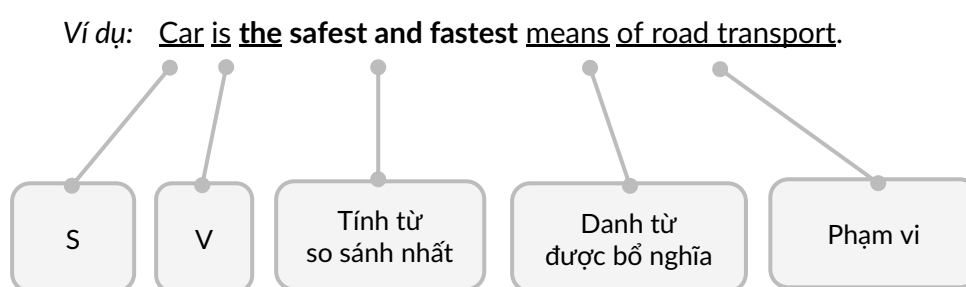
- Airplane is safest and fastest among all **means of transport**.

Máy bay là an toàn nhất và nhanh nhất trong số tất cả các phương tiện giao thông.

- Among all **means of road transport**, car is safest and fastest.

Trong số tất cả các phương tiện giao thông đường bộ, xe hơi an toàn nhất và nhanh nhất

Lưu ý: Khi sử dụng tính từ so sánh nhất để bổ nghĩa cho một danh từ, cần thêm mạo từ “the” vào trước cả cụm (vì chỉ có một đối tượng xác định → phân biệt rõ với các đối tượng khác)



Xe hơi là phương tiện giao thông đường bộ an toàn và nhanh nhất.

Ví dụ:

Members in the HR Department work the most efficiently in the company.

Các thành viên ở phòng ban quản lý nguồn nhân lực làm việc hiệu quả nhất công ty.

2.3 3 cấu trúc so sánh ngang bằng

a.

S₁ + V + (times) + as + tính từ/trạng từ thường + as + O₂

Ví dụ:

- The number of people in Boston is **as many as** the number of people in Newtork.

Số lượng người ở Broston nhiều bằng số lượng người ở Newtork.

- People in Hanoi drive **as fast as** people in Ho Chi Minh City.

Mọi người ở Hà Nội lái xe nhanh như người ở Thành phố Hồ Chí Minh.

- The number of people in Boston is **twice as many as** the number of people in Newtork.

Số lượng người ở Boston nhiều gấp đôi so với số lượng người ở Newtork.

- People in Hanoi drive **three times as fast as** people in Ho Chi Minh City.

Mọi người ở Hà Nội lái xe **nhANH gấp ba lần so với** người ở Thành phố Hồ Chí Minh.

b.

S₁ + to be + the same as + O₂

Ví dụ:

- Boston's population **is the same as** Newtork's population.

Dân số ở Boston **bằng với** dân số ở Newtork.

- Hanoi's level of air pollution **is the same as** HCM City's.

Mức độ ô nhiễm không khí ở Hà Nội **giống với** ở thành phố Hồ Chí Minh.

- The requirements for graduation at University A **are the same as** the requirements at University B.

Yêu cầu tốt nghiệp ở Đại học A **giống với** yêu cầu ở Đại học B.

c.

S₁ + V + the same + N + as + O₂

Ví dụ:

- Doctors in general do not **work the same number of hours as** people in other professions.

Bác sĩ nói chung không **làm số giờ tương tự như** những người ở các ngành nghề khác làm.

- Air-conditioners **emit the same amount of pollutants as** private cars.

Điều hòa nhiệt độ **thải ra cùng lượng khí thải như** xe hơi cá nhân.

2.4 Các cấu trúc so sánh đặc biệt

1. Cấu trúc "**more ... more ...**": sử dụng hai lần một tính từ/trạng từ so sánh hơn để nhấn mạnh mức độ tăng lên.

Ví dụ:

- **More and more** people are using private vehicles.

Càng ngày càng có nhiều người sử dụng phương tiện cá nhân.

- People these days are working **harder and harder**.

Mọi người hiện nay làm việc **càng ngày càng chăm chỉ**.

2. Cấu trúc “*the more... the more ...*”: Sự tăng giảm của xu hướng này có ảnh hưởng gì đến sự tăng giảm của xu hướng khác.

The + so sánh hơn 1 + S₁ + V₁, the + so sánh hơn 2 + S₂ + V₂

Ví dụ:

- **The more cars** there are on the road, **the more congested** it becomes.

Càng có nhiều xe trên đường, đường càng tắc nghẽn.

- **The harder** people work, **the more exhausted** they become.

Người ta làm việc càng nhiều, họ càng cảm thấy kiệt quệ hơn.

3. Cấu trúc “*Compared with/ in comparison with*”:

Compared with/ In comparison with O₁, S₂ + V₂ + so sánh hơn

Ví dụ:

- **Compared with** life in the countryside, life in the city is much more interesting.

So sánh với cuộc sống ở nông thôn, cuộc sống ở thành thị thú vị hơn rất nhiều.

- **In comparison with** other people, he works much harder.

So sánh với những người khác, anh ta làm việc vất vả hơn rất nhiều.

Practice

Bài 1: Chọn từ đúng trong mỗi câu dưới đây.

Ví dụ: 1. It is **more easy** / **easier** to get a job in big cities than in the countryside.

2. Cycling in urban areas is **difficulter** / **more difficult** than in rural areas.
3. People in rural areas tend to live **more happily** / **more happy** than those in urban areas.
4. The cost of living in big cities is **more lower** / **lower** than in small regional towns.
5. Air travel is the **fastest** / **most fast** means of transport to reach another country.
6. Education in rural areas is of **lower** / **more low** / **more lowly** quality than education in urban regions.
7. Safety is **most important** / **the most important** thing when people are driving.
8. Driving on cities' roads is **more dangerous** / **the most dangerous** than on streets in suburban areas.

Bài 2: Hoàn thiện dạng so sánh của các tính từ và trạng từ trong các câu sau.

Ví dụ: 1. Education in main cities is **better** (well) than in remote areas.

2. Life in rural areas is _____ (boring) than in big cities.
3. Urban citizens are _____ (healthy) than those in the countryside.
4. Youngsters often drive _____ (carefully) than older people.
5. Noisy surroundings may make people work _____ (efficiently).
6. Traffic accidents now are becoming _____ (serious) than in the past.
7. Life expectancy of city dwellers is often _____ (low) than that of people who live in the countryside.
8. The number of car accidents in rural areas is _____ (few) than that in cities.
9. The crime rates in central city areas are always _____ (high) than in suburban areas.
10. Banning private vehicles may be a _____ (effective) solution to reduce traffic congestions.

Bài 3: Chọn từ phù hợp để hoàn thiện các cấu trúc so sánh trong những câu sau.

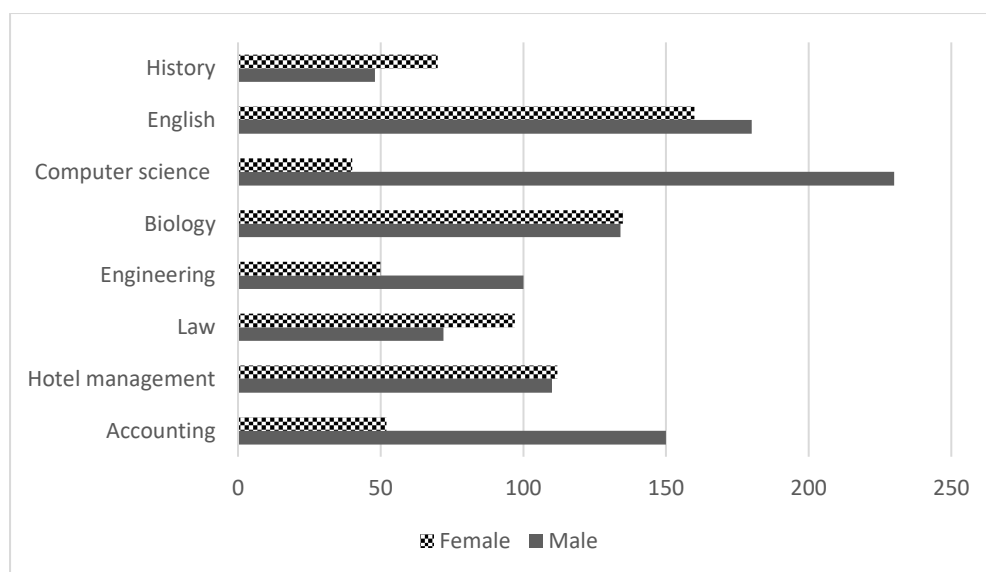
as high as
higher

more
fewer

as many as
the same as

as low as
lower

The chart below shows numbers of male and female students studying in 6 major subjects at a college in 2000.



Ví dụ: 1. The number of males studying history was about 20 students, **fewer** than the figure for female students.

2. The number of females who studied English was over 150, slightly _____ than that of males.

3. _____ male students chose computer science as their main subject than their female counterparts.

4. Regarding biology, the number of female students was _____ the figure for males, at slightly over 175.

5. The number of male students studying engineering was twice _____ the figure for females.

6. There are almost 100 females studying law, about 20 students _____ than the number of male students.

7. Hotel management attracted well over 100 male students, nearly _____ the number of female students.

8. Only 50 female students chose to study accounting, approximately 4 times _____ that of males.

Bài 4: Dịch các câu sau dựa vào gợi ý cho sẵn.

Ví dụ: 1. Số lượng học sinh phổ thông ở thành thị vào năm 2005 là thấp hơn 3 lần so với số liệu của năm 2008.

figure: số liệu

→ The number of high-school students in the city in 2005 was 3 times as low as the figure/ that in 2008.

2. Số vụ tai nạn xe hơi ở nước E là 232 vào năm 2014, bằng với số liệu của nước F vào năm 2016. (Sử dụng: “as many as”)

car accident: tai nạn xe hơi

3. Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn là gần gấp đôi tỷ lệ ở thành phố vào năm 2005.

(Sử dụng: “as high as”)

the rate of unemployment: tỉ lệ thất nghiệp

4. Tỷ lệ tội phạm ở các vùng nông thôn Việt Nam là 21%, thấp hơn 3 lần so với tỷ lệ tội phạm ở các thành phố vào năm 2010.

(Sử dụng: “lower”)

the rate of crime: tỉ lệ tội phạm
rural areas: các vùng nông thôn

5. Vào năm 2010, số lượng người đi xe đạp ở các thành phố lớn là bằng với số lượng người đi xe đạp ở các vùng nông thôn.

(Sử dụng: “the same as”)

cyclist: người đi xe đạp
urban areas: khu vực thành thị

6. Tỷ lệ tử vong do tai nạn xe máy là cao hơn 38% so với tai nạn xe hơi.

(Sử dụng: "higher")

.....

.....

the death rate: tỉ lệ tử vong

7. Lượng điện tiêu thụ ở thành phố C là thấp hơn 2000 đơn vị so với số liệu ở thành phố D.

(Sử dụng: "less")

.....

.....

the amount of electricity consumed: lượng điện tiêu thụ
unit: đơn vị

8. Quốc gia A sản xuất nhiều hơn 5 nghìn tấn gạo so với 3 triệu tấn gạo của quốc gia B vào năm 2012.

(Sử dụng: cấu trúc và "more" và "compared with")

.....

.....

9. Mọi người lái xe càng cẩn thận, họ càng an toàn.

(Sử dụng cấu trúc "the more ..., the safer ...")

.....

.....

carefully: cẩn thận

10. Càng có ít xe cộ ở trên đường, đường càng ít tắc nghẽn.

(Sử dụng cấu trúc "the fewer..., the less ...")

.....

.....

congested: tắc nghẽn

11. Cuộc sống ở thành phố càng đắt đỏ, người ta làm việc càng nhiều để kiếm tiền.

(Sử dụng cấu trúc "the more ..., the harder ...")

earn money: kiếm tiền

.....

.....

12. Mọi người sử dụng càng thường xuyên các phương tiện giao thông công cộng, lượng khí thải càng trở nên thấp hơn.

(Sử dụng cấu trúc "the more ..., the fewer...")

.....

.....

means of public transport: các phương tiện giao thông công cộng
emissions: khí thải
reduce: giảm bớt

13. So với cuộc sống ở nông thôn, cuộc sống ở thành thị căng thẳng hơn rất nhiều.

(Sử dụng cấu trúc "in comparison with")

.....

.....

14. Càng ngày càng có nhiều sinh viên mới ra trường thất nghiệp.

.....

.....

Fresh graduates: sinh viên mới ra trường

15. Tội phạm ở thành phố đang trở nên càng ngày càng nghiêm trọng.

.....

.....

16. Càng ngày càng có nhiều vụ tai nạn giao thông xảy ra ở các thành phố lớn.

.....

.....

traffic accidents: tai nạn giao thông
Occur: xảy ra
major cities: các thành phố lớn

17. Tắc đường ở các đô thị có xu hướng kéo dài càng ngày càng lâu hơn.

.....

traffic congestions: tắc đường
last: kéo dài

.....

18. Áp lực công việc làm cho mọi người càng ngày càng căng thẳng hơn.

.....

.....

work pressure: áp lực công việc

Key

Bài 1

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| 2. more difficult | 6. lower |
| 3. more happily | 7. the most important |
| 4. lower | 8. more dangerous |
| 5. fastest | |

Bài 2

- | | | |
|-------------------|---------------------|--------------------|
| 2. more boring | 5. less efficiently | 8. fewer |
| 3. less healthy | 6. more serious | 9. higher |
| 4. less carefully | 7. lower | 10. more effective |

Bài 3

- | | | | |
|----------|----------------|---------------|--------------|
| 2. lower | 4. the same as | 6. higher | 8. as low as |
| 3. more | 5. as high as | 7. as many as | |

Bài 4

2. The number of car accidents in country E in 2014 was 232, which was as many as the figure for country F in 2016.
3. The rate of unemployment/ the unemployment rate in the countryside was nearly twice as high as the rate in the city in 2005.
4. The rate of crime/ the crime rate in rural areas in Vietnam was 21%, three times lower than the figure for cities in 2010.
5. In 2010, the number of cyclists in urban areas was the same as that in rural areas.
6. The death rate/ the rate of death from motorbike accidents was 38% higher than car accidents.
7. The amount of electricity consumed in city C was 2000 units less than the figure for city D.
8. Country A produced more than 5 thousand tons of rice compared with 3 million tons of rice of country B in 2012.
9. The more carefully people drive, the safer they are.
10. The fewer vehicles there are on roads, the less congested those roads are.
11. The more expensive life in the city is, the harder people work to earn money.

12. The more frequently people use means of public transport, the lower the level of emissions becomes.
13. In comparison with life in the countryside, life in the city is much more stressful.
14. More and more newly-graduated students are unemployed.
15. Crime in cities is becoming more and more serious.
16. More and more traffic accidents are occurring in major cities.
17. Traffic congestions in cities tend to last longer and longer.
18. Work pressure makes people become more and more stressed.

Unit 6

Câu có nhiều hơn một mệnh đề

Một câu đơn được cấu tạo bởi 1 mệnh đề. Cấu trúc một mệnh đề cơ bản gồm:

CHỦ NGỮ (S) + ĐỘNG TỪ (V)

Câu có từ hai mệnh đề trở lên có thể là **câu ghép**, **câu phức**, hoặc câu **phức ghép**.

Lesson 6.1: Câu ghép

1. Tổng quan về câu ghép

Câu ghép là câu có chứa ít nhất 2 mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng các liên từ đẳng lập, bao gồm: for, and, nor, but, or, yet, và so.

Các mệnh đề trong câu có tầm quan trọng như nhau và có thể đứng tách riêng ra tạo thành các câu đơn độc lập.

She is working. I am playing.

Câu đơn 1

Câu đơn 2

→ Câu ghép: She is working, and I am playing. (kết nối bằng liên từ đẳng lập "and")

Liên từ trong câu ghép: trong các liên từ đẳng lập được sử dụng để nối các mệnh đề trong câu ghép, có 4 liên từ thường được sử dụng nhất đó là **and - or - but - so**

Ví dụ:

- My phone is an indispensable device, and I have to bring it everywhere with me.
Điện thoại là một thiết bị không thể thiếu và tôi phải mang theo nó đến mọi nơi.
- The company needs to constantly innovate its products, or they will be outdated.
Công ty này cần phải luôn luôn đổi mới các sản phẩm hoặc các sản phẩm sẽ bị lạc hậu.
- People now can use Facebook to connect with each other, but their personal information can be abused by identity thieves.

Mọi người bây giờ có thể sử dụng Facebook để kết nối với nhau, **nhưng** thông tin cá nhân của họ có thể bị những kẻ trộm cắp danh tính lạm dụng.

- Pollution levels in many big cities are increasing every day, **so** the authorities should consider implementing more drastic measures to improve air quality in those cities.

Mức độ ô nhiễm ở nhiều thành phố lớn đang tăng lên mỗi ngày, **chính vì vậy** các nhà chức trách nên xem xét việc thực thi các biện pháp cứng rắn hơn để cải thiện chất lượng không khí ở những thành phố đó.

2. Lưu ý

Các nhóm liên từ đẳng lập

2.1 Nhóm từ mang nghĩa “and” (và):

And, too, as well (as), either, also, in addition (to), besides, furthermore, moreover, both ... and ..., not only... but also... , then, on top of that, plus, ...

Tuy nhiên, trong số các liên từ trên chỉ một vài liên từ dưới đây được sử dụng phổ biến trong văn viết:

Liên từ	Ý nghĩa	Vị trí	Ví dụ
And	Và	Giữa câu, sau “,”	My phone is an indispensable device, and I have to bring it everywhere with me
In addition Besides Furthermore Moreover	Thêm nữa	Giữa câu, sau “;”	Parents should strictly supervise their kids when browsing the net; in addition, the government should impose censorship on the media.
Not only ... but also ...	Không những ... mà còn ...	Ở đầu các vế tương ứng cần nối	Social networking websites are not only means of entertainment, but they also facilitate people’s communication.

2.2 Nhóm từ mang nghĩa “or” (hoặc):

Liên từ	Ý nghĩa	Vị trí	Ví dụ
Or	Hoặc	Giữa câu, sau “,”	The company needs to constantly modify its products, or they will be outdated
Either ... or ...	Hoặc là ... hoặc là ...	Ở đầu các vế tương ứng cần nối	Either the government take immediate action to control online content, or the citizens suffer from misleading information

2.3 Nhóm từ mang nghĩa but (nhưng):

But, though, however, nevertheless, even so, all the same, still, while, whereas.

Tuy nhiên, trong số các liên từ trên chỉ một vài liên từ dưới đây được sử dụng phổ biến trong văn viết:

Liên từ	Ý nghĩa	Vị trí	Ví dụ
But	Nhưng	Giữa câu, sau “,”	People can now easily get in contact with friends online, but their personal information and privacy are put at risk.
However Nevertheless	Tuy nhiên	Giữa câu, sau “;”	As technology develops, there will always be risks that come hand in hand; however, the problem here might not be the advancement of technology itself.

2.4 Nhóm từ mang nghĩa “so” (cho nên):

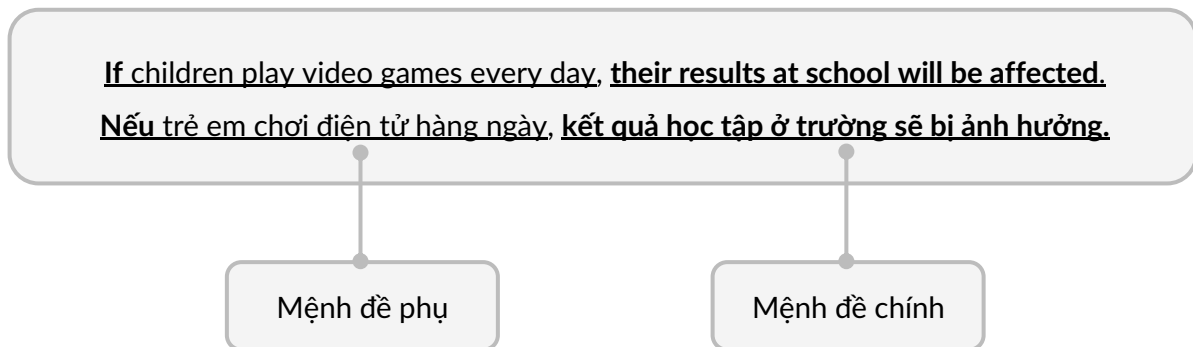
Liên từ	Ý nghĩa	Vị trí	Ví dụ
So	Cho nên	Giữa câu, sau “,”	Excessive use of online communication platforms can result in weak social skills, so people should avoid spending too much time there.
Therefore	Cho nên (trang trọng)	Giữa câu, sau “,”	Tech tools such as social networking websites, emails or voicemail have helped us overcome obstacles such as time and distances; therefore, we can connect to friends around the world whenever we want
As a result In consequence Consequently	Kết quả là	Giữa câu, sau “,”	Many young people nowadays spend too much time communicating on social networking sites; as a result, they gradually replace real-life interaction with online one

Lesson 6.2

Câu phức và câu phức ghép

Ngoài câu ghép, một câu có từ hai mệnh đề trở lên cũng có thể là câu phức. Chúng ta sử dụng câu phức khi muốn đưa ít nhất hai cụm thông tin, bao gồm một thông tin chính và một (hoặc nhiều) thông tin phụ dùng để bổ nghĩa cho thông tin chính.

Ví dụ:



Một câu phức bao gồm một mệnh đề chính và một hoặc nhiều mệnh đề phụ.

Các mệnh đề phụ trong câu phức không thể tách thành câu độc lập mà luôn phải đi cùng một mệnh đề chính.

Ví dụ:

We should protect the environment **because it plays an important role in our lives.**



We should protect the environment. **Because it plays an important role in our lives.**



Có 3 loại mệnh đề phụ: **Mệnh đề danh từ**, **Mệnh đề tính từ** (hay còn gọi là Mệnh đề quan hệ) và **Mệnh đề trạng ngữ**.

1. Mệnh đề danh từ

Mệnh đề danh từ là mệnh đề bắt đầu với “that”, “if/whether” hoặc từ để hỏi (what, which, where, when, why, how).

We believe **that everyone should take parts in saving the environment.**

Chúng tôi tin rằng tất cả mọi người đều phải tham gia vào bảo vệ môi trường.

I do not know **whether it is going to rain.**
Tôi không biết rằng trời sẽ mưa hay không.

We need to understand **how this machine works.**

Chúng ta cần hiểu cái máy này hoạt động như thế nào.

Một số cách dùng mệnh đề danh từ

1.1 Mệnh đề danh từ có thể làm bổ ngữ của động từ

Ví dụ:

- I think **that healthcare services should be free.**

Tôi nghĩ rằng dịch vụ y tế nên được miễn phí.

- Many university students do not know **how they can improve their soft skills.**

Nhiều học sinh đại học không biết làm cách nào để họ có thể cải thiện kỹ năng mềm của mình.

1.2 Mệnh đề danh từ có thể làm bổ ngữ của động từ to be

Ví dụ:

The truth is **that we do not know exactly** what is going to happen when all glaciers melt.

Sự thật là chúng ta không biết chính xác điều gì sẽ xảy ra nếu băng tan hết.

1.3 Mệnh đề danh từ có thể làm chủ ngữ

Ví dụ:

- **That the environment is being heavily damaged** concerns every government in the world.

Việc môi trường đang bị ảnh hưởng nặng nề làm cho tất cả chính phủ trên thế giới rất lo lắng.

- How a person deals with pressure can determine his success at work.

Cách mà một người xử lý áp lực có thể quyết định sự thành công của anh ta trong công việc.

Lưu ý: Khi chủ ngữ là mệnh đề danh từ, động từ chia số ít.

1.4. Mệnh đề danh từ bắt đầu với “that” có thể đứng sau một số tính từ

Ví dụ:

Many people are convinced **that advertising is harmful.**

Nhiều người bị thuyết phục rằng quảng cáo là có hại.

1.5. Mệnh đề danh từ bắt đầu với “that” có thể đứng sau một số danh từ

Ví dụ:

It is hard to believe the fact **that the new regulation has no effect on youth crime at all.**

Thật khó để tin rằng quy định mới đó không có chút tác dụng vào đến tội phạm bị thành niên.

1.6. Mệnh đề danh từ bắt đầu với từ để hỏi (what, where, when ...) có thể đi sau tính từ “sure” hoặc “certain”

Ví dụ:

I am not sure **why everyone is so angry** when they heard the news.

Tôi không chắc tại sao mọi người lại tức giận như vậy khi họ nghe được tin ấy.

2. Mệnh đề tính từ (mệnh đề quan hệ)

Cho ví dụ sau:

The children **who play sports** often have better physical health than the children **who do not.**

Những đứa trẻ chơi thể thao thường có sức khỏe thể chất tốt hơn **những đứa trẻ không chơi.**

Trong ví dụ trên, người viết đã sử dụng các mệnh đề quan hệ (hai mệnh đề in đậm) để miêu tả được hai nhóm trẻ em khác nhau: nhóm trẻ em chơi thể thao và nhóm trẻ em không chơi thể thao.

Trong một câu, mệnh đề quan hệ giúp người đọc hình dung và hiểu thêm về đối tượng được người viết nhắc đến. Như trong ví dụ kể trên, có hai nhóm đối tượng mà người viết đề cập. Nếu bỏ mệnh đề quan hệ **who play sports** và **who do not** mà chỉ viết:

The children often have better physical health than the children.

thì người đọc không hiểu nội dung thông tin vì *không phân biệt được hai nhóm trẻ em*. Khi sử dụng mệnh đề quan hệ, người viết đã làm rõ được hai nhóm đối tượng: **những trẻ chơi thể thao** và **những trẻ không chơi thể thao**.

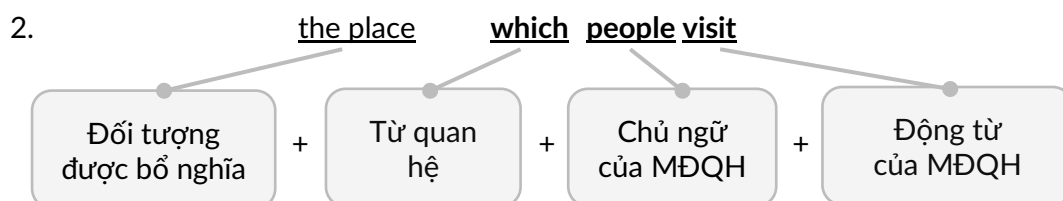
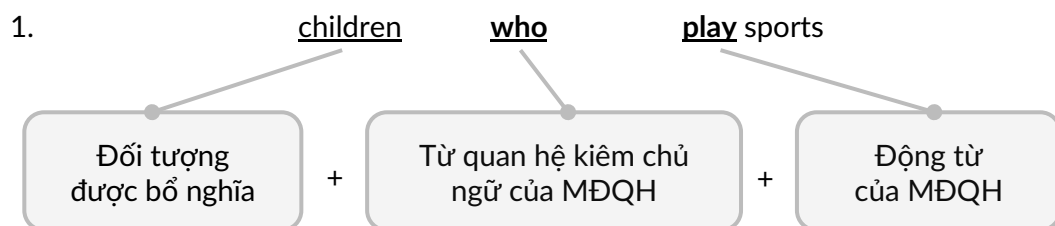
2.1 Tổng quan về mệnh đề quan hệ

a. Các đối tượng được bổ nghĩa và miêu tả bởi mệnh đề quan hệ bao gồm **danh từ**, **cụm danh từ** và **mệnh đề**.

Đối tượng được miêu tả bởi mệnh đề quan hệ	Ví dụ
Danh từ	Children <u>who take part in competitive sports</u> tend to be very active. <i>Trẻ em <u>tham gia vào các môn thể thao có tính cạnh tranh</u> thường rất năng động.</i>
Cụm từ	Many children take part in sport competitions <u>which are held by their schools</u> . <i>Nhiều trẻ em tham gia vào các cuộc thi thể thao <u>mà được tổ chức bởi trường của chúng</u>.</i>
Mệnh đề	The number of sport participants has increased significantly in recent years , <u>which is a sign of better health awareness</u> . <i>Số lượng người tham gia chơi thể thao đã tăng đáng kể trong những năm gần đây, <u>điều này là một dấu hiệu của sự nhận thức tốt hơn về sức khỏe</u>.</i>

b. Cấu trúc, đặc điểm nhận biết mệnh đề quan hệ

- Cấu trúc chung của mệnh đề quan hệ:



- Đặc điểm nhận biết:

	Đặc điểm	Ví dụ
1	Mệnh đề quan hệ luôn đứng liền sau đối tượng được miêu tả	Children <u>who participate in competitive sports</u> tend to be very active. Trong ví dụ trên:
2	Mệnh đề quan hệ ở dạng đầy đủ luôn có đủ chủ ngữ - động từ như các mệnh đề thông thường	<ul style="list-style-type: none"> Mệnh đề quan hệ who take part in competitive sports được sử dụng để giải thích cho đối tượng nằm ngay trước nó (children). Mệnh đề quan hệ trong câu có cấu tạo như sau:
3	Mệnh đề quan hệ ở dạng đầy đủ cần có từ quan hệ	<p><u>who participate in competitive sports</u></p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">S</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px 5px;">V</div> </div> <ul style="list-style-type: none"> Từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ trên là who (người mà) và làm nhiệm vụ kết nối mệnh đề quan hệ với đối tượng (những đứa trẻ mà tham gia vào các môn thể thao cạnh tranh)

c. Các từ quan hệ

Các từ quan hệ bao gồm những từ như **who** (người mà), **which** (cái mà, việc mà), **that** (mà), **when** (khi mà), **where** (nơi mà), **that** (mà)... Trong mệnh đề quan hệ, các từ quan hệ là đại diện cho đối tượng được bổ nghĩa (gọi tắt là **đối tượng**).

Ví dụ:

1. Children **who play sports** tend to be competitive.

Trong ví dụ 1, từ quan hệ **who** được sử dụng trong MĐQH để đại diện cho đối tượng **children**. Trẻ em là chủ thể thực hiện hành động **play sports** trong MĐQH. Vì vậy, người viết cần sử dụng **đại từ quan hệ đóng vai trò là chủ ngữ**.

2. Hanoi is the place **where many sporting events take place**. (Hà Nội là nơi nhiều sự kiện thể thao diễn ra)

Trong ví dụ 2, từ quan hệ **where** được sử dụng trong MĐQH để đại diện cho đối tượng **the place**. Địa điểm này là **nơi** diễn ra các sự kiện – đóng vai trò **trạng ngữ chỉ địa điểm** trong MĐQH. Vì vậy, người viết cần sử dụng **trạng từ QH chỉ địa điểm**.

Các từ quan hệ thông dụng:

Loại từ quan hệ	Các từ quan hệ	Ví dụ
Đại từ quan hệ chủ ngữ (Đại từ QHCN)	Đối tượng là người: who, that	<u>Children</u> who play sports tend to be competitive. <i>Trẻ em chơi thể thao thường có tính cạnh tranh.</i>
	Đối tượng là vật, sự vật, sự việc: which, that	<u>Competitions</u> which are open for everybody tend to be very competitive. <i>Các cuộc thi dành cho tất cả mọi người thường có tính cạnh tranh cao.</i>
Đại từ quan hệ tân ngữ (Đại từ QHTN)	Đối tượng là người: who, that	<u>The athletes</u> who spectators vote for are the winners. <i>Các vận động viên mà người xem bình chọn là những người chiến thắng.</i>
	Đối tượng là vật, sự vật, sự việc: which, that	

Trạng từ quan hệ (Trạng từ QH)	Trạng từ QH chỉ địa điểm: where	<p><u>The places</u> where people choose to hold sporting events can often seat up to hundreds of thousands of people.</p> <p><i>Những nơi mà mọi người lựa chọn để tổ chức các sự kiện thể thao thường có thể chứa tới hàng trăm nghìn người.</i></p>
	Trạng từ QH chỉ thời gian: when	<p>2003 was <u>the year</u> when the 22nd Seagames took place.</p> <p><i>2003 là năm mà Seagames 22 diễn ra.</i></p>
	Trạng từ QH chỉ lý do: why	<p><u>The reason</u> why people choose competitive sports over non-competitive ones is simple: competitiveness gives people thrills.</p> <p><i>Lý do vì sao mọi người chọn các môn thể thao có tính cạnh tranh thay vì các môn không có tính cạnh tranh rất đơn giản: sự cạnh tranh cho người ta cảm giác hưng phấn.</i></p>
Tính từ quan hệ sở hữu (Tính từ QHSH)	<p>whose (sử dụng cho cả đối tượng là người và vật)</p> <p>Lưu ý: chủ ngữ của MĐQH thuộc sở hữu của đối tượng (ví dụ đối tượng là trẻ em, bố mẹ của trẻ em thuộc sở hữu của đối tượng)</p>	<p><u>Children</u> whose parents are sporty usually love sports activities.</p> <p><i>Những trẻ em mà có bố mẹ ưa thể thao thường yêu thích những hoạt động thể thao.</i></p>

2.2 Rút gọn mệnh đề quan hệ

Việc rút gọn mệnh đề quan hệ sẽ giúp mệnh đề ngắn gọn hơn và có tính kết nối tốt hơn với đối tượng. Rút gọn MĐQH tức là loại bỏ từ quan hệ và loại bỏ trợ động từ hoặc thay đổi động từ trong MĐQH nếu cần thiết.

Mệnh đề quan hệ là cấu trúc chủ động	<p>Children who play sports tend to be very active.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lược bỏ từ quan hệ • Động từ chính trong mệnh đề quan hệ chuyển sang dạng V – ing <p>➔ Câu rút gọn: Children playing sports tend to be very active.</p>
Mệnh đề quan hệ là cấu trúc bị động	<p>Children who are forced to play sports often hate physical activities.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lược bỏ từ quan hệ và trợ động từ to be • Động từ chính trong mệnh đề quan hệ giữ nguyên dạng quá khứ phân từ <p>➔ Câu rút gọn: Children forced to play sports often hate physical activities.</p>

2.3 Các lỗi sai thường gặp khi sử dụng trong IELTS Writing

a. Lỗi thiếu động từ chính

Ví dụ: Children who play sports.

Câu trên mới chỉ có một cụm danh từ bao gồm danh từ chính là **children** và phần bổ nghĩa là **who play sports**, hoàn toàn thiếu hoạt động chính. Nội dung của câu chưa hoàn chỉnh.

➔ Sửa câu: Children who play sports **tend to be very active.** (bổ sung động từ chính)

Ghi nhớ: mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ. Để hoàn thành câu, mệnh đề chính vẫn phải có đủ Chủ ngữ - Động từ.

b. Lỗi thiếu từ quan hệ

Ví dụ: Children play sports tend to be very active.

Câu trên có hai động từ **play** và **tend** đều được chia như động từ chính. Điều này khiến người đọc bối rối do không biết ý nghĩa chính người viết muốn truyền tải là gì.

➔ Sửa câu: Children **who play** sports tend to be very active.

hoặc Children **playing** sports tend to be very active.

Ghi nhớ: mệnh đề quan hệ cần có từ quan hệ hoặc động từ cần được biến đổi thành quá khứ phân từ (V_{II}) hoặc hiện tại phân từ (V-ing).

c. Lỗi thừa đối tượng

Ví dụ: Children who they play sports tend to be very active.

Trong câu trên, mệnh đề quan hệ bị thừa đại từ **they** vì người viết không hiểu bản chất từ quan hệ. Từ quan hệ được sử dụng để đại diện cho đối tượng, và vì vậy, không cần nhắc lại đối tượng trong mệnh đề quan hệ.

→ Sửa câu: Children who play sports tend to be very active.

Ghi nhớ: trong mệnh đề quan hệ, từ quan hệ là đại diện duy nhất của đối tượng.

d. Lỗi chia sai động từ chính

Ví dụ: Children who play football is very active.

Trong câu trên, người viết chia động từ số ít **is** sai do nhầm lẫn chủ ngữ chính là **football** nằm ngay trước nó. Thực chất, đối tượng chính trong câu để chia với động từ là **children**.

→ Sửa câu: Children who play football ~~is~~ **are** very active.

Ghi nhớ: Đối tượng được bỏ nghĩa trong mệnh đề quan hệ xác định sẽ là danh từ chính trong cụm danh từ. Động từ sẽ được chia theo danh từ chính của chủ ngữ.

Practice

Bài 1: Chọn đáp án đúng để hoàn thiện các câu sau.

Ví dụ: 1. Children _____ play sports tend to be active.

A. which B. whose C. which **D. who**

2. Very few children take part in sport competitions _____ are held by their schools.

A. what B. who C. that D. which

3. The Olympics is an important event _____ all famous and competent athletes attend and compete to win the gold medals.

A. what B. where C. which D. who

4. Dangerous sports _____ have high risks of injuries are still favored by many people.

A. whichever B. whose C. what D. which

5. Cities like London or Tokyo are common places _____ many global sporting events are usually held.

A. when B. that C. where D. why

6. Famous sports athletes _____ lives are full of scandals are often criticized by the public.

A. who B. that C. whose D. where

7. The reasons _____ sports are important are agreed by almost all people.

A. that B. why C. which D. whatever

8. Sports centers are places _____ people can work out with instructions from professional physical trainers.

A. which B. where C. why D. who

Bài 2: Nối các câu sau lại với nhau bằng đại từ quan hệ.

Ví dụ: 1. Uniform is often worn by students. It shows discipline.

→ Uniform which is often worn by students shows discipline.

2. Children like playing video games. Those games are very addictive.

.....

.....

3. Many young people are addicted to technology. They are isolated from society.

.....

.....

4. Young people nowadays like to listen to songs. Famous singers are composers of those songs.

.....

.....

Bài 3: Sửa lỗi sai trong các câu sau.

Ví dụ: 1. Demanding sports which requires much physical strength.

- **Lỗi:** Thiếu động từ chính

- **Sửa lại:** (Gợi ý: sử dụng thể bị động của động từ “prefer”)

➔ ***Demanding sports which requires much physical strength are less preferred by people.***

2. People refuse to play sports regularly may have to suffer from different health conditions such as obesity or diabetes.

- **Lỗi:**

- **Sửa lại:**

.....

3. A balanced diet which requires people to eat more wholesome foods.

- **Lỗi:**

- **Sửa lại:**

.....

4. People who they play sports regularly have a stronger immune system.

- Lỗi:

- Sửa lại:

.....

5. Sports stars who have a more attractive look tends to receive more attention from the public.

- Lỗi:

- Sửa lại:

.....

6. Gentle sports help reduce the possibility of getting injuries can be exercised easily at home.

- Lỗi:

- Sửa lại:

.....

7. Big cities have many better schools provide students with an opportunity to access high-quality education.

- Lỗi:

- Sửa lại:

.....

8. Besides theoretical classes, schools should open vocational classes that they help equip students with needed skills for future work.

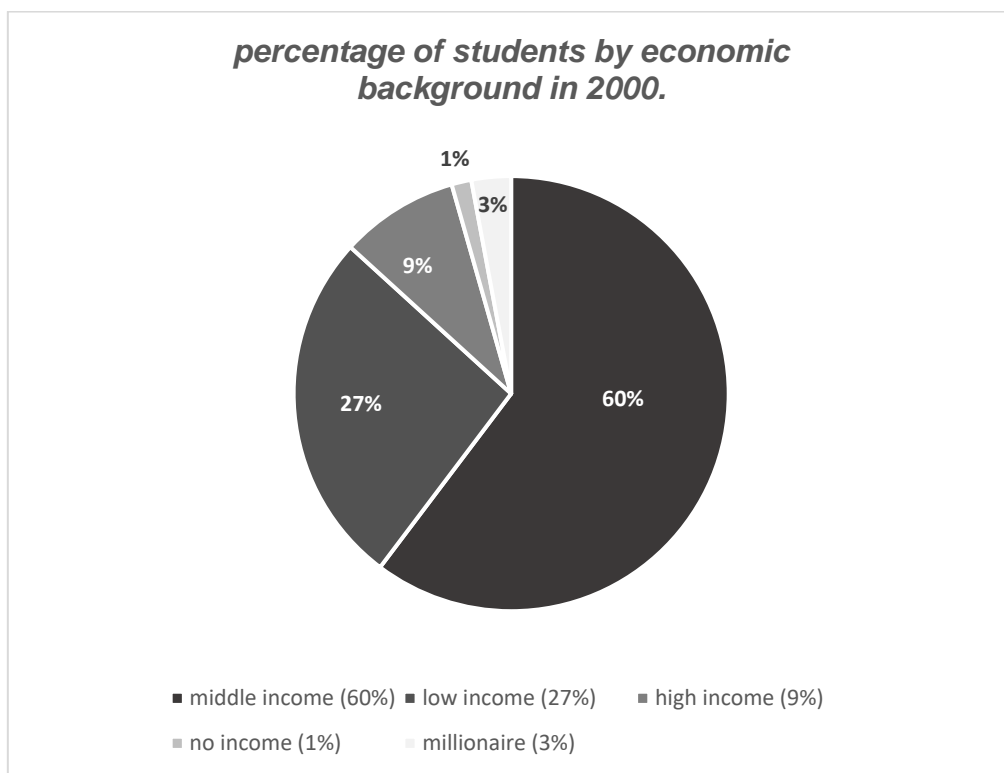
- Lỗi:

- Sửa lại:

.....

Bài 4: Sử dụng các từ quan hệ để dịch các câu miêu tả biểu đồ dưới đây sang tiếng Anh.

The chart show the information about the proportion of students by economic background at a University in city A in 2000.



1. Sinh viên mà đến từ các gia đình có thu nhập cao chiếm đến hơn nửa của tổng số sinh viên trong trường, ở mức 60%.

*make up = take up =
account for: chiếm*

.....
.....
.....

2. Tỷ lệ sinh viên mà đến từ các gia đình có thu nhập trung bình chiếm hơn một phần tư của tổng số sinh viên.

.....
.....
.....

3. Thấp hơn 10% là các sinh viên mà đến từ các gia đình có thu nhập thấp, tỷ lệ mà được theo sau bởi 3% của sinh viên với bố mẹ triệu phú.

(Gợi ý: Sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn và thể bị động)

.....

.....

.....

4. Chỉ khoảng 1% các sinh viên của trường, mà đến từ các gia đình không có thu nhập, phải tự kiếm tiền để đi học.

.....

.....

.....

earn money by themselves: tự kiếm tiền

Bài 5: Dịch các câu sau sang tiếng Anh:

1. Các môn thể thao mà cho phép mọi người phát triển sự độc lập có thể giúp họ học cách tự mình vượt qua những trở ngại trong cuộc sống bằng.

(Gợi ý: Sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn)

.....

.....

.....

allow: cho phép
independence: sự độc lập
overcome obstacles: vượt qua những trở ngại

2. Khoảng cách đến các trung tâm thể thao trong thành thị là rất xa, điều này làm chán nản mọi người khỏi việc tập thể dục.

.....

.....

.....

far distance: khoảng cách xa
discourage: làm chán nản

3. Một chế độ tập thể dục tại nhà mà bao gồm yoga hoặc đi bộ nên được khuyến khích.

(Gợi ý: Sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn)

.....

.....

.....

fitness regime: chế độ tập thể dục
include: bao gồm
encourage: khuyến khích

4. Sẽ rất khó để những người chơi các môn thể thao đồng đội sắp xếp những buổi tập hàng tuần, điều mà sẽ làm gián đoạn lịch trình tập luyện của họ.

(Gợi ý: Sử dụng chủ ngữ giả và mệnh đề quan hệ không xác định)

.....

.....

.....

arrange: sắp xếp
weekly training sessions: những buổi tập hàng tuần
disrupt: làm gián đoạn
training schedule: lịch trình tập luyện

5. Sự phát triển của các trung tâm thể thao tạo nên sự cạnh tranh trong việc thu hút khách hàng, điều này làm cho phí thành viên trở nên rẻ hơn.

(Gợi ý: sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định và rút gọn)

.....

.....

.....

competition: sự cạnh tranh
attract: thu hút
membership fees: phí thành viên
affordable: có thể chi trả được

Bài 6: Dịch các câu triển khai ý cho luận điểm sau sang tiếng Anh:

Team sports are beneficial to some extent.

1. Thứ nhất, các môn thể thao đồng đội mà yêu cầu khả năng hợp tác với các thành viên khác giúp người chơi phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

require: yêu cầu
ability: khả năng
cooperate: hợp tác
teamwork skills: kỹ năng làm việc nhóm

(Gợi ý: sử dụng mệnh đề quan hệ xác định)

.....

.....

.....

2. Thứ hai, việc chơi các môn thể thao theo nhóm là một cơ hội tuyệt vời để kết thêm nhiều bạn mới, điều mà giúp phát triển các mối quan hệ xã hội.

(Gợi ý: sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định)

.....

.....

.....

3. Thứ ba, các môn thể thao đồng đội mà cho phép người chơi gặp gỡ thêm nhiều người giúp phát triển các kỹ năng giao tiếp của người chơi.

(Gợi ý: sử dụng mệnh đề quan hệ rút gọn)

.....

.....

.....

4. Cuối cùng, việc chơi các môn thể thao đồng đội cho phép người chơi chia nhau tiền phí sân tập, điều mà giúp họ tiết kiệm được một khoản tiền lớn.

(Gợi ý: sử dụng mệnh đề quan hệ không xác định đồng thời rút gọn)

.....

.....

.....

play sports in group:
chơi các môn thể
thao theo nhóm
social relationships:
các mối quan hệ xã
hội

**communication
skills:** các kỹ năng
giao tiếp

**split training court
fees:** chia tiền phí
sân tập
enable: cho phép

Key

Bài 1

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 2. D | 4. D | 6. C | 8. B |
| 3. B | 5. C | 7. B | |

Bài 2

- Children like playing video games **which / that** are very addictive.
- Many young people **who / that** are addicted to technology are isolated from society.
- Young people nowadays like to listen to songs whose composers are famous singers.

Bài 3

- Thiếu từ quan hệ → People **who refuse/ refusing** to play sports regularly may have to suffer from different health conditions such as obesity or diabetes.
- Thiếu động từ chính → A balanced diet which requires people to eat more wholesome foods **helps them become healthier**.
- Thừa đối tượng → People **who play** sports regularly have a stronger immune system.
- Chia sai động từ chính → Sports stars who have a more attractive look **tend** to receive more attention from the public.
- Thiếu từ quan hệ → Gentle sports **which help / helping** reduce the possibility of getting injuries can be exercised easily at home.
- Thiếu từ quan hệ → Big cities have many better schools **which** provide students with an opportunity to access high-quality education.
- Thừa đối tượng → Besides theoretical classes, schools should open vocational classes **that help** equip students with needed skills to apply in practice.

Bài 4

- Students **who came / coming** from high-income families made up over half of the total number of students at the University, at 60%.
- The percentage of students **who came / coming** from middle-income families took up over a fourth of the total number of students.
- Lower than 10% was the figure for students **who came from / coming from** low-income families, followed by 3% of students with millionaire parents.

4. Only 1% of the number of students **who came / coming** from no-income families had to earn money by themselves to attend University.

Bài 5

1. Sports allowing people to develop independence can help them learn how to overcome obstacles in life by themselves.
2. The distance to sports centers in urban areas is very far, which discourages people from exercising.
3. A fitness regime at home including yoga or walking should be encouraged.
4. It is very difficult for teamsports' players to arrange weekly training sessions, which will disrupt their training schedules.
5. The development of sports centers creates competition in attracting customers, which makes membership fees more affordable.

Bài 6

1. First, team sports which require the ability to cooperate with other members help players develop their teamwork skills.
2. Second, playing team sports is a great opportunity to make more new friends, which helps develop social relationships.
3. Third, team sports allowing players meet more new people help develop players' communication skills.
4. Lastly, playing team sports enables players to split training court fees, helping them save a big amount of money.

Lesson 6.3

Câu phức và câu phức ghép (tiếp)

3. Mệnh đề trạng ngữ

Mệnh đề trạng ngữ là một loại mệnh đề phụ được sử dụng trong câu phức hoặc câu phức ghép. Mệnh đề trạng ngữ được bắt đầu bởi một liên từ phụ thuộc như: after, before, when, because, although, if ...

Có 5 loại mệnh đề trạng ngữ:

Mệnh đề thời gian

After the storm swept through the city last night, many vehicles on the streets were heavily damaged.
Sau khi cơn bão quét qua thành phố đêm qua, nhiều phương tiện trên đường đã bị hư hỏng nặng.

Mệnh đề nguyên nhân

Because many university students focus on working part-time, their results at school greatly suffer.
Vì nhiều sinh viên đại học tập trung vào làm việc bán thời gian, kết quả học tập của họ trên trường bị ảnh hưởng nặng nề.

Mệnh đề mục đích

Many parents choose to work at home **so that they can have more time with their children**.
Rất nhiều phụ huynh chọn làm việc ở nhà để họ có thể có nhiều thời gian với con cái hơn.

Mệnh đề nhượng bộ

Although the environment is badly damaged, the government has taken no action.
Mặc dù môi trường bị hủy hoại nặng nề, chính phủ không làm bất cứ hành động nào.

Mệnh đề điều kiện

If environmental problems are not properly dealt with, our ecosystem will be damaged.
Nếu các vấn đề về môi trường không được xử lý một cách phù hợp, hệ sinh thái của chúng ta sẽ bị tổn hại.

3.1 Mệnh đề thời gian

Liên từ	Ý nghĩa	Ví dụ
when	khi	<p><u>When</u> every individual is involved in environmental protection, positive changes can be made.</p> <p><i>Khi tất cả mọi cá nhân đều tham gia vào việc bảo vệ môi trường, những sự thay đổi tích cực có thể được thực hiện.</i></p>
before	trước khi	<p><u>Before</u> industrialization took place, Hanoi used to be a pollution-free city.</p> <p><i>Trước khi sự công nghiệp hóa diễn ra, Hà Nội từng là một thành phố không có ô nhiễm.</i></p>
after	sau khi	<p><u>After</u> industrialization took place, Hanoi has become a severely polluted city.</p> <p><i>Sau khi sự công nghiệp hóa diễn ra, Hà Nội đã trở thành một thành phố ô nhiễm nặng nề.</i></p>

3.2 Mệnh đề nguyên nhân

Trong mệnh đề nguyên nhân, các liên từ phụ thuộc thường được sử dụng trong bài thi viết IELTS bao gồm: **because, since, as** (bởi vì)

The environment has not been improved much **as** most people do not take actions to protect it.

Môi trường chưa được cải thiện nhiều vì hầu hết mọi người không làm gì để bảo vệ nó.

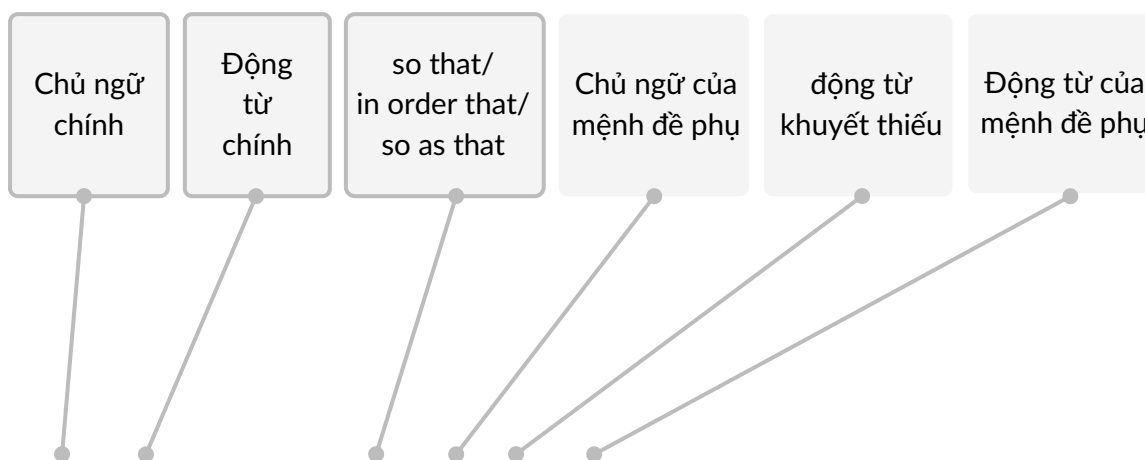
3.3 Mệnh đề mục đích

Trong mệnh đề nguyên nhân, các liên từ phụ thuộc thường được sử dụng trong bài thi viết IELTS bao gồm: **so that, in order that, so as that** (để mà)

The government has implemented new environmental laws **so that** the environment would not be damaged anymore.

Chính phủ đã ban hành các luật môi trường mới để mà môi trường không bị phá hoại hơn nữa.

Lưu ý: cấu trúc duy nhất của câu có mệnh đề phụ bắt đầu bởi *so that, in order that, so as that*:
(mệnh đề này chỉ đứng sau mệnh đề chính)



People wear face masks so that they could avoid breathing in tiny dust particles in the air.

Mọi người đeo khẩu trang để mà họ có thể tránh hít vào các hạt bụi li ti trong không khí.

Ngoài ra, người viết có thể sử dụng cách diễn đạt khác thay thế:

Mệnh đề phụ: **so that / so as that / in order that + S + V**
= **to / in order to / so as to + V_{nguyên thể}**

Ví dụ: People wear face masks so that they could avoid breathing in tiny dust particles in the air.

→ People wear face masks in order to avoid breathing in tiny dust particles in the air.

3.4 Mệnh đề nhượng bộ

Trong mệnh đề nhượng bộ, các liên từ phụ thuộc thường được sử dụng trong bài thi viết IELTS bao gồm: **although, though, even though** (mặc dù); **while, whereas** (trong khi)

Cấu trúc:

“Liên từ + mệnh đề phụ, mệnh đề chính” hoặc “mệnh đề chính + liên từ + mệnh đề phụ”

Ví dụ:

- **Although** the government has adopted a large number of measures to reduce pollution levels, the environment has not been improved much.

Mặc dù chính phủ đã thực thi một lượng lớn các biện pháp để giảm mức độ ô nhiễm, môi trường vẫn chưa được cải thiện nhiều.

- **While** the job market's requirements are changing, universities still focus on the traditional and obsolete curricula.

Trong khi các yêu cầu của thị trường việc làm đang thay đổi, các trường đại học vẫn tập trung vào chương trình học truyền thống và lỗi thời.

3.5 Mệnh đề điều kiện

Mệnh đề điều kiện là một phần tạo nên câu điều kiện. Có 3 loại câu điều kiện cơ bản; tuy nhiên, trong bài viết IELTS, loại câu điều kiện thường được sử dụng nhất là câu miêu tả giả định thực tế, có thể xảy ra trong tương lai (câu điều kiện loại 1).

Trong mệnh đề điều kiện, các liên từ phụ thuộc thường được sử dụng bao gồm:

Liên từ	Ý nghĩa	Ví dụ
if (when)	nếu	If the government impose restrictions on the hunting of wild animals, many endangered species will be protected. <i>Nếu chính phủ áp dụng các hạn chế lên việc săn bắt động vật hoang dã, nhiều loài động vật bị nguy hiểm sẽ được bảo vệ.</i>
unless	trừ khi (= if not)	Unless the government impose restrictions on the hunting of wild animals, many species will be endangered. = If the government do not impose restrictions on the hunting of wild animals, many species will be endangered. <i>Nếu chính phủ không áp dụng các hạn chế lên việc săn bắt động vật hoang dã, nhiều loài động vật sẽ bị nguy hiểm.</i>

Lưu ý: Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi vị trí cho nhau.

3 loại câu điều kiện cơ bản

Loại 1: Miêu tả giả định có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai – Đây là loại câu điều kiện được sử dụng chủ yếu trong IELTS Writing

Mệnh đề phụ	Mệnh đề chính
If + S1 + V1,	S2 + will + V2
Sử dụng các thì hiện tại (hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn). Tuy vậy, thì hiện tại đơn được sử dụng thường xuyên nhất.	Sử dụng thì tương lai đơn

Ví dụ:

- **If the government impose higher taxes on fast food**, fewer people will consume this kind of unhealthy food.

***Nếu chính phủ đánh thuế cao hơn lên đồ ăn nhanh**, sẽ có ít người tiêu thụ loại thực phẩm có hại cho sức khỏe này.*

➔ Ở ví dụ này, giả định chính phủ tăng thuế sẽ làm người dân ít tiêu thụ đi là việc hoàn toàn có thể xảy ra trong tương lai.

Tương tự:

- **If university students take part in extracurricular activities**, they will be able to enhance their soft skills.

***Nếu học sinh đại học tham gia vào các hoạt động ngoại khóa**, họ sẽ có thể cải thiện kỹ năng mềm của mình.*

Loại 2: Miêu tả giả định không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai – Ít được sử dụng trong IELTS Writing

Mệnh đề phụ	Mệnh đề chính
If + S1 + V1,	S2 + would + V2
Sử dụng thì quá khứ đơn	V2 là động từ nguyên thể

Ví dụ:

- **If I had a lot of money**, I would spend most of it on charity.

Tôi mà có nhiều tiền thì tôi đã quyên góp phần lớn cho từ thiện rồi.

➔ Ở ví dụ này, giả định tôi có nhiều tiền là việc không có thực ở hiện tại.

Tương tự:

- **If I owned a laptop, I would use it only for work.**

Tôi mà có một chiếc laptop thì tôi sẽ chỉ sử dụng nó cho công việc thôi.

Loại 3: Miêu tả giả định không thể xảy ra ở quá khứ - Ít được sử dụng trong IELTS Writing

Mệnh đề phụ	Mệnh đề chính
If + S1 + had + V1,	S2 + would + have + V2
Sử dụng thì quá khứ hoàn thành	V2 là động từ dạng quá khứ phân từ

Ví dụ:

- **If I had not ran a red light yesterday, I would not have to pay 500\$.**

Giá mà hôm qua mà tôi không vượt đèn đỏ thì đã không phải trả 500 đô la rồi.

➔ Ở ví dụ trên, giả định “không vượt đèn đỏ” là hành động không thể xảy ra trong quá khứ.

Tương tự:

- **If we had known the dangers of the new Coronavirus, we would have taken more drastic measures to prevent it from the beginning.**

Giá mà chúng ta biết được sự nguy hiểm của chủng vi-rút Corona mới thì chúng ta đã có những biện pháp quyết liệt hơn để ngăn chặn nó ngay từ đầu rồi.

4. Câu phức ghép

Một trong những loại câu có nhiều mệnh đề là câu phức ghép. Câu phức ghép có các đặc tính sau:

Có ít nhất 3 mệnh đề

Phải có ít nhất một cặp mệnh đề đẳng lập và một cặp mệnh đề chính – phụ

Ví dụ:

Before students graduate from university, they have to look for job vacancies, or they will be jobless upon graduation.

(Trước khi sinh viên tốt nghiệp từ trường đại học, họ cần phải tìm các vị trí công việc còn trống, hoặc họ sẽ không có việc làm khi tốt nghiệp.)

Phân tích:

Câu trên có 03 mệnh đề:

1. *Before students graduate from university* → Mệnh đề phụ - trạng ngữ chỉ thời gian
2. *they have to look for job vacancies* → Mệnh đề chính – kiêm mệnh đề đẳng lập 1
3. *they will be jobless upon graduation* → Mệnh đề đẳng lập 2

Practice

Bài 1: Chọn đáp án đúng để hoàn thiện các câu phức sau:

*Ví dụ: 1. Tourists tend to litter around **because** / **when** they visit a tourist destination.*

2. Before / after being used, bottles should be collected for recycling.

3. People's health in cities are being put at risk **because of** / **as** air pollution.

4. Before / After tourists leave, most destinations are often flooded with rubbish.

5. As soon as / Before industrialization took place, Hanoi used to be a pollution-free city.

6. As / until humans are burning more fuels, we are making global warming more serious.

7. Many animal species are becoming extinct **owing to** / **because** there is no ban on poaching.

8. As soon as / before large air filters are used in cities, the air quality in these areas will be improved.

9. Before / Since large factories were moved to the suburbs, the pollution problems in cities have been greatly relieved.

10. The environment has not been improved much **as** / **because of** most people do not take actions to protect it.

11. Before / until people are aware of the importance of protecting the environment, positive changes can be made.

12. Until / Due to environmental problems are taken into consideration, humans will still have to suffer from many types of pollution.

Bài 2: Nối cột A và B để hoàn thiện các câu sau:

A	B
1. (Ví dụ) Many people hunt wild animals,	a. most visitors keep throwing their rubbish onto the surroundings.
2. Despite governments' efforts to reduce pollution levels,	b. the environment has not been improved much.
3. Although "stop littering" signs are placed all around tourist destinations,	c. so that they can sell body's parts of these animals with a high price.
4. The majority of government budget has been spent on developing the economy	d. so that the environment would hopefully no further be harmed.
5. The government has introduced new environmental laws	e. avoid breathing in tiny dust particles in the air.
6. The government should impose stricter punishments on poachers	f. while there is not enough funding for protecting endangered animals.
7. People should wear face masks in order to	g. to fight environmental problems.
8. Governments and individuals have to make concerted efforts	h. in order that illegal hunting would be limited.

Bài 3: Chọn liên từ phù hợp với các câu sau.

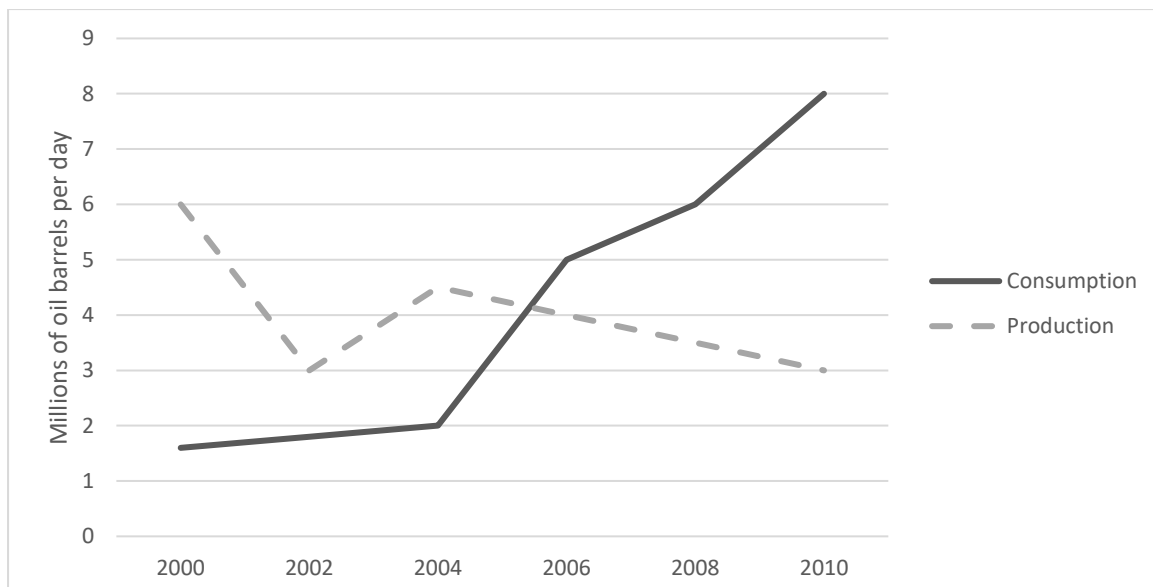
if (x3)	although	as long as (x2)	because	unless
---------	----------	-----------------	---------	--------

Ví dụ: 1. If the government do not impose restrictions on the hunting of wild animals, many species will be endangered.

2. _____ we starts to solve alarming environmental issues immediately, the long term survival of the human race will be threatened.
3. _____ people adopt a habit of using reusable bags and recycling as much as possible, the amount of waste can be reduced.
4. Cutting down trees would be permitted _____ campaigns that encourage people to plant more tree are conducted afterwards.
5. The conservation of endangered species can be considered a reasonable investment _____ it helps maintain the natural balance of all life on Earth.
6. The ecosystems of our oceans will be altered forever _____ illegal whaling is not prevented.
7. _____ green taxes are being imposed on the use private vehicles, people are still not ready to use public transport.
8. The government may allow the hunting of a few particular animals _____ the hunters are adhere to all restrictions.

Bài 4: Sử dụng các liên từ để hình thành các câu phức và miêu tả biểu đồ dưới đây.

The line graph below shows oil production and consumption in country A from 2000 to 2010.



* barrel: thùng

Ví dụ:

1. Vào năm 2000, sản xuất dầu ở quốc gia A bắt đầu ở mức 6 triệu thùng mỗi ngày trước khi số liệu này giảm còn một nửa vào năm 2002.

→ In 2000, oil production in country A started at 6 million barrels per day before the figure decreased by half in 2002.

2. Sau khi số lượng thùng dầu đầu sản xuất được mỗi ngày tăng đến 4.5 triệu vào năm 2004, sản xuất dầu ở quốc gia A giảm dần xuống 3 triệu thùng mỗi ngày vào năm 2010.

.....
.....
.....

the number of oil barrels produced:
số lượng thùng dầu sản xuất được
oil production: sản xuất dầu
gradually: dần dần

3. Trong khi lượng dầu sản xuất được ở quốc gia A trải qua 1 sự giảm từ năm 2000 đến 2010, tiêu thụ dầu ở quốc gia này tăng lên nhanh chóng trong suốt quá trình 10 năm.

.....
.....
.....

the amount of oil produced: lượng dầu sản xuất được
experience: trải qua
oil consumption: tiêu thụ dầu

4. Kể từ khi số lượng thùng dầu được tiêu thụ mỗi ngày ở quốc gia A chạm ngưỡng 2 triệu vào năm 2004, số liệu này đã tăng gấp 4 lần vào năm 2010.

.....
.....
.....

the number of oil barrels consumed:
số lượng thùng dầu tiêu thụ được
reach the point of: chạm ngưỡng
figure: số liệu

Bài 5: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

Ví dụ:

1. Bởi vì những mối đe dọa đến từ thợ săn, động vật hoang dã cần một nơi trú ngụ an toàn để sinh sản.

(Gợi ý: sử dụng liên từ "because of")

➔ **Because of** the threats from poachers, wild animals need a sanctuary to reproduce.

2. Chính phủ nên tuyên truyền cho mọi người về sự đe dọa của biến đổi khí hậu để mà họ sẽ nhận thức được trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ môi trường.

(Gợi ý: sử dụng liên từ "so that")

.....
.....
.....

educate: tuyên truyền/ giáo dục
threat: sự đe dọa
climate change: biến đổi khí hậu
responsibility: trách nhiệm

3. Chính phủ nên tăng giá xăng dầu để mà mọi người sẽ dùng ít phương tiện cá nhân và dùng nhiều phương tiện giao thông công cộng hơn.

(Gợi ý: sử dụng liên từ "in order that" và động từ "refrain from")

.....
.....
.....

the cost of fuel: giá xăng dầu
private vehicles: phương tiện cá nhân
public transport: phương tiện giao thông công cộng.

4. Trừ khi chính phủ các quốc gia có những hành động ngăn chặn nạn chặt phá rừng, sẽ không còn đủ cây để hấp thụ khí CO₂ từ bầu khí quyển và nóng lên toàn cầu sẽ càng trở nên càng ngày càng nghiêm trọng.

(Gợi ý: sử dụng liên từ "unless")

.....
.....
.....

take actions: có những hành động
deforestation: nạn chặt phá rừng
absorb: hấp thụ
carbon dioxide: khí CO₂
global warming: hiện tượng nóng lên toàn cầu

5. Vì đa số du khách nước ngoài xả rác không đúng nơi quy định, các địa điểm du lịch thường bị ô nhiễm một cách nặng nề bởi một lượng các loại rác thải khổng lồ.

(Gợi ý: sử dụng liên từ "since")

.....

.....

.....

litter in wrong places: xả rác không đúng nơi quy định
tourist destinations: địa điểm du lịch
waste(s): rác thải
severely: một cách nặng nề

6. Nếu du khách nước ngoài được hướng dẫn về cách cư xử và tôn trọng văn hoá khi đến thăm quan một nước khác, họ sẽ không gây khó chịu cho người dân địa phương.

(Gợi ý: sử dụng liên từ "if")

.....

.....

.....

introduce: hướng dẫn
how to behave and respect the culture: cách cư xử và tôn trọng văn hoá
discomfort: sự khó chịu

7. Khi một lượng lớn du khách nước ngoài đến thăm quan các nước châu Á, người dân địa phương thường bị ảnh hưởng bởi lối sống phương tây như là uống rượu bia hoặc cười nói rất to ở những nơi công cộng.

(Gợi ý: sử dụng liên từ "when")

.....

.....

.....

foreign tourists: du khách nước ngoài
local citizens: người dân địa phương
the western lifestyle: lối sống Âu hoá
in public places: ở những nơi công cộng

Bài 6: Dịch các câu triển khai ý cho luận điểm sau sang tiếng Anh.

There are a number of things we can do to reduce the harm of our activities cause for the environment.

1. Thứ nhất, chính phủ cần tập trung vào việc giải quyết nạn săn bắt động vật trái phép.

focus: tập trung
solve: giải quyết
animal poaching: việc săn bắt động vật trái phép

.....
.....
.....

2. Nếu các nguồn lực tài chính không được sử dụng để ngăn chặn vấn nạn này, các loài động vật quý hiếm trên trái đất sẽ bị tuyệt chủng và hệ sinh thái của trái đất sẽ phải chịu đựng một cách nặng nề.

(Gợi ý: sử dụng liên từ “if” và thể bị động)

.....
.....

3. Thứ hai, mọi người nên có những thói quen tích cực như mua sắm với túi có thể tái sử dụng, mua các sản phẩm với ít bao bì và tái chế càng nhiều càng tốt.

.....
.....
.....

4. Vì dân số toàn cầu đang tăng lên, chúng ta đang sản xuất ra một lượng rác thải lớn hơn và trái đất sẽ bị làm ô nhiễm một cách nặng nề hơn.

(Gợi ý: sử dụng liên từ “since”, thể bị động và trạng từ so sánh “more”)

.....
.....
.....

financial resources: các nguồn lực tài chính
endangered species: các loài động vật quý hiếm/ nguy cấp
become extinct: bị tuyệt chủng
Earth’s ecosystem: hệ sinh thái của trái đất

reusable bags: túi có thể tái sử dụng
products with less packaging: mua các sản phẩm với ít bao bì
recycle: tái chế

the global population: dân số toàn cầu
contaminate: làm ô nhiễm

Key

Bài 1

- | | | | |
|---------------|------------|---------------|-----------|
| 2. After | 5. Before | 8. As soon as | 11. until |
| 3. because of | 6. As | 9. Since | 12. until |
| 4. After | 7. because | 10. as | |

Bài 2

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 2. b | 4. f | 6. h | 8. g |
| 3. a | 5. d | 7. e | |

Bài 3

- | | | | |
|-----------|---------------|-------------|---------------|
| 2. unless | 4. as long as | 6. if | 8. as long as |
| 3. if | 5. because | 7. although | |

Bài 4

2. After the number of oil barrels produced per day rose to 4.5 million in 2004, oil production in country A fell gradually to 3 million of barrels per day in 2010.
3. While the amount of oil produced in country A experienced a decrease from 2000 to 2010, oil consumption in this country increased rapidly in the period of 10 years.
4. Since the number of oil barrels consumed per day in country A reached the point of 2 million in 2004, this figure increased fourfold in 2010.

Bài 5

2. The government should educate people about the threat of climate change so that they would be aware of their responsibilities to protect the environment.
3. The government should increase the cost of fuel in order that people would refrain from using private vehicles and use more public transport.
4. Unless national governments take action to stop deforestation, there will not be enough trees to absorb carbon dioxide from the atmosphere, and global warming will become more and more serious.
5. Since most foreign tourists litter in wrong places, tourist destinations are often severely polluted by a huge amount of waste.

6. If foreign tourists are instructed about how to behave and respect the indigenous culture when visiting another country, they will not cause any discomfort for local citizens.
7. When a large number of foreign tourists visit Asian countries, local citizens are often influenced by the western lifestyle such as drinking alcohol or talking and laughing loudly in public places.

Bài 6

1. First, the government need to focus on solving illegal animal poaching.
2. If financial resources are not spent on preventing illegal poaching, endangered species on the planet will become extinct and the Earth's ecosystem will suffer severely.
3. Second, people should have positive habits such as shopping with reusable bags, buying products with less packaging and recycling as much as possible.
4. Since the world's population is increasing, we are producing a greater amount of waste and the earth will be contaminated more heavily.

3

Paraphrasing a sentence

Unit 7

Kỹ thuật viết lại câu Và ứng dụng trong IELTS Writing

1. Paraphrasing là gì?

Paraphrasing (viết lại câu) là việc hình thành câu văn mới sử dụng ngôn từ của chính mình và vẫn giữ nguyên đại ý của câu gốc.

Câu gốc: Reading books is necessary for children's development.

Câu viết lại: It is necessary for children to read books hoặc Reading books plays an important part in the development of children.

Mặc dù 3 câu trên sử dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ vựng khác nhau, chúng đều truyền đạt thông điệp tương tự nhau.

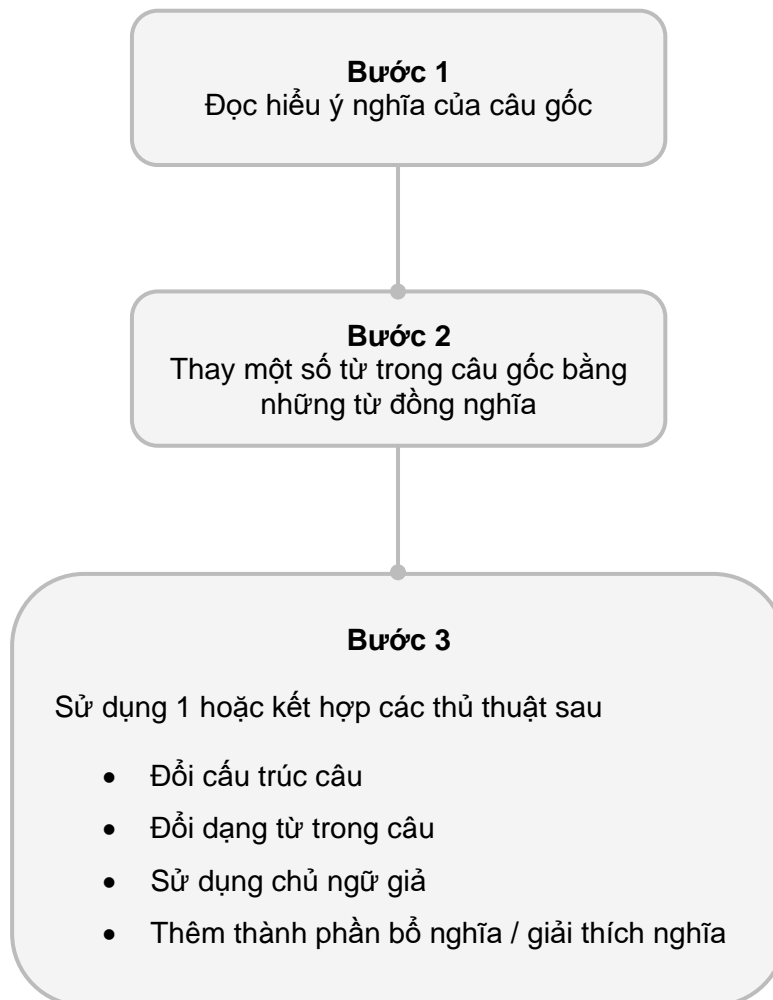
Luyện tập kỹ năng viết lại câu chính là luyện tập sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và làm cho văn phong trở nên đa dạng và thú vị. Sau chúng ta đã biết cách tạo lập và phát triển câu văn, chúng ta cần phải học cách áp dụng chủ động những kiến thức ngữ pháp đó vào việc diễn đạt ý tưởng linh hoạt. Với những người có kỹ năng viết lại câu tốt, họ sẽ có thể gia tăng tư duy ngôn ngữ và sự hoạt ngôn của bản thân cũng như đạt điểm số cao trong bài thi IELTS Writing. Cụ thể hơn, kỹ năng viết lại câu đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện điểm số kỹ năng viết trong bài thi IELTS vì nó giúp người viết:

- Tránh lặp từ, lặp ý
- Thể hiện được năng lực diễn đạt tốt qua việc sử dụng từ vựng và ngữ pháp một cách linh hoạt

Đây là 2 yếu tố quan trọng trong các tiêu chí chấm điểm của bài thi. Tuy vậy, người học gặp rất nhiều khó khăn trong việc cải thiện kỹ năng viết lại câu vì nó không chỉ đòi hỏi người viết có vốn từ tốt và còn cần có kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh. Chính vì vậy, Unit 7 sẽ tập trung vào các thủ thuật viết lại câu trong IELTS Writing Task 2 và cung cấp các bài tập thực hành với các đề thi trong những năm gần đây.

2. Kỹ thuật viết lại câu

Có 3 bước trong việc viết lại một câu



Lưu ý về các thủ thuật

2.1 Đổi cấu trúc câu

Cách quen thuộc nhất để đổi cấu trúc câu đó là đổi từ cấu trúc chủ động sang bị động hoặc ngược lại.

Employers should provide their employees with better salary packages. (*chủ động*)

➔ Employees should be provided with better salary packages by their employers. (*bị động*)

Hoặc đôi khi chúng ta có thể đảo ngược tân ngữ lên thành chủ ngữ của câu mới và dùng từ vựng khác so với câu gốc.

➔ Employees should receive better salary packages from their employers. (*provide* ➔ *receive*)

2.2 Đổi dạng từ trong câu

Trong hầu hết các trường hợp, chúng ta sẽ đổi động từ trong câu thành danh từ hoặc ngược lại. Khi đổi dạng từ thì cấu trúc câu cũng sẽ thay đổi, chúng ta cần kiểm tra từ điển Collocation để dùng chính xác các cặp từ đi với nhau trong trường hợp sử dụng thủ thuật này.

The government should support local businesses.

Support (v) ➔ support (n)

➔ The government should provide support for local businesses. (*to provide support for somebody: cho ai sự giúp đỡ*)

2.3 Sử dụng chủ ngữ giả (it & there)

Trong những câu sử dụng cấu trúc “should”, “need”, “must” v...v..., chúng ta có thể sử dụng chủ ngữ giả “it” để viết lại câu.

People need to protect the environment.

➔ It is necessary for people to protect the environment.

Một số trường hợp có thể dùng chủ ngữ giả “there” để viết lại câu.

Smoking should be restricted in public places.

→ There should be restriction on smoking in public places.

Hoặc

Fast food should be taxed heavily.

→ There should be heavy taxes on fast food.

2.4 Thêm thành phần bổ nghĩa / giải thích nghĩa

Trong nhiều trường hợp, chúng ta có thể viết lại câu bằng cách đưa ra phần bổ nghĩa / giải thích nghĩa (mệnh đề quan hệ) cho một thành phần của câu gốc.

The government should support local businesses.

Local businesses = businesses that operate locally.

→ The government should support businesses that operate locally.

Hoặc

Learning through mistakes is key to a person's development.

To be key to something = có vai trò then chốt đối với cái gì đó (to play a vital role in something) = là yếu tố quan trọng nhất đối với cái gì đó (to be an extremely important factor in something)

→ Learning through mistakes plays a vital role in a person's development.

→ Learning through mistake is an extremely important factor in a person's development.

Áp dụng

Many people say that **exercise** is **key** to **health** while others believe that **a balanced diet** is more **important**.

✓ **Vế câu đầu tiên:** Many people say that exercise is key to health.

- **Many people say that** → **It is usually said that** (*chủ động* → *bị động*)
- **Exercise:** Hãy thử đưa ra một định nghĩa nếu không tìm được từ đồng nghĩa của từ: **Physical training or physical activities.** (*giải thích nghĩa*) hoặc đổi sang dạng động từ **Exercising** (*đổi dạng từ: danh từ* → *động từ*).

- **Key to:** Có 2 cách để thay đổi cụm từ này. Đổi dạng từ: “adj to noun” để thành “**the key to**” hoặc có thể giải thích nghĩa của cụm từ này “**the most important/vital factor/element**”. (*giải thích nghĩa*)
- **Health:** Có thể giữ nguyên từ này hoặc đổi dạng danh từ sang tính từ **healthy** và thêm 1 danh từ như là **body** hoặc **life**. (*giải thích nghĩa*)

Về đầu có thể được viết lại như sau:

- ⇒ It is usually said that physical training is the key to a healthy life.
- ⇒ Physical training is usually said to be the most vital element in a healthy life.

✓ **Vế câu thứ 2:** others believe that a balanced diet is more important.

- Có thể sử dụng chủ ngữ giả (it) để viết lại phần này. (*chủ ngữ giả*)
- ⇒ It is more necessary to have a balanced diet.
- **A balanced diet:** Đưa ra định nghĩa: **a proper eating habit** (*giải thích nghĩa*)
- ⇒ It is more necessary to have a proper eating habit.

Câu viết lại hoàn chỉnh

➔ Physical training is usually said to be the most vital element in a healthy life while others think it is more necessary to have proper eating habits.

Lưu ý

Trong bài IELTS Writing task 2, thí sinh thường phải viết lại câu có cấu trúc:

Many people believe that ...

Hoặc

People should ...

➔ Với cấu trúc đầu tiên, chúng ta có thể viết lại sử dụng chủ ngữ giả và cấu trúc bị động: **It is believed that ...**

➔ Với cấu trúc thứ 2, chúng ta có thể viết lại sử dụng chủ ngữ giả: **It is necessary for people to ...**

Practice

Bài 1: Viết lại những câu sau bằng nhiều cách dựa vào những gợi ý cho sẵn.

1. Children should obey the rules their parents and teachers set.

→ (Chủ ngữ giả)

.....

.....

2. Governments should spend money on measures to save languages that are used by few speakers.

→ (Chủ động → bị động)

.....

.....

→ (Chủ ngữ giả)

.....

.....

3. Programs with violent content should be restricted.

→ (Bị động → chủ động)

.....

.....

→ (Chủ ngữ giả)

.....

.....

→ (Chủ ngữ giả & đổi dạng từ: *restricted* → *restriction*)

.....

.....

4. The environment is being seriously damaged by human activities.

→ (bị động → chủ động)

.....
.....

→ (bị động → chủ động & đổi dạng từ: damage (v) → damage (n))

.....
.....

5. The government should carry out new regulations to protect endangered animals.

→ (chủ động → bị động)

.....
.....

→ (chủ ngữ giả "it")

.....
.....

Bài 2: Viết lại những câu sau.

1. The government spends too much money on developing space exploration technology.

→
.....

2. Some unpaid community services should be a compulsory part of high school programs.

→
.....

3. In today's world of advanced science and technology, we still greatly value our artists such as musicians, painters and writers.

→
.....

4. Public museums and art galleries will not be needed because people can see historical objects and works of art by using a computer.

→

.....
5. Too much attention and too many resources are given to the protection of wild animals.

→
.....

6. Artists should receive funding from the government in order for them to continue with their work.

→
.....

7. The performance of staff can have significant impact on the success of a company.

→
.....

8. Professional workers like doctors, nurses and teachers make a greater contribution to society and should be paid more than sports and entertainment celebrities.

.....
.....

9. Wild animals have no place in the 21st century; therefore, protecting them is a waste of money.

→
.....

10. Detailed description of crimes on TV is having a bad effect on society; therefore, it should be restricted.

→
.....

Key

Bài 1

1. Children should obey the rules their parents and teachers set.
→ (Chủ ngữ giả) *It is necessary for children to obey the rules their parents and teachers set.*
2. Governments should spend money on measures to save languages that are used by few speakers.
→ (Chủ động → bị động) *Money should be spent on measures to protect languages that are spoken by few speakers.*
→ (Chủ ngữ giả) *It is necessary for governments to spend money on measures to protect languages that are spoken by few speakers.*
3. Programs with violent content should be restricted.
→ (Bị động → chủ động) *People should restrict programs with violent content.*
→ (Chủ ngữ giả) *It is necessary to restrict programs with violent content.*
→ (Chủ ngữ giả & đổi dạng từ: restricted → restriction) *There should be restriction on programs with violent content.*
4. The environment is being seriously damaged by human activities.
→ (bị động → chủ động) *Human activities are severely damaging the environment.*
→ (bị động → chủ động & đổi dạng từ: damage (v) → damage (n)) *Human activities are causing severe damage for the environment.*
5. The government should carry out new regulations to protect endangered animals.
→ (chủ động → bị động) *New regulations should be carried out to save endangered animals.*
→ (chủ ngữ giả "it") *It is necessary for the government to carry out new regulations to save endangered animals.*

Bài 2

1. The government spends too much money on developing space exploration technology.
→ *Too much money is spent on advancing space exploration technology.*
2. Some unpaid community services should be a compulsory part of high school programs.
→ *High school students should be compelled to take part in some unpaid community services.*

3. In today's world of advanced science and technology, we still greatly value our artists such as musicians, painters and writers.
 - ➔ In today's world of scientific and technological advancement, artists such as musicians, painters and writers still receive great admiration.
4. Public museums and art galleries will not be needed because people can see historical objects and works of art by using a computer.
 - ➔ Public museums and art galleries will be no longer necessary as people can use a computer to see historical objects and works of art.
5. Too much attention and too many resources are given to the protection of wild animals.
 - ➔ People are giving too much attention and too many resources to saving wild animals.
6. Artists should receive funding from the government in order for them to continue with their work.
 - ➔ The government should provide funding for artists so that they can continue with their work.
7. The performance of staff can have significant impact on the success of a company.
 - ➔ Staff's performance can remarkably affect a company's success.
8. Professional workers like doctors, nurses and teachers make a greater contribution to society and should be paid more than sports and entertainment celebrities.
 - ➔ Professional workers like doctors, nurses and teachers greatly contribute to society and should receive higher salaries than sports and entertainment stars.
9. Wild animals have no place in the 21st century; therefore, protecting them is a waste of money.
 - ➔ Wild animals play no role in the 21st century; therefore, it is a waste of money to save them.
10. Detailed description of crimes on TV is having a bad effect on society; therefore, it should be restricted.
 - ➔ There should be restriction on detailed description of crimes on TV because it is having a negative influence on society.

Unit 8

Bài tập tổng hợp

8.1 Bài tập tổng hợp 1

Bài 1: Viết câu dựa vào các gợi ý và yêu cầu dưới đây.

1. advertising, a vital part, modern businesses.

Sử dụng câu bị động

.....

.....

.....

verb – **consider**: xem như là...
adjective – **vital**: trọng yếu

2. athletes, pay, workers of other professions.

Sử dụng câu bị động và so sánh hơn

.....

.....

.....

noun – **athlete**: vận động viên
noun – **profession**: nghề nghiệp

3. history, other theoretical subjects, compulsory, schools.

Sử dụng “along with”

.....

.....

.....

adjective – **compulsory**: bắt buộc

4. The government, rehabilitation programs, ex-criminals, necessary working skills.

Sử dụng động từ khuyết thiếu để đưa ra lời khuyên

.....

.....

.....

verb – **launch**: phát động
adjective – **compulsory**: bắt buộc

5. Number, young people, fail, maintain a work-life balance, ever-increasing.

Sử dụng mệnh đề quan hệ

.....

.....

.....

collocation – **maintain a work-life balance**: giữ sự cân bằng giữa công việc – cuộc sống
adjective – **ever-increasing**: tăng lên không ngừng

6. undergraduates, time management skills, leave university.

Sử dụng mệnh đề phụ chỉ thời gian với “before”

.....

.....

.....

noun – **undergraduate**: sinh viên chưa tốt nghiệp

7. Hanoi, polluted city, Vietnam.

Sử dụng cấu trúc so sánh nhất

.....

.....

8. increasing production, consumer goods, severe impacts, the environment.

.....

.....

.....

noun phrase – **consumer goods**: hàng tiêu dùng
collocation – **severe impact**: ảnh hưởng rất nghiêm trọng

9. people, money, future plans.

Sử dụng mệnh đề phụ chỉ mục đích với "so that"

.....

.....

.....

10. university graduates, unemployed, nowadays, the past.

Sử dụng cấu trúc so sánh.

.....

.....

.....

noun phrase – **university**

graduate: sinh viên đã tốt nghiệp đại học

adjective – **unemployed:** thất nghiệp

Bài 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Nghệ thuật và văn hóa là các lĩnh vực đã thu hút đầu tư ngày càng tăng từ các nhà đầu tư cả trong nước và nước ngoài.

.....

.....

.....

noun – **investment:** sự đầu tư, tiền đầu tư

noun phrase – **domestic investor:** nhà đầu tư trong nước

noun phrase – **foreign investor:** nhà đầu tư nước ngoài

2. Từ khi chính phủ bắt đầu đưa công nghệ vào hệ thống giáo dục, công việc của giáo viên đã trở nên dễ dàng hơn rất nhiều so với trước đây.

.....

.....

.....

verb phrase – **incorporate sth into:** kết hợp, thêm vào một hệ thống

noun phrase – **education system:** hệ thống giáo dục)

3. Một trong những cách hiệu quả nhất để giảm mức độ ô nhiễm ở các thành phố là di dời các nhà máy ra ngoài thành phố.

.....
.....
.....

noun phrase – **level of pollution**: mức độ ô nhiễm
verb – **relocate**: di dời vị trí
adverbial phrase – **out of town**: ngoài thành phố

4. Số lượng cặp vợ chồng quyết định không sinh con đã tăng rõ rệt trong thập kỉ vừa qua.

.....
.....
.....

noun phrase – **married couple**: cặp vợ chồng
verb phrase – **stay childless**: ở trạng thái không có con

5. Người ta càng dựa dẫm vào các trải nghiệm ảo, càng khó cho họ để xử lý các tình huống thực tế.

.....
.....
.....

verb – **rely on sth**: dựa dẫm vào (cái gì)
noun phrase – **virtual experience**: trải nghiệm ảo
phrasal verb – **deal with**: xử lý
noun phrase – **real-life situation**: tình huống trong thực tế

6. Nhiều người thành phố cân nhắc chuyển đến các khu vực ngoại thành vì họ không muốn theo một lối sống bận rộn.

.....
.....
.....

noun phrase – **city dweller**: người thành phố
noun phrase – **suburban area**: khu vực ngoại thành
collocation – **follow a hectic lifestyle**: theo một lối sống bận rộn

7. Trong ngành công nghiệp dệt may, phần đông công nhân chịu điều kiện làm việc tồi tệ, và đa số họ được trả lương rất thấp.

.....

noun – **the textile industry**: ngành công nghiệp dệt may
noun – **be under poor working condition**: chịu điều kiện làm việc tồi tệ

.....
.....
8. Một số trẻ em bị bắt làm việc từ khi còn nhỏ.
.....
.....
.....

verb – **force sb to V**: ép ai đó làm gì
adverbial phrase – **from an early age**: từ
khi còn nhỏ

9. So sánh với nhiên liệu hóa thạch, năng lượng
có thể tái tạo đáng tin cậy và có mức giá hợp
lý hơn.
.....
.....
.....

noun phrase – **fossil fuel**: nhiên liệu hóa
thạch
noun phrase – **renewable energy**: năng
lượng có thể tái tạo
adjective – **reliable**: đáng tin cậy
adjective – **affordable**: có mức giá hợp lý)

10. Các phương tiện giao tiếp trên mạng, bao gồm
các trang web mạng xã hội và các diễn đàn, là
cách rất tốt cho người học thu nạp kiến thức.
.....
.....
.....

noun phrase – **means of communication**:
phương tiện giao tiếp
noun phrase – **social networking site**:
trang web mạng xã hội
noun – **forum**: diễn đàn
noun – **platform**: nền tảng
collocation – **acquire knowledge**: thu
nạp kiến thức

Key

Bài 1

1. Advertising is considered to be a vital part of modern businesses.
2. Athletes are paid more than workers of other professions.
3. History, along with other theoretical subjects, is compulsory in secondary schools and high schools.
4. The government should launch rehabilitation programs for ex-criminals to help them acquire necessary working skills.
5. The number of young people who fail to maintain a work-life balance is ever-increasing.
6. Undergraduates should enhance their time management skills before they leave university.
7. Hanoi is becoming the most polluted city in Vietnam.
8. The increasing production of consumer goods has left severe impacts on the environment.
9. Many people save a lot of money so that they can use it for future plans.
10. More and more university graduates are becoming unemployed nowadays than in the past.

Bài 2

1. Art and culture are the areas which have attracted increasing investments from both domestic and foreign investors.
2. Since the government started to incorporate technology into education systems, teachers' work has become much easier than before.
3. One of the most effective ways to reduce the level of pollution in cities is to relocate factories out of town.
4. The number of married couples who decide to stay childless has increased significantly in the last decade.
5. The more people rely on virtual experiences, the harder it is for them to deal with real-life situations.

6. Many city dwellers consider moving to suburban areas because they do not want to follow a hectic lifestyle.
7. In the textile industry, the majority of workers are under poor working conditions, and most of them are paid a very low wage.
8. Some children are forced to work from an early age.
9. Compared with fossil fuels, renewable energy is more reliable and affordable.
10. Online means of communication, including social networking sites and forums, are great ways for learners to acquire knowledge.

8.2 Bài tập tổng hợp 2

Bài 1: Viết câu dựa vào các gợi ý và yêu cầu dưới đây.

1. high school students, how to manage money, graduate.

noun phrase – **money management**:
việc quản lý tiền bạc

Sử dụng mệnh đề phụ chỉ thời gian với “before”

.....

.....

.....

2. the ageing population, developed countries, face, labour shortage, damage their economies.

noun phrase – **ageing population**: dân số già hóa
verb – **face st**: đối mặt (với...)
noun phrase – **labour shortage**: sự thiếu hụt nhân công

Sử dụng cụm “due to” và mệnh đề quan hệ

.....

.....

.....

3. ask children, they think about world's issues, learn, a child's perspective.

(noun – **perspective**: góc nhìn)

Sử dụng mệnh đề danh từ với “what” và mệnh đề phụ với “because”

.....

.....

.....

4. animal testing, cruel, make sure, new medicines, safe.

noun phrase – **animal testing**: việc thí nghiệm trên động vật

Sử dụng mệnh đề nhượng bộ với “although”

.....

.....

.....

5. government, vocational training courses, unemployed people, practical skills, find proper jobs.

noun phrase – **vocational training course**: hóa học hướng nghiệp

Viết câu phức ghép với “if”

.....

.....

.....

6. elderly people, neglected, their children, work and social lives.

(adjective – **neglected**: bị bỏ bê)

Viết câu phức ghép với “because”

.....

.....

.....

7. parental control, children, inappropriate contents, browse the Internet.

noun phrase – **parental control**: sự kiểm soát của phụ huynh

collocation – **browse the Internet**: lướt mạng

Viết câu phức ghép với “when”

.....

.....

.....

8. disposable goods, the environment, manufacturers, produce, many, earn huge profits.

noun phrase – **disposable goods**: hàng sử dụng một lần (rồi bỏ đi)

noun – **manufacturer**: nhà sản xuất

collocation – **earn huge profits**: kiếm lợi nhuận khổng lồ

Viết câu phức ghép với “but” và “since”

.....

.....

.....

9. number, female students, take science subjects, rise.

Viết câu với mệnh đề quan hệ rút gọn

.....

.....

.....

10. Teachers, seek support from parents, difficulties, disruptive students

Sử dụng câu phức với "when"

.....

.....

.....

collocation – **seek support**: tìm kiếm sự giúp đỡ
noun – **difficulty**: sự khó khăn

Bài 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Mặc dù nhiều sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của các kĩ năng mềm đối với sự nghiệp của họ, nhiều người chỉ thực sự học những kĩ năng đó sau nhiều thất bại trong công việc.

.....

.....

.....

adjective – **aware of sth**: nhận thức được cái gì

2. Ít người chọn thăm các di tích lịch sử ở quê nhà của họ, nhưng đa số lại có hứng thú với những di tích ở những nơi họ đến tham quan.

.....

.....

.....

noun phrase – **historical site**: di tích lịch sử

3. Nhiều người lo lắng về hiệu ứng chi phối của quảng cáo, và kết quả là, họ từ chối xem bất cứ mẫu quảng cáo nào họ thấy trên TV.

.....

.....

.....

noun phrase – **manipulating effect**: hiệu ứng chi phối
noun – **advertising**: quảng cáo nói chung
noun – **advertisement**: tin quảng cáo, mẫu quảng cáo

4. Có nhiều người di dời đến các khu vực ngoại thành vì họ muốn chuyển ra khỏi các trung tâm thành phố, nơi mà chi phí sinh hoạt quá đắt đỏ.

.....

.....

.....

noun phrase – **living expenses**: các chi phí sinh hoạt
adjective – **exorbitant**: quá đắt đỏ

5. Nhiều trường học ở các thành phố lớn đã bắt đầu trang bị các phòng học với công nghệ tiên tiến để cải thiện trải nghiệm học tập của học sinh, và cách tiếp cận này đã cho thấy sự hiệu quả của nó.

.....

.....

.....

verb phrase – **equip sth with**: trang bị cái gì với (thiết bị nào)
noun phrase – **advanced technology**: công nghệ tiên tiến
noun phrase – **learning experience**: trải nghiệm học tập
noun – **approach**: cách tiếp cận
noun – **effectiveness**: sự hiệu quả

6. Mặc dù việc học trên mạng tiện lợi và linh hoạt hơn, nhiều người vẫn ưa chuộng các lớp học truyền thống mà có sự tương tác trực tiếp với giáo viên.

.....

.....

.....

adjective – **flexible**: linh hoạt
collocation – **face-to-face interaction**: sự tương tác trực tiếp

7. Hầu hết trẻ em không hiểu vì sao bố mẹ từ chối dành thời gian với chúng, và chúng biểu lộ sự bất mãn của mình bằng việc không nghe lời.

noun – **displeasure**: sự không bằng lòng, sự bất mãn
noun – **disobedience**: không nghe lời

8. Một số người theo chế độ ăn chay vì họ muốn giảm cân, trong khi số khác có chế độ ăn này vì họ tin rằng giết động vật là vô nhân đạo.

noun phrase – **vegetarian diet**: chế độ ăn chay
verb phrase – **lose weight**: giảm cân
adjective – **inhumane**: độc ác, vô nhân đạo

9. Những trẻ em bị đưa vào các lớp học yếu hơn có xu hướng mất tự tin, và cuối cùng chúng có thể cảm thấy phiền muộn hoặc biểu lộ các hành vi quậy phá.

phrase – **classes of lower ability**: các lớp học yếu hơn
noun – **confidence**: sự tự tin
adjective – **depressed**: phiền muộn
noun phrase – **anti-social behaviour**: hành vi quậy phá

10. Một số trẻ em có các khiếm khuyết về thể chất, vì vậy cha mẹ họ phải thuê gia sư riêng để dạy họ ở nhà dù cho tốn bao nhiêu tiền đi nữa.

noun phrase – **physical disability**: khiếm khuyết về thể chất
verb – **hire**: thuê
noun phrase – **private tutor**: gia sư riêng
noun phrase – **no matter**: dù cho

Key

Bài 1

1. High school students should learn how to manage their money before they graduate.
2. Due to the ageing population, many developed countries are facing labour shortages, which may heavily damage their economies.
3. Sometimes, we should ask children what they think about world's issues because we can learn a lot through a child's perspective.
4. Animal testing is cruel although it is the only way to make sure new medicines are safe for human use.
5. If the government provides vocational training courses for unemployed people, these people will be equipped with practical skills to find proper jobs.
6. In recent years, more and more elderly people are neglected because their children pay more attention to their work and social lives.
7. Without parental control, children can be exposed to inappropriate contents, such as violence, when they browse the Internet.
8. Most disposable goods are harmful for the environment, but manufacturers still try to produce as many of these goods as possible since they can earn huge profits from selling them.
9. The number of female students taking science subjects at university has risen significantly in the last few years.
10. Teachers should seek support from parents when they have difficulties in dealing with disruptive students.

Bài 2

1. Although many students are aware of the importance of soft skills to their careers, many only learn such skills after many failures at work.
2. Few people choose to visit historical sites in their hometowns, but most of them are interested in such sites in the other places they travel to.
3. Many people are concerned about the manipulating effects of advertising, and as a result, they refuse to watch any advertisement that they see on TV.
4. There are many people relocating to suburban areas because they want to move away from cities centers where the living expenses are exorbitant.

5. Many schools in big cities have begun to equip classrooms with advanced technology to improve students' learning experiences, and this approach has shown its effectiveness.
6. Although online learning is more convenient and flexible, many people still prefer traditional classes which involve face-to-face interaction with teachers.
7. Most children cannot understand why their parents refuse to spend time with them, and they show their displeasure through disobedience.
8. Some people follow a vegetarian diet because they want to lose weight while others follow this type of diet since they believe that it is inhumane to kill animals for food.
9. Children who are put into classes of lower ability tend to lose confidence, and eventually they may get depressed or show anti-social behaviour.
10. Some children have physical disabilities, so their parents have to hire private tutors to teach them at home no matter how much it costs.

8.3 Bài tập tổng hợp 3

Bài 1: Viết câu dựa vào các gợi ý và yêu cầu dưới đây.

1. community service, way, reform offenders, imprisonment, contribute to social well-being.

Sử dụng cấu trúc so sánh hơn và mệnh đề chỉ nguyên nhân với "as"

.....

.....

.....

noun phrase – **community service**:

dịch vụ cộng đồng

verb – **reform**: sửa đổi (điều xấu, tệ nạn)

noun – **offender**: người phạm tội

noun – **imprisonment**: sự bỏ tù

noun – **well-being**: tình trạng hạnh phúc, khỏe mạnh

2. choose, work from home, maintain, level of efficiency.

Sử dụng mệnh đề điều kiện với "if"

.....

.....

.....

verb phrase – **work from home**: làm việc tại nhà

verb – **maintain**: giữ, duy trì

noun phrase – **level of efficiency**: mức độ hiệu quả, năng suất

3. acknowledge, overwork, stress and health deterioration, ignore, keep on working.

Sử dụng mệnh đề nhượng bộ với "although" và mệnh đề danh từ với "that"

.....

.....

.....

noun – **overwork**: tình trạng làm việc quá nhiều

noun phrase – **health deterioration**: sự suy giảm sức khỏe

verb – **ignore**: lơ đi

4. students, study abroad, independent, domestic students, on their own.

Sử dụng cấu trúc so sánh hơn và mệnh đề nguyên nhân với "because"

.....

(adjective – **domestic**: (thuộc về) trong nước)

-
-
5. government, impose restrictions, private vehicles, traffic congestion, major problem.

Tạo câu phức với "unless"

.....

.....

.....

collocation – **impose restrictions on sth**: áp đặt các hạn chế lên cái gì
noun phrase – **traffic congestion**: tình trạng tắc đường

6. rising sea levels, devastating impact, lead, disappearance, countries and cities.

Sử dụng mệnh đề quan hệ

.....

.....

.....

noun phrase – **rising sea levels**: mực nước biển tăng
verb – **lead to sth**: dẫn đến (điều gì)
noun – **disappearance**: sự biến mất

7. children, taught how to write, school.

Tạo câu phức với "until"

.....

.....

.....

8. children, afraid of, they go to school, bullying.

Sử dụng mệnh đề thời gian với "when" và mệnh đề danh từ với "what"

.....

.....

.....

phrase – **be afraid of sth**: sợ (cái gì)
noun – **bullying**: sự bắt nạt

9. teenagers, commit petty crimes, peer pressure, good students.

Tạo câu phức với "although"

.....

.....

.....

verb – **commit (a crime)**: phạm tội
noun phrase – **petty crime**: tội nhỏ
noun phrase – **peer pressure**: áp lực, ảnh hưởng từ bạn bè

10. employers, same employment opportunities, men and women, same level of competence.

Sử dụng mệnh đề quan hệ

.....

.....

.....

noun phrase – **employment opportunity**: cơ hội việc làm
noun phrase – **level of competence**: trình độ năng lực

Bài 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Vì người ta đang cởi mở hơn về tình trạng hôn nhân của mình và nhiều người bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến hạnh phúc cá nhân, càng ngày càng có nhiều cặp vợ chồng ly hôn.

.....

.....

.....

adjective – **open-minded**: cởi mở
noun phrase – **marital status**: tình trạng hôn nhân
noun phrase – **personal happiness**: hạnh phúc cá nhân
phrase – **get a divorce**: ly hôn

2. Khi các nhà tuyển dụng tìm người cho công ty, họ nên xem xét bằng cấp, kinh nghiệm, khả năng và đạo đức nghề nghiệp, đây đều là các chỉ số khách quan về sự phù hợp với công việc của một người.

.....

.....

.....

noun phrase – **work ethics**: các đạo đức nghề nghiệp
noun phrase – **objective indicator**: chỉ số khách quan
noun – **job-suitability**: sự phù hợp với công việc

3. Khác với quá khứ khi mà phụ nữ không được phép đi làm mà phải trông coi mọi thứ trong nhà, bao gồm các việc vặt trong nhà và chăm sóc con cái, ngày nay họ đã có thể lựa chọn theo đuổi đam mê và phát triển sự nghiệp riêng của mình.

.....
.....
.....

phrasal verb – **look after**: trông coi
noun phrase – **household chore**: việc vặt trong nhà

4. Mặc dù thực phẩm biến đổi gen có thể chứa nhiều dưỡng chất hơn, nhiều người biểu lộ sự lo lắng rằng loại thực phẩm này không hữu cơ và có thể gây nên các vấn đề cho sức khỏe của họ.

.....
.....
.....

noun phrase – **genetically-modified food**: thực phẩm biến đổi gen
noun – **nutrient**: dưỡng chất
noun – **concern**: sự lo lắng
adjective – **organic**: hữu cơ)

5. Chính phủ ở các nước kém phát triển có xu hướng lờ đi những vấn đề môi trường vì họ có những vấn đề cấp bách hơn để giải quyết, bao gồm hệ thống chăm sóc sức khỏe nghèo nàn và tỉ lệ mù chữ cao.

.....
.....
.....
.....
.....

noun phrase – **underdeveloped country**: quốc gia kém phát triển
adjective – **urgent**: cấp bách
noun – **healthcare system**: hệ thống chăm sóc sức khỏe
noun phrase – **illiteracy rate**: tỉ lệ mù chữ)

6. Nhiều cha mẹ thiếu kĩ năng nuôi dạy con, và hậu quả là họ thường phớt lờ những cảm xúc và hành vi của trẻ, điều này cuối cùng làm suy yếu mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

.....

noun phrase – **parenting skill**: kĩ năng nuôi dạy con
noun – **emotion**: cảm xúc
verb – **weaken the bond**: làm suy yếu mối quan hệ, mối ràng buộc

.....

.....

7. Chủ thuê có xu hướng từ chối các ứng viên vô gia cư vì họ nghĩ những người này không đáng tin, và kết quả là, hầu hết người vô gia cư không có việc làm và buộc phải ăn xin để có tiền và đồ ăn.

.....

.....

.....

noun – **applicant**: ứng viên
adjective – **untrustworthy**: không đáng tin
adjective – **jobless**: không có việc làm
verb – **beg**: cầu xin, xin

8. Với các ứng dụng công nghệ trong công việc, nhân viên có thể giao tiếp tốt hơn với cấp trên của họ và các nhà quản lý có thể giám sát công việc của nhân viên hiệu quả hơn.

.....

.....

.....

noun – **application**: ứng dụng
noun – **superior**: cấp trên
verb – **monitor**: giám sát

9. Khi trẻ em được cho phép học bất kì môn học nào chúng thích, chúng sẽ hứng thú vào các bài học và vì vậy sẽ có kết quả tốt hơn trong học tập.

.....

.....

.....

noun phrase – **academic results**: thành tích học tập

10. Nhiều nước đã cố gắng cải thiện tình trạng giao thông bằng cách thay đổi giờ làm việc hành chính, nhưng chính sách này đã thất bại sau giai đoạn thử nghiệm vì nó bắt người dân phải thay đổi lịch trình và thói quen của họ, và cuối cùng chính phủ của những nước này đã bị chỉ trích nặng nề vì đưa ra chính sách đó.

.....

.....

.....

.....

.....

noun phrase – **traffic condition**: tình trạng giao thông

noun phrase – **working hours**: giờ làm việc hành chính

noun – **policy**: chính sách

noun phrase – **trial period**: giai đoạn thử nghiệm

noun – **citizen**: công dân

noun – **schedule**: lịch trình

verb – criticize **sb for sth**: phê phán, chỉ trích ai đó về điều gì

Key

Bài 1

1. Community service is a better way to reform offenders than imprisonment as this type of punishment can contribute to social well-being.
2. People nowadays can choose to work from home if they can maintain their level of efficiency.
3. Although many people acknowledge that overwork is the main reason for stress and health deterioration, they often ignore this fact and keep on working excessively.
4. Students who study abroad tend to be more independent than domestic students because they need to do everything on their own.
5. Unless the government impose restrictions on the use of private vehicles, traffic congestion will remain a major problem.
6. Rising sea levels can have many devastating impacts which may lead to the disappearance of many countries and cities in the next few decades.
7. Normally, children are not taught how to write until they go to school.
8. What many children are afraid of when they go to school is bullying.
9. Sometimes, teenagers commit petty crimes under peer pressure although they are fundamentally good students.
10. Employers should offer the same employment opportunities to men and women who have the same level of competence.

Bài 2

1. As people are more open-minded about their marital status and many have started to care more about personal happiness, more and more married couples are getting a divorce.
2. When recruiters look for future employees, they should consider qualifications, experience, abilities and work ethics, which are objective indicators of a person's job-suitability.
3. Unlike in the past when women were not allowed to work but had to look after everything at home, including household chores and taking care of children, nowadays they can choose to pursue their passions and develop their careers.
4. Although genetically-modified food may contain more nutrients, many people show their concern that this type of food is not organic and may cause problems for their health.

5. Governments in underdeveloped countries tend to ignore environmental problems because they have more urgent matters to deal with, including poor healthcare systems and high illiteracy rate.
6. Many parents lack parenting skills, and as a consequence, they often ignore their children's emotions and behaviours, which eventually weakens the bond between them and their children.
7. Employers tend to refuse homeless applicants as they think these people are untrustworthy, and as a result, most homeless people are jobless and have to beg for money and food.
8. With technological applications at work, employees can have better communication with their superiors and managers can monitor their staff's performance more effectively.
9. When children are allowed to learn whichever subject that they like, they will be more engaged in lessons and therefore will have better academic results.
10. Many countries tried to improve traffic conditions by changing the working hours, but this policy failed after the trial period because it forced citizens to change their schedules and habits, and eventually the governments of those countries were heavily criticized for implementing such a policy.

Phụ lục

1. Thì động từ trong Tiếng Anh

Ngoài 5 thì động từ thông dụng trong bài thi viết IELTS, trong tiếng Anh còn một số thì động từ khác ít được dùng hơn:

Thì quá khứ tiếp diễn

Diễn tả hành động đang xảy ra tại một mốc thời gian / sự kiện trong quá khứ

(Khẳng định) S + to be + V_{ing}

(Phủ định) S + to be + not + V_{ing}

Ví dụ: Yesterday, I was doing my homework when my dad called.

Hôm qua, tôi đang làm bài tập về nhà thì bố tôi gọi.

Thì quá khứ hoàn thành

Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động / mốc thời gian / sự kiện khác trong quá khứ. Thường đi với liên từ phụ thuộc “before” hoặc “after”.

(Khẳng định) S + had + V_{PII}

(Phủ định) S + had not + V_{PII}

Ví dụ: After I had finished my homework, my dad called.

Sau khi tôi hoàn thành bài tập về nhà thì bố tôi gọi.

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Diễn tả hành động đang xảy ra trước một hành động / mốc thời gian / sự kiện khác trong quá khứ.

(Khẳng định) S + had been + V_{ing}

(Phủ định) S + had not been + V_{ing}

Ví dụ: Before my dad called, I had been doing my homework.

Trước khi bố tôi gọi thì tôi đang làm bài tập về nhà.

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và có thể vẫn đang tiếp tục diễn ra ở hiện tại, thường được dùng để nhấn mạnh quá trình diễn ra hành động hơn là kết quả của hành động.

(Khẳng định) S + have/has been + V_{ing}

(Phủ định) S + have/has not been + V_{ing}

Ví dụ: I have been learning English for 10 years.

Tôi học tiếng Anh được 10 năm rồi.

Thì tương lai tiếp diễn

Diễn tả hành động sẽ đang diễn ra tại 1 mốc thời gian / sự kiện nào đó trong tương lai.

(Khẳng định) S + will be + V_{ing}

(Phủ định) S + will not be + V_{ing}

Ví dụ: I will be doing my homework at 9 am tomorrow.

Tôi sẽ đang làm bài tập về nhà lúc 9 giờ sáng mai.

Thì tương lai hoàn thành

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trước một hành động / sự kiện / mốc thời gian nào đó trong tương lai.

(Khẳng định) S + will have + V_{PII}

(Phủ định) S + will not have + V_{PII}

Ví dụ: I will have finished my homework before 9 am tomorrow.

Tôi sẽ hoàn thành bài tập về nhà trước 9 giờ sáng mai.

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

Diễn tả hành động đang diễn ra và sẽ kéo dài liên tục đến một thời điểm nào đó trong tương lai.

(Khẳng định) S + will have been + V_{ing}

(Phủ định) S + will not have been + V_{ing}

Ví dụ: Next month, I will have been working as a teacher for 20 years.

Tháng sau là tôi đã làm nghề giáo được 20 năm rồi.

2. Một số lưu ý về thì động từ

2.1 Cấu trúc used to + Verb

Ví dụ

The doctor used to come to her house to give her a bunch of beautiful flowers.

= The doctor **often came** to her house to give her a bunch of beautiful flowers. But **now he doesn't**.

Diễn tả thói quen trong quá khứ nhưng hiện tại không còn nữa, cũng có thể hiểu là hành động đã từng thường xuyên làm trong quá khứ nhưng giờ không còn nữa.

Công thức

- (Khẳng định) S + will have been + V_{ing}
- (Phủ định) S + will not have been + V_{ing}
- (Nghi vấn) Did + S + use to V?

2.2 Be going to

Ví dụ: So sánh hai câu sau

They will visit Nha Trang, Vietnam next week.

Thì tương lai đơn dùng để diễn tả hành động xảy ra trong tương lai nói chung.

They are going to visit Nha Trang, Vietnam next week.

Be going to dùng để diễn tả dự định trong tương lai gần (hành động gần như chắc chắn sẽ xảy ra hoặc hành động đã được lên kế hoạch).

Công thức

- (Khẳng định) S + am/is/are + going to + V
- (Phủ định) S + am/is/are + not + going to + V
- (Nghi vấn) Am/Is/Are + S + going to V?

Lưu ý: Trong trường hợp V là **go**, công thức thì hiện tại tiếp diễn sẽ được sử dụng.

Example: They are going to Nha Trang, Vietnam next week.

3. Bản động từ bất quy tắc

Nguyên thể	Quá khứ	Quá khứ phân từ	Nghĩa
arise	arose	arisen	hiện ra, thức dậy
be	was – were	been	thì, là, ở
bear	bore	born	chịu đựng, sinh ra
beat	beat	beaten	đánh bại
become	became	become	trở thành
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	uốn cong
bet	bet	bet	cá cược
bid	bid	bid	trả giá đấu thầu
bite	bit	beaten	cắn
blow	blew	blown	thổi
broadcast	broadcast(ed)	broadcast(ed)	phát sóng
break	broke	broken	phá hỏng, làm vỡ, làm gãy
bring	brought	brought	mang lại
build	built	built	xây dựng
burn	burned	burned	đốt
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt, tóm
choose	chose	chosen	chọn
come	came	come	đến
cut	cut	cut	cắt
die	died	died	chết

do	did	done	làm
draw	drew	drawn	vẽ, lôi kéo sự chú ý
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	ngã/ té
feed	fed	fed	nuôi, cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
find	found	found	tìm thấy
forbid	forbade	forbidden	cấm
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
get	got	gotten	lấy
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grow	grew	grown	mọc, lớn lên
hang	hung	hung	treo
hear	heard	heard	lắng nghe
keep	kept	kept	giữ
hide	hid	hidden	trốn, giấu
hit	hit	hit	tông, đánh
hold	held	held	nắm, giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt nằm
lead	led	led	dẫn

lend	lent	lent	cho thuê
learn	learned	learnt	học
let	let	let	cho phép
lie	lay	lain	nằm
lie	lied	lied	nói dối
lose	lost	lost	làm mất
make	made	made	làm ra
meet	met	met	gặp
pay	paid	paid	thanh toán
put	put	put	đặt, để
rebuild	rebuilt	rebuilt	xây lại
rid	rid	rid	thả, phóng thích
rise	rose	risen	tăng lên, nổi lên
run	ran	run	chạy
say	said	said	nói
see	saw	seen	nhìn thấy
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
set	set	set	đặt, thiết lập
shine	shone	shined	chiếu sáng
shoot	shot	shot	bắn
show	showed	shown	chỉ ra
shut	shut	shut	câm lặng
sing	sang	sung	hát
sink	sank	sunk	chìm

sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
spend	spent	spent	chi tiêu, dành ra
spring	sprang	sprung	nảy lên, xuất hiện bất chợt
steal	stole	stolen	cướp, trộm
strike	struck	struck	đánh, đình công
swear	swore	sworn	thề
sweep	swept	swept	quét sạch
take	took	taken	lấy
teach	taught	taught	dạy
tell	told	told	kể
tear	tore	torn	xé
think	thought	thought	nghĩ
throw	threw	thrown	ném, vứt đi
understand	understood	understood	hiểu
undergo	underwent	undergone	trải qua
undertake	undertook	undertaken	đảm nhận, bắt đầu làm
wear	wore	worn	mặc, bào mòn
win	won	won	thắng
withdraw	withdrew	withdrawn	rút ra
write	wrote	written	viết

4. Một số động từ kép thông dụng

Động từ kép có các tính chất của động từ thường. Tuy nhiên, động từ kép thuộc nhóm “ngôn ngữ có tính chất thành ngữ”. Vì vậy, đa số các động từ này không đủ trang trọng cho bài viết IELTS.

Có thể chia động từ theo các thì, theo ngôi thứ và số ít – số nhiều.

1. The plan **was carried on** after a few delays. (Kế hoạch được tiếp tục sau khi có một số trì hoãn.)
2. People **will carry on** working after the earthquake. (Mọi người sẽ tiếp tục làm việc sau trận động đất.)

Động từ kép có dạng nội động từ và ngoại động từ

1. Cars can **break down** at any time.
(Nội động từ - không cần tân ngữ đứng sau động từ kép)
2. Scientists **will carry on the research** after a few delays.
(Ngoại động từ - cần tân ngữ đứng sau động từ kép)

Một số động từ kép có thể được sử dụng trong IELTS Writing

break down = crash <i>hỏng (phần mềm, thiết bị, phương tiện giao thông)</i>	A disadvantage of online training courses is that Internet connection can break down at times. <i>Một bất lợi của học online là mạng Internet đôi khi có thể bị hỏng.</i>
break out = erupt <i>nổ ra (sự kiện – thường mang tính tiêu cực)</i>	When violence breaks out , societies will be badly influenced. <i>Khi bạo lực nổ ra, xã hội sẽ bị ảnh hưởng tồi tệ.</i>

<p>break up (with sb)</p> <p>=</p> <p>end a relationship (with sb)</p> <p><i>kết thúc (mối quan hệ với ai)</i></p>	<p>Women who are abused can choose to break up with their partner.</p> <p><i>Người phụ nữ bị bạo hành có thể chọn kết thúc mối quan hệ với người tình của họ.</i></p>
<p>bring about</p> <p>=</p> <p>cause</p> <p><i>mang tới</i></p>	<p>Excessive use of technological devices can bring about serious health problems among children.</p> <p><i>Việc sử dụng thiết bị điện tử quá nhiều có thể gây ra những vấn đề sức khỏe ở trẻ em.</i></p>
<p>carry on</p> <p>=</p> <p>continue</p> <p><i>tiếp tục</i></p>	<p>Too many employees leaving their positions can make it hard for the others to carry on their work.</p> <p><i>Việc có quá nhiều nhân viên rời vị trí có thể khiến những nhân viên khác khó có thể tiếp tục công việc.</i></p>
<p>carry out</p> <p>=</p> <p>perform / undertake / conduct</p> <p><i>thực thi – thực hiện</i></p>	<p>With better facilities, students can carry out experiments without any difficulty.</p> <p><i>Với cơ sở vật chất tốt hơn, học sinh có thể thực hiện những cuộc thí nghiệm mà không gặp khó khăn.</i></p>
<p>catch up (with)</p> <p>=</p> <p>keep up (with)</p> <p><i>bắt kịp</i></p>	<p>Many students find it difficult to catch up with their classmates.</p> <p><i>Nhiều học sinh thấy khó có thể bắt kịp bạn học của họ.</i></p>
<p>find out</p> <p>=</p> <p>discover / learn</p>	<p>When children visit zoos, they will have a chance to find out more about the animal world.</p> <p><i>Khi trẻ em đi vườn thú, chúng sẽ có cơ hội để biết được nhiều hơn về thế giới động vật.</i></p>

<i>tìm ra – biết được</i>	
get through = overcome vượt qua (một vấn đề)	<p>Schools should equip students with necessary skills sets to help them get through difficulties in the future.</p> <p><i>Nhà trường nên trang bị cho học sinh các bộ kỹ năng cần thiết để giúp họ vượt qua các khó khăn trong tương lai.</i></p>
give up = stop / abandon / quit từ bỏ việc gì, điều gì	<p>A number of people give up their position for a better one.</p> <p><i>Nhiều người bỏ vị trí công việc của mình để làm ở vị trí tốt hơn.</i></p>
go on = happen / take place xảy ra	<p>Many changes in family structures are going on.</p> <p><i>Nhiều sự thay đổi trong cấu trúc gia đình đang diễn ra.</i></p>
go up = rise / increase / grow tăng lên	<p>The number of people who are under pressure went up significantly.</p> <p><i>Lượng người bị áp lực tăng mạnh.</i></p>
grow up = grow / develop / become mature lớn lên – trưởng thành	<p>If children grow up without parental care, they will easily be tempted into social crimes.</p> <p><i>Nếu trẻ em lớn lên mà không có sự chăm sóc của bố mẹ, họ sẽ dễ dàng bị dụ dỗ vào con đường phạm tội.</i></p>

<p>hand over</p> <p>=</p> <p>submit / give</p> <p><i>nộp (cái gì)</i></p>	<p>Children often show responsibility when they hand over their exercises in time.</p> <p><i>Trẻ em thường thể hiện trách nhiệm khi họ nộp bài tập đúng hạn.</i></p>
<p>hold back</p> <p>=</p> <p>hinder / prevent</p> <p><i>cản trở</i></p>	<p>Low level of awareness can hold back working progress.</p> <p><i>Trình độ nhận thức kém có thể cản trở tiến độ công việc.</i></p>
<p>look after</p> <p>=</p> <p>care for / take care of</p> <p><i>chăm sóc</i></p>	<p>Many women cannot go to work because they have to look after their children.</p> <p><i>Nhiều phụ nữ không thể đi làm vì họ phải chăm sóc con cái mình.</i></p>
<p>look up (for)</p> <p>=</p> <p>search for</p> <p><i>tìm kiếm (cái gì)</i></p>	<p>Through the Internet, people can easily look up for information in any fields.</p> <p><i>Qua mạng Internet, mọi người có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin về mọi lĩnh vực.</i></p>
<p>make up</p> <p>=</p> <p>constitute / comprise</p> <p><i>tạo thành – cấu thành</i></p>	<p>The number of people who quit their job makes up 20% of the population.</p> <p><i>Lượng người bỏ việc chiếm 20% tổng dân số.</i></p>
<p>pass on</p> <p><i>truyền lại</i></p>	<p>Traditions need to be passed on to younger generations.</p> <p><i>Truyền thống cần được truyền lại đến các thế hệ sau.</i></p>

<p>point out</p> <p>=</p> <p>identify / indicate</p> <p><i>chỉ ra rằng</i></p>	<p>I will point out a number of advantages and disadvantages of this trend.</p> <p>Tôi sẽ chỉ ra một số thuận lợi và bất lợi của xu hướng này.</p>
<p>put up (with)</p> <p>=</p> <p>suffer from</p> <p><i>chịu đựng</i></p>	<p>Many children have to put up with domestic violence.</p> <p>Nhiều trẻ em phải chịu đựng bạo lực gia đình.</p>
<p>reach out (to)</p> <p>=</p> <p>offer help (to)</p> <p><i>tìm đến (để giúp đỡ)</i></p>	<p>The government needs to reach out to children in remote areas.</p> <p>Chính phủ cần tìm đến giúp đỡ trẻ em ở vùng sâu vùng xa.</p>
<p>settle down</p> <p><i>ổn định cuộc sống</i></p>	<p>Many people from the countryside want to settle down in cities.</p> <p>Nhiều người từ nông thôn muốn định cư tại thành phố.</p>
<p>shut down</p> <p>=</p> <p>close / cease operation</p> <p><i>chấm dứt – ngưng hoạt động</i></p>	<p>Many factories have shut down due to the strike.</p> <p>Nhiều nhà máy đã ngừng hoạt động vì cuộc đình công.</p>
<p>take down</p> <p>=</p> <p>destroy / demolish</p> <p><i>dỡ, phá</i></p>	<p>The library was taken down to make way for a park.</p> <p>Thư viện bị phá bỏ để xây dựng một cái công viên.</p>

<p>take in</p> <p>=</p> <p>absorb / understand / fully grasp</p> <p>hiểu</p>	<p>A lot of students have difficulties taking in the knowledge in class.</p> <p>Nhiều học sinh thấy khó khăn trong việc tiếp nhận kiến thức trong lớp.</p>
<p>take on</p> <p>=</p> <p>undertake / handle</p> <p>đảm nhận – gánh vác</p>	<p>When students work part-time, they will have a chance to take on more responsibility and gain real-life experience.</p> <p>Khi học sinh làm việc thêm, họ sẽ có cơ hội được đảm nhận thêm trách nhiệm và thu thập trải nghiệm thực tế.</p>
<p>turn down</p> <p>=</p> <p>refuse / dismiss</p> <p>từ chối</p>	<p>Unexperienced graduates are usually turned down by the employers.</p> <p>Những sinh viên thiếu kinh nghiệm thường bị nhà tuyển dụng từ chối.</p>
<p>work out</p> <p>=</p> <p>figure</p> <p>tìm lời giải</p>	<p>The government should make attempts to work out ways to save the environment.</p> <p>Chính phủ nên nỗ lực tìm lời giải cho việc bảo vệ môi trường.</p>

Understanding Grammar for IELTS

Tác giả
Anh Ngữ ZIM

Hệ thống cơ sở Anh Ngữ ZIM

Cơ sở 1: ZIM Yên Lãng, 65 Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội

Cơ sở 2: ZIM Thái Thịnh, L20 Ngõ Thái Hà (Số 198 Thái Thịnh) P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

Cơ sở 3: ZIM Quận 5, 308 Trần Phú (đoạn 2 chiều giữa An Dương Vương và Nguyễn Trãi), Phường 8, Quận 5, Tp.HCM

Cơ sở 4: ZIM Tân Bình, 12 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

Cơ sở 5: ZIM Bình Thạnh, Số 35 đường Võ Oanh (đường D3 cũ), Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

Cơ sở 6: ZIM Thủ Đức, Số 1A – 1B, đường Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM

ZIM, a trusted educational organization, focuses on Academic English Training and Test Preparation, and our mission is to make English the second official language in Vietnam.

Here we offer a range of high-quality Academic English Training courses and consultancy for students and adults who want to acquire international education and live overseas. Our coursework is designed thoroughly and systematically by our intensive training experts as well as specialists in English language and teaching methodology in order to help each student study effectively and succeed in their pathway to university. We always pride ourselves on our professional and efficiency-oriented training and student support systems that not only guarantee success but also provide a great deal of learning experience for our students. For putting such priority on quality, thousands of our students managed to obtain their certificates, and we are able to inspire great loyalty and trust from our students.

Hotline: 1900 2833

Website: <https://zim.vn/>

This publication's user rights are given to

Mã khách hàng: 250420-027 | Phone: 0353580828 | Email: nhunguyen3899@gmail.com